

Hội đồng Biên tập

Gs.Ts. Nguyễn Hùng Hậu

PGs.Ts. Nguyễn Hồng Dương

PGs.Ts. Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng Thích Thanh Điện

Thượng tọa Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương

Việt Nam

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tài

Công ty CP In Tài Chính

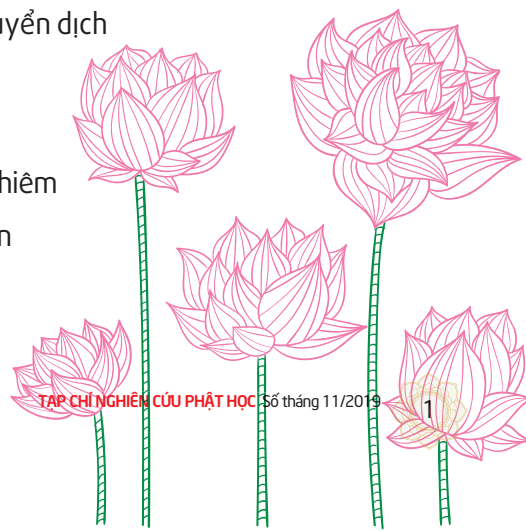
Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

CHUYÊN ĐỀ**[2]** Những đặc điểm của Phật giáo Trung Quốc trong các giai đoạn lịch sử**[8]** Thái Hư đại sư với sự phục hưng của Phật giáo Trung Hoa**GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC****[13]** "Sống" và "Chết" với giáo lý Vô ngã**[16]** Pháp "niệm Phật" trong kinh tạng Nikaya**[18]** Triết lý Tam pháp ấn và những ứng dụng trong thực tiễn**[21]** "Ngôn ngữ" và sự ẩn dụ tinh tế trong kinh điển Phật giáo (P.2)**[26]** Tông Tào Động ở Việt Nam và sơn môn Hồng Phúc Hòa Nhai**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU****[30]** Tìm hiểu việc phong tăng cương và cấp độ điệp giới đao:

Trường hợp Tổ Phúc Chính

[34] Đạo tràng 4 thánh đế**[36]** Đóng góp của Hòa thượng Thanh Hanh trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX**[39]** Tín ngưỡng dân gian trong lễ hội Phật giáo tại một ngôi chùa ở miền Nam**[44]** Con đường hạnh phúc**[49]** Phật giáo và phương pháp tiếp cận tâm lý học hiện đại**[56]** Quay về chân tâm**[58]** Giới không tà dâm giải quyết vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em**[63]** Đức Gyalwa Dokhampa, Khamtrul Rinpoche đời thứ IX: Con đường và hương vị giải thoát**[67]** Giá trị tư tưởng trong một số tác phẩm Mật Tạng do Ni trưởng Thích nữ Trí Hải chuyển dịch**VĂN HÓA - DANH THẮNG****[74]** Rạng tỏa Tổ đình Vĩnh Nghiêm**[77]** Chùa Tôn Thạnh ở Long An



Những đặc điểm của Phật giáo Trung Quốc trong các giai đoạn lịch sử

Thích nữ Thanh Nghiê

Ảnh: St

Dã hơn hai ngàn năm từ khi Phật giáo được truyền bá vào các nước Đông phương từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, cho đến nay Phật giáo đã trải qua bao thăng trầm cùng với sự hưng vong của mỗi nước. Phật giáo truyền vào Trung Quốc khoảng năm 67 Tây lịch, lần hồi cắm rễ sâu và phát triển chiếm vị trí ưu thế hơn cả các tôn giáo bản địa như Nho giáo, Lão giáo... Kể từ khi du nhập, Phật giáo Trung Quốc phát triển đạt đến cực thịnh ở hai thời nhà Tùy, nhà Đường với nhiều bậc danh tăng lỗi lạc xuất hiện, nhiều công trình phiên dịch Kinh điển đồ sộ, trước tác vô số tác phẩm nổi tiếng. Các tông phái Phật giáo như Thiên Thai Tông, Hoa Nghiêm Tông, Thiền Tông, Luật Tông, Tịnh Độ Tông... đều được hình thành ngay trong giai đoạn này. Phật giáo Trung Quốc phát triển và có ảnh hưởng đến Phật giáo của những nước như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ... về triết lý, tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật kiến trúc... Nghiên cứu về **“Những đặc điểm Phật giáo Trung Quốc giai đoạn phát triển”** thời Tùy, Đường là một đề tài hấp dẫn, giúp chúng ta có cái nhìn rõ hơn về đời sống tâm linh Phật giáo trong thời kỳ hoàng kim nhất của lịch sử Trung Quốc.

1. Điều kiện thuận lợi về chính trị - xã hội và các vị Vua bảo trợ trong thời kỳ Phật giáo phát triển thời Tùy - Đường

1.1. Phật giáo thời nhà Tùy

Năm 581, Dương Kiên buộc vua Bắc Chu nhường ngôi lập nên nhà Tùy. Tuy rằng vận mệnh nhà Tùy rất ngắn, chỉ kéo dài



Lạc Sơn Đại Phật, Tứ Xuyên, Trung Quốc- Ảnh: St

được qua hai đời vua (581-618), nhưng những cuộc cải cách về văn hóa xã hội - chính trị của các vị vua đương thời đã củng cố được nền thống trị mới, xúc tiến nền kinh tế phát triển. Năm 589, sau khi thôn tóm được triều Trần, nhà Tùy đã thống nhất được Trung Quốc.

Tùy Văn Đế ủng hộ Phật giáo bằng những việc làm như: Phát Xá Lợi đến các Châu huyện để xây tháp thờ, số lượng tháp thờ Xá Lợi lên đến 111 ngôi. Không những một mình vua ủng hộ Phật pháp mà ông còn khuyên người dân cùng ông hộ trì Phật pháp.

Nhờ những điều kiện hết sức thuận lợi nên các cơ sở thờ tự được xây dựng khắp nơi đến hơn 3.900 ngôi, đúc được 110.000 tượng Phật và Bồ Tát, số lượng tăng chúng xuất gia ngày một nhiều, hơn 236.000 vị. Các vị danh tăng lỗi lạc có học đức thời bấy giờ phải kể đến như: Tăng Kiệt, Tăng Côn, Huệ Viễn, Huệ Tạng, Đàm Diên, Tăng Hưu, Pháp Ngạn, Bảo Tập, Trí Ấn, Huệ Thiên... biên chép và tu bổ kinh cũ được 658 tạng.¹ Các

tông phái lần lượt ra đời và phát triển thịnh hành như Thiên Thai Tông, Tam Giai Giáo (Phả Pháp Tông), và Tân Tam Luận Tông đã đặt nền móng cho Phật giáo đời Đường ngày càng phát triển.

1.2. Phật giáo thời nhà Đường

Nghiên cứu lịch sử Trung Quốc không thể không nghiên cứu đến giai đoạn lịch sử thời đại nhà Đường. Đây là giai đoạn hoàng kim nhất của lịch sử Trung Hoa (618-907).

Vì xã hội chính trị phát triển ổn định nên tôn giáo theo đà đó cũng phát triển không kém. Nhiều tôn giáo mới như Hồi giáo, Ma Ni giáo... được du nhập qua con đường tơ lụa.

Phật giáo nhà Đường mang một màu sắc đặc thù riêng biệt khác hẳn Phật giáo các triều đại trước đó. Vua Đường Thái Tông trong những năm mới lên ngôi tự nhận mình là tín đồ của Lão giáo nhưng vẫn bình đẳng không chèn ép Phật giáo, không bắt buộc thần dân phải tín ngưỡng theo tôn giáo của mình mà để mọi người tự do tín



Chùa Bắc Đền, Tô Châu, Trung Quốc Ảnh: St

ngưỡng. Nhà vua vẫn cho xây dựng các ngôi tháp và chùa tại những nơi chiến trận đã diễn ra để tưởng niệm các vị chiến sĩ tử trận, những buổi lễ cầu nguyện cho mùa màng được bội thu vẫn mời các tăng sĩ Phật giáo tham dự. Đến khi được gặp gỡ và đàm đạo với Ngài Huyền Trang, vua mới bắt đầu thay đổi cách nhìn về Phật giáo. Ông cho rằng “Khổng và Lão không thể so sánh với đạo Phật”², và phát nguyện sẽ đem hết sức mình hộ trì Phật pháp.

Hết đời vua Thái Tông, vua Cao Tông và triều đình tiếp tục kế thừa ủng hộ Phật giáo, bảo trợ cho Ngài Đạo Thế biên soạn hoàn tất bộ Bách Khoa Phật Giáo “Pháp Uyển Châu Lâm” gồm 100 chương, cho đến ngày nay bộ bách khoa này vẫn luôn được các nhà nghiên cứu đánh giá cao và là nguồn tài liệu quan trọng hàng đầu cho việc nghiên cứu Phật giáo.

Trong lịch sử Trung Hoa từ thời sơ khai cho đến hiện đại chỉ duy nhất một người phụ nữ nhiếp chính rồi tự phong đế đó chính là Võ Hậu, bà lấy hiệu là Võ Tắc Thiên.

Võ Tắc Thiên là vị đế vương hết lòng hộ trì Phật giáo, luôn đề cao Phật giáo hơn các đạo khác, đã làm nhiều việc tác động đến sự phát triển của Phật giáo Trung Hoa. Bà tự xưng mình là “Tỳ Thiệt cổ Kim Luân Thánh Hoàng đế”, ban chiếu lệnh các châu trong cả nước phải kiến lập chùa Đại Vân Kinh, là người duy nhất vô tiền khoáng hậu đưa khái niệm Thất bảo³ của một vị Chuyển Luân Thánh Vương trong nhà Phật làm nghi trượng bày trước điện triều. Xây dựng nhiều cơ sở thờ tự, tạc tượng Phật... đặc biệt là tượng Phật Đại Nhật tại chùa Phụng Tiên được điêu khắc theo khuôn mặt của Võ Tắc Thiên đến nay vẫn tồn tại và trở thành một trong những vùng thánh tích của Phật giáo Trung Hoa thời hiện đại.

Năm 680, Võ Hậu đã xuống chiếu cho vị tăng sĩ Ấn Độ là Divakara cùng với sự phụ tá của hơn mười vị tăng sĩ Trung Hoa dịch kinh điển Phật giáo. Cho đến khi viên tịch Divakara và những vị phụ tá đã dịch được 18 tác phẩm bao gồm cả bộ Đại Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh, một bản văn Đại

thừa ghi lại cuộc đời đức Phật.

Năm 691, Bà giải quyết cuộc tranh luận kéo dài cả thế kỷ bằng cách nâng vị thế của Tăng sĩ Phật giáo lên trên các Đạo sĩ. Từ năm 692 đến năm 700, bà cấm giết mổ động vật và đánh bắt cá, thời điểm đó bà là người chuyển đất nước Trung Hoa thành một vương quốc ăn chay. Năm 695, bà chào đón ngài Nghĩa Tịnh trở về từ đất nước Ấn Độ. Cung thỉnh vị cao tăng Ấn Độ Thất Xoa Nan Đà dịch bộ kinh Hoa Nghiêm, bà cũng đã cung thỉnh các vị thiền sư như Huệ An, Trí Can, Thần Tú, Hằng Tịnh... vào cung thuyết pháp rất nhiều hội mà không phân biệt các tông phái khác nhau của Phật giáo bấy giờ.

Là một nữ Đế vương luôn đặt việc chăm lo triều chính, trọng dụng nhân tài, an sinh xã hội... lên hàng đầu. Là một người phụ nữ can đảm đầy dũng khí khi dám đòi bình quyền cho nữ giới giữa một xã hội phong kiến hà khắc. Là một Phật tử tin sùng Phật giáo, am tường giáo nghĩa, bảo trợ cho Phật giáo phát triển... vậy mà lịch sử ghép tội bà là một người ác độc, tàn bạo, chuyên quyền, độc đoán, hoang dâm vô độ? Điều này phải xem xét đánh giá lại lịch sử thật sự có ghi chép đúng hay có sự xen tạp của quan điểm chủ quan tiêu cực cá nhân trong công việc biên chép từng dữ liệu lịch sử?

2. Một số cao tăng nổi bật của Phật giáo Trung Quốc thời kỳ phát triển

Nhờ những điều kiện thuận lợi về xã hội nên các vị tăng sĩ Phật giáo Trung Hoa thời kỳ này xuất hiện khá nhiều.

2.1. Cát Tạng

Vị Tổ khai sáng Tam Luận

Tông chính là Ngài Cư Ma La Thập. Tông này lấy ba bộ luận là Trung quán luận, Thập nhị môn luận và Bách Luận làm tông chỉ. Khi truyền vào Trung Hoa, đến đời ngài Cát Tạng thì được chấn hưng mạnh mẽ.

Cát Tạng vốn là người gốc An Tức nhưng tổ tiên Ngài vì lánh nạn nên đã di cư đến sống tại đất Giao Quảng, sau lại dời đến Kim Lăng rồi sinh Ngài vào năm 549. Thuở nhỏ thường theo phụ thân đến diện kiến ngài Chân Đế. Đến năm 7 tuổi thì xuất gia. Với bẩm tính thông minh, thông tuệ hơn người, sở học uyên bác được sự tôn kính của vua quan và đông đảo người dân, số lượng người theo Ngài học đạo lên đến hàng vạn. Đầu năm Đại Nghiệp của Tùy Dạng Đế, Ngài hoàn thành bộ chú sớ Tam Luận và sáng lập Tam Luận Tông. Sự nghiệp trước tác của Ngài có hơn hai mươi bộ, gồm: Tam Luận Huyền Nghĩa, Trung Luận sớ, Bách Luận sớ, Thập Nhị Luận sớ... Vì sự đóng góp của Ngài cho sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc quá lớn nên hậu thế xếp Ngài vào một

trong mười vị Đại sư đời Hậu Tùy (618-626).

2.2. Huyền Trang (596-664)

Đường Huyền Trang cũng thường được gọi là Đường Tam Tạng hay Đường Tăng, là một cao tăng Trung Quốc xuất hiện giữa thời Tùy và Đường, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách Phạn ngữ ra tiếng Hán. Ngài cũng là người sáng lập Pháp tướng tông (zh. fǎxiàngzōng 法相宗), một dạng của Duy thức tông (zh. wéishí zōng, sa. yogācāra, vijñānavāda) tại Trung Quốc. Vì tinh thông Kinh điển Phật giáo nên Ngài còn mang danh hiệu là Tam Tạng (pháp sư), là người tinh thông cả Tam tạng. Ngài là người nổi bật nhất trong phong trào nhập Trúc cầu Pháp của lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

Huyền Trang thế phát xuất gia vào năm 13 tuổi. Vào cuối triều Tùy, thiên hạ loạn lạc, Ngài theo anh của mình là Trường Tiệp, cũng là một nhà sư khá nổi tiếng đi lánh nạn tại Thanh Đò và ở đến năm 22 tuổi Ngài thọ Cụ túc. Sau đó Huyền Trang đi vân du các tỉnh thành trong nước để cầu học

với các vị đại sư nổi tiếng đương thời, rồi sau đó đến Trường An.

Vì sở học uyên thâm, Huyền Trang nhận thấy nền giáo lý của Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ quá rối ren hỗn loạn do có nhiều tông phái liên tục xuất hiện xiển dương giáo nghĩa của tông phái mình, nền Phật học không theo một hệ thống nào cả. Đây là một nhu cầu cấp bách của Phật giáo Trung Hoa bấy giờ. Khi Huyền Trang được chỉ điểm bởi Chân đế qua tác phẩm Du Già. Tuy nhiên theo “Kinh Lục” cho rằng tác phẩm “Thập Thất Địa Luận” của Chân Đế dịch chỉ có 5 quyển, tương đương với phần “Ngũ thức thân tương ưng địa và ý địa” trong Du Già Sư Địa Luận, không phải bản dịch đầy đủ, nên không thể tìm thấy điểm trọng yếu của “Du Già Luận”.⁴ Đây là động cơ chính để Huyền Trang nghĩ đến việc nối tiếp theo ngài Pháp Hiền đã làm cách Ngài khoảng 2 thế kỷ trước: “nhập Trúc cầu Pháp”, trực tiếp học Du Già để làm rõ những học thuyết khác nhau đang lưu truyền. Ngài khởi hành với ba mục đích chính: Chiêm bái Phật địa, Nghiên cứu Phật lý và Suru tầm kinh điển.

Cuộc Tây du của Huyền Trang kéo dài đến 17 năm, Huyền Trang hoàn thành cuộc Tây du học tập và nghiên cứu của mình rồi trở về Trung Hoa ngày 24 tháng Giêng năm Trinh Quán thứ 19 (645). Người dân đổ ra đón rước Ngài đông nghẹt kín đường. Ngài đem về Trung Hoa gồm 150 viên Xá Lợi Phật và rất nhiều tượng Phật bằng các chất liệu quý giá.

Về Kinh điển, Ngài mang về 224 bộ kinh Đại thừa, 192 bộ luận Đại thừa, 15 bản của phái Thượng tọa, 15 bản của phái Đại



Hang đá Long Môn, Hà Nam, Trung Quốc Ảnh: St



chúng, 15 bản của phái Chánh lượng, 22 bản của phái Di Sa Tắc, 17 bản của phái Ca Diếp Tử La, 42 bản của phái Pháp mật, 67 bản của phái Nhất thiết hữu, 36 bộ Nhân Minh luận, 13 bộ Thanh Minh luận, tổng cộng 520 hòm có 675 cuốn.⁵

Từ đây, Ngài dốc toàn bộ tâm tư và sức lực cho sự nghiệp phiên dịch kinh điển và truyền bá tư tưởng⁶ trong suốt quãng đời còn lại của mình.

Trong 19 năm tâm huyết với công trình phiên dịch kinh điển, hội đồng phiên dịch dưới sự chủ tọa của Ngài Huyền Trang là một tổ chức hoàn bị đã dịch được tổng cộng 75 bộ, hơn 1.300 quyển. Số lượng này vượt trội hơn 600 quyển đối với cả ba nhà dịch Kinh nổi tiếng La Thập, Chân Đế và Bất Không. Ngài dẫn đầu trong hàng học giả về công trình dịch thuật. Từ năm Trinh Quán 19 đến năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh Huy Ngài dịch các bộ kinh quan trọng: Đại Bát Nhã Ba La Mật kinh (gồm 600 quyển);

Năng đoạn Kinh Cang Bát Nhã Ba La Mật kinh; Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh; Đại Bồ tát tạng kinh; Đại thừa đại tập Địa tạng thập luận kinh; Phân biệt duyên khởi sơ đẳng pháp môn kinh; Thuyết Vô Cấu Xưng kinh; Dược sư Lưu Ly Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh; Giải thâm mật kinh; Xưng tán đại thừa công đức kinh; Duyên khởi thánh đạo kinh, ...

Về luận thì tiêu biểu là các bộ: Du Già sư địa luận (100 quyển); Nhiếp đại thừa luận thích; Quán sở duyên duyên luận; Đại thừa ngũ uẩn luận; Hiển dương thánh giáo luận; Đại thừa A tỳ đạt ma tạng tập luận; Thành duy thức luận; Du Già sư địa luận thích; Hiển dương thánh giáo luận tụng; Đại thừa bách pháp minh môn luận; Duy thức thành nghiệp luận; Duy thức tam thập luận; Nhân minh nhập chánh lý luận; Đại thừa chương trần luận; Duy thức nhị thập luận; Biện trung biên luận; Biện trung biên luận tụng; Nhiếp đại thừa luận bốn; ...

Về luật thì có: Bồ tát giới yết ma; Bồ tát giới bốn

Ngoài ra còn có một số bộ kinh thuộc Tịnh độ, Mật tông.

Năm 664, Ngài được thỉnh dịch bộ Đại Bảo Tích nhưng vì tuổi già sức yếu, bộ kinh này lại khá đồ sộ nên Ngài không kham nổi. Từ đây Ngài dừng lại công việc dịch thuật và chỉ chuyên tâm và thiền định tu tập.

Công trình phiên dịch của Ngài được tiến triển thuận lợi trong đó có nhờ sự hỗ trợ đặc lực của triều đình, nhà vua đặc biệt quan tâm. Ngài xin triều đình cung cấp nhân lực phụ tá và đã được vua ban chiếu chấp thuận: *“Việc phiên dịch kinh luận của pháp sư Huyền Trang là một công trình mới mẻ, bản dịch cần được trau chuốt thật hoàn hảo về từ lẫn ý. Nay Trẫm chỉ định cho các quan sau đây phải giúp đỡ việc phiên dịch ấy và nhuận sắc nếu cần: Quan tả bộc Yên quốc công Vu Chí Ninh, quan trung thư lệnh kiêm kiểm giáo lại bộ thượng thư Nam Dương huyện Khai quốc nam Hứa Kính Tông, quan thứ lang Khai quốc nam Tiết Nguyên Siêu, quan Thị Lang khai quốc nam Lý Nghĩa Phủ và trung thư thị lang Đỗ Chính Luân. Nếu cần thêm học giả, có thể phái thêm vài người nữa.”*⁷

Cả cuộc đời dành cho đạo pháp, Ngài đã để lại cho Phật giáo Trung Hoa nói riêng và Phật giáo trên toàn thế giới nói chung một kho tàng pháp bảo quý giá, thành lập Pháp tướng tôn và Câu xá tôn để xiển dương Phật giáo Đại thừa. Cuộc đời Ngài là hiện thân của chí nguyện cao tột, cả cuộc đời Ngài luôn chí nguyện vươn lên mà không hề lui sụt. Từ con đường nhập trúc cầu pháp đầy khó khăn



Chùa Đại Nhạn, Thiểm Tây, Trung Quốc Ảnh: St

gian khổ hiểm trở chông gai, tai họa rình rập từng phút giây, có những lúc cận kề cái chết nhưng với tinh thần bất thối chuyển kiên cường thách thức với thần chết của Ngài: *"Ta thà đi sang phương Tây mà chết còn hơn là quay về hướng Đông mà sống"*, cho đến khi hoàn thành cuộc hành trình học đạo trở về, Ngài không dừng lại ở đó mà vẫn tiếp tục nỗ lực tinh tấn không bỏ phí một thời khắc nào, chuyên tâm nhất ý cho sự nghiệp phiên dịch kinh điển.

2.3. Nghĩa Tịnh (635-713)

Nếu trước đây Pháp Hiển và Huyền Trang nhập trúc cầu pháp bằng đường bộ vượt qua bao sa mạc nghìn trùng, đồi núi cheo leo thì ngài Nghĩa Tịnh là người đầu tiên theo phong trào nhập trúc cầu pháp bằng đường thủy đối mặt với từng cơn bão tố, sóng gió hãi hùng.

Năm 671, Ngài đi bằng đường thủy từ Quảng Đông, cho đến năm 673, Ngài đến vùng

Calcutta, sau đó lưu trú tại Đại học Na Lan Đà 10 năm. Năm 685, Ngài trên đường trở lại Trung Hoa cũng bằng đường biển, cho đến năm 695 mới về đến cố quốc mang theo 400 Kinh sách các loại. Trên đường về Ngài có ghé lại đảo Sumatra và trước tác 2 quyển Kiến Văn Kỵ. Sự nghiệp phiên dịch của Ngài Nghĩa Tịnh được 60 bộ cộng tất cả là 230 quyển.

Kết luận

Qua hơn 2500 phát triển Phật giáo chảy dài khắp các quốc gia châu lục, Phật giáo ngày nay đã trở thành đôn ải của văn hóa phương Đông. Nhắc đến nền văn minh, văn hóa phương Đông không thể bỏ qua Trung Quốc. Nói đến cái gì tinh tế của văn hóa Trung Quốc không thể không nghiên cứu đến Phật giáo. Nền văn hóa tâm linh đó đã bén rễ, ăn sâu vào tận xương tủy người dân Trung Hoa.

Nghiên cứu giai đoạn cực

thịnh nhất của Phật giáo Trung Quốc, cho chúng ta hãnh diện về một thời hoàng kim của Phật giáo. Ở đó có những vị đế vương thuần thành ủng hộ hết mình cho Phật giáo, có các bậc cao tăng là tấm gương sáng suốt một đời sống vì lý tưởng phụng sự đạo pháp, đem lợi ích cho chúng sinh mà không hề vì lợi ích riêng mình, xem danh vọng như cát bụi phù du, chỉ giác ngộ chân lý mới là mục đích tối thượng. Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa giai đoạn phát triển, tìm hiểu những việc làm của các Ngài Huyền Trang, Nghĩa Tịnh... đã không màng thân mạng, vượt hàng ngàn cây số mặc cho phong ba bão táp, gió cát, mưa sa để tìm và trao cho hậu thế kho tàng pháp bảo. Chúng ta phải biết trân quý và phát huy, đừng để công lao vĩ đại của các Ngài trở thành tro bụi, mà hãy tự nỗ lực trui rèn và phụng sự để tốt đời đẹp đạo, sống ý nghĩa trong từng khoảnh khắc cho lý tưởng đạo pháp. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Pháp Uyển Châu Lâm, Quyển 100.
2. Thích Viên Trí, *Lược sử Phật giáo Trung Quốc*, NXB Tổng Hợp TP.HCM, 2006, Tr227.
3. 1- Kim Luân bảo, 2- Chú Tạng bảo, 3- Tượng bảo, 4- Mã bảo, 5- Châu bảo, 6- Nữ bảo, 7- Bình bảo.
4. Lữ Trường, *Lịch Sử Tư Tưởng Phật Học Trung Quốc*, Việt dịch: Thích Hạnh Bình, NXB Phương Đông, 2013.
5. Thích Minh Châu, *Huyền Trang Nhà Chiêm Bái Và Học Giả*, Thích Nữ Trí Hải dịch, NXB Hồng Đức, 2016.
6. Ngài là người sáng lập tông Từ Ân, tông này chiếm ưu thế nhất thời bấy giờ.
7. Thích Minh Châu, *Huyền Trang Nhà Chiêm Bái Và Học Giả*, Thích Nữ Trí Hải dịch, NXB Hồng Đức, 2016, tr 71.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Andrew Skilton (Thiện Minh dịch) (2004), *Đại cương lịch sử Phật giáo thế giới*, Nxb. Tổng hợp TP.HCM
Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (1992), *Đại cương triết học Trung Quốc*, Q1, Q2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
Ngọc Thuận (2007), *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*, 2 tập, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội
Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Huy Quý (2001), *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
Nguyễn Hiến Lê (1996), *Lịch sử Trung Quốc*, T1, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội
Pháp sư Thánh Nghiêm (1995), *Lịch sử Phật giáo thế giới*, T1, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
Thích Mật Thể (1960), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Minh Đức XB, Sài Gòn.
Thích Nguyên Tạng (2006), *Phật giáo khắp thế giới*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
Thích Thanh Kiểm (2001), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
Triều Tâm Ảnh, Minh Đức (2008), *Sử Phật giáo thế giới - Ấn Độ - Trung Quốc*, T1, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
Trương Tự Văn (2001), *Vương triều và hoàng đế Trung Quốc*, Nxb. Văn hoá thông tin.
Viên Trí (2004), *Lược sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
Will Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch) (2004), *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.

Thái Hư đại sư với sự phục hưng của Phật giáo Trung Hoa

Ảnh: St

Thích Giác Minh Hữu

Thế kỷ XVIII, XIX, ở một số nước châu Á, văn hóa Phật giáo chìm dần trước nền văn minh phương Tây rực rỡ. Các dân tộc bỏ quên gia tài tinh thần của mình để chạy theo nền văn minh cơ khí hiện đại, Phật giáo chỉ còn là hình thức cúng bái cổ truyền? Nhưng may mắn những nhà tư tưởng, triết gia phương Tây đã nhận thấy nền văn minh châu Âu của họ chưa hẳn đã là toàn thiện. Vì vậy, họ quay trở về khám phá gia tài tinh thần của các nước Á Đông, trong đó trọng tâm là Phật giáo.



Các phong trào chấn hưng Phật giáo thế giới

Khoảng nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tại một số nước ở châu Á đã diễn ra phong trào chấn hưng (phục hưng, cải cách) Phật giáo. Trong số những người có vai trò và đóng góp quan trọng đối với phong trào này nổi bật lên bốn nhân vật tiêu biểu là: Ngài Đại tá không quân Hoa Kỳ Henry Steel Olcott (1832 - 1907), sau khi đọc được tác phẩm ghi lại những điểm tranh luận của một vị sư Sri Lanka và một vị linh mục của Thiên chúa giáo “Thêm nữa, Giáo hội Tăng già đã phô trương thực lực của họ bằng cách tổ chức

nhiều buổi tranh luận công cộng với các giáo đoàn Thiên Chúa. Đáng chú ý nhất là cuộc tranh luận tổ chức tại Panadura năm 1873 giữa Phật giáo và các giáo đoàn Tin Lành. Đại diện bên Phật giáo có Đại đức Migettvatta Gunananda một lãnh tụ lỗi lạc nhất của Tăng già và cũng là “thiền sư” danh tiếng nhất thời đó”[1]. Sau đó đến thời kỳ Pháp sư Anagarika Dharmapala (1864 – 1933), người Sri Lanka phát động phong trào chấn hưng rồi đến Thái Hư Đại Sư (1890 - 1947), người Trung Quốc và Tiến sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar (1891 – 1956), người Ấn Độ.

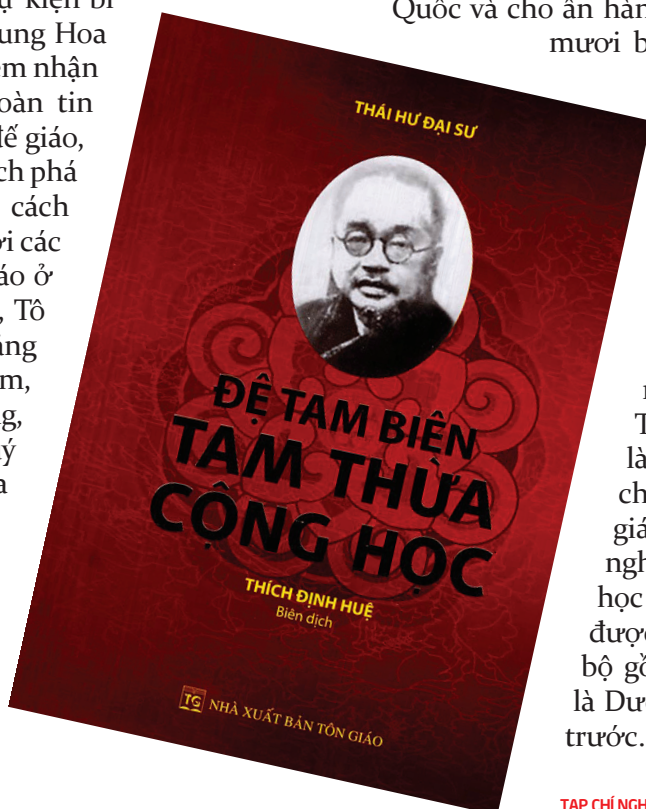
Từ Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Quốc, với sự hoạt động tích cực của các nhân vật Phật giáo, là tính tất yếu của lịch sử. Phong trào chấn hưng, phục hưng, cải cách Phật giáo bằng nhiều con đường và nhiều cách thức khác nhau đã nhanh chóng lan sang các nước ở châu Á như: Nhật Bản, Myanmar, Việt Nam ... Đặc biệt là phong trào phục hưng Phật giáo ở Trung Quốc.

Khái quát Phật giáo Trung Hoa thế kỷ XIX-XX

Phật giáo Trung Hoa vào cuối đời Thanh, do ảnh hưởng của các cuộc nổi dậy của người Hán và cuộc chiến tranh nha phiến, nhất là cuộc nổi dậy do Hồng Tú Toàn khởi xướng đã khiến cho Phật giáo Trung Hoa ở giai đoạn này đã suy vi rồi lại càng nguy khốn hơn. Sự kiện bi thảm trên của Phật giáo Trung Hoa được Pháp sư Thánh Nghiêm nhận xét như sau: “Hồng Tú Toàn tin theo tín ngưỡng Thượng đế giáo, do đó ông thực thi chính sách phá hủy tự miếu và chùa một cách triệt để. Chính vì thế, đối với các hoa viên mỹ lệ của Phật giáo ở Giang Nam tại Hàng Châu, Tô Châu, Nam Kinh và ở Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tô, Triết Giang, Phúc Kiến, Vân Nam, Quý Châu ... đều là những địa bàn trọng yếu của Phật giáo Trung Quốc, nhưng khi quân của Hồng Tú Toàn đi qua, họ ra sức phá hủy tận gốc, tự viện bị thiêu hủy, Phật tượng, kinh điển bị đốt sạch, không

từ bất cứ thứ gì. Khiến cho tinh thần hạt nhân của Phật giáo Trung Quốc trải qua một cơn tám đờm kinh hồn, về hình thức bên ngoài, Phật giáo Trung Quốc coi như bị tàn lụi”[1]. Sau khi cuộc nổi dậy của Hồng Tú Toàn (kẻ phản loạn Trương Mao) bị dập tắt, nhiều vị tăng lữ và các tín đồ phát tâm xây dựng lại được khá nhiều chùa cảnh, nhưng tinh thần hoạt động của chân chính của đạo Phật chưa được quan tâm đúng mức. Song thật may mắn thay, lúc này ở Trung Quốc xuất hiện một vị cư sĩ tại gia đã có nhiều đóng góp cho sự phục hưng của Phật giáo Trung Quốc sau này. Ông là Dương Nhân Sơn, tên thật là Văn Hội (1837-1911), người Thạch Đại, tỉnh An Huy, từ nhỏ đã có tài văn chương. Năm 28 tuổi, trong khi nằm điều trị bệnh ông tình cờ đọc được cuốn Đại thừa khởi tín luận, đọc xong ông ngộ ra nhiều điều về giáo lý đạo Phật. Vì vậy, ông tiếp tục tìm đọc kinh Kim Cương, kinh Lăng Nghiêm. Sau khi đọc xong ba tác phẩm trên, ông tự nguyện đi theo đạo Phật và tiếp tục nghiên cứu các bộ kinh luận khác, như kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa, luận Duy Thức học, Tịnh Độ tông ... Điều đặc biệt là trong khi đi công tác tại nước Anh, ông đã kết giao với một vị trí thức của Nhật Bản, đó là Tiến sĩ Nam Điều Văn Hùng. Nhờ có thiện duyên này mà ông đã mang được nhiều Phật điển, chương sớ tại Trung Quốc bị tán thất nhưng vẫn còn tại Nhật Bản về lại Trung Quốc và cho ấn hành. Năm Quang Tự hai

mươi ba (1897), ông sáng lập khắc kinh xứ tại Kim Lăng. Trải qua nhiều gian lao, vất vả cuối cùng khắc bản và in được hơn 2000 quyển kinh, luận. Việc làm này đã khắc phục được rất nhiều tai hại... Do cuộc nổi dậy của Hồng Tú Toàn gây ra. Đặc biệt, nó là một tiền đề quan trọng cho việc phục hưng Phật giáo Trung Hoa sau đó. Sự nghiệp nghiên cứu Phật học và trước tác của ông được biên tập thành một bộ gồm 10 sách với tên gọi là Dương Nhân Sơn cư sĩ di trước. Phật giáo Trung Quốc



→ cuối đời Thanh do ảnh hưởng của chủ quan và khách quan nên đã mất đi tính linh hoạt của Phật giáo trong xã hội mới. Ngược lại, trong khi đó một nhóm thành phần trí thức của Trung Quốc lúc đó đã sớm thích nghi với thời đại mới. Vì vậy, đối với giáo dục, trước mắt họ thiết lập cơ cấu tân giáo dục. Họ chủ động đi thăm các cơ sở giáo dục, các tự viện để có thêm tư liệu thực tế bổ sung cho chương trình hoạt động nhằm cứu vãn sự suy đồi của nền giáo dục đương thời. Năm 1898 tổng đốc Hồ Quảng là Trương Chi Đồng đã viết tác phẩm Khuyến học thiên tấu lên nhà vua, trong đó ông đưa ra kiến nghị nên tận dụng kiến trúc và đất đai của các tự viện và đạo quán vào việc giáo dục. Đến đời Thanh mạt Dân sơ, lại thực thi phong trào “Miếu sản hưng học”. Các chủ trương chính sách trên đã làm lay động giới Phật giáo Trung Quốc, buộc họ phải nhanh chóng thức tỉnh để chỉnh đốn – củng cố lại tổ chức của mình. Chưa dừng lại ở đó, đầu thời Dân quốc lại nổi lên tư tưởng: Cách mạng tư tưởng, Cách mạng văn hóa ... tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong xã hội mới. Thậm chí trên lĩnh vực tư tưởng đã xuất hiện luồng tư tưởng cho rằng tự viện và tăng, ni không còn cần thiết nữa? Phải chăng những tư tưởng “Cách mạng” trên đã là những gợi ý cho Thái Hư Đại sư sau này đưa ra chủ trương: Cách mạng giáo lý, Cách mạng giáo chế, Cách mạng giáo sản.

Đầu thế kỷ XX là thời điểm chấn hưng Phật giáo Trung Hoa. Sau cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 đã tạo ra một làn sóng mới về dân chủ tự do cho nhân dân Trung Hoa thoát khỏi ách thống trị của chế độ phong kiến. Năm 1912, Tổng Hội Phật giáo

Trung Hoa (Chinese Buddhist Association) ra đời tại Thượng Hải, một năm sau đó một hội khác ra mắt tại Bắc Kinh là Trung ương Phật giáo Công Hội. Đến năm 1922, công cuộc chấn hưng Phật giáo đã lên cao với sự lãnh đạo phong trào tích cực của Đại sư Thái Hư (Tai-Hsu, 1890-1947), người khai sáng Hội Phật giáo Trung Hoa (Buddhist Society of China) có hơn 5 triệu thành viên trên khắp đất nước. Mở đầu ngài cho thành lập Phật học viện Pháp Tạng (Fa t'sang Buddhist School), ngài nhấn mạnh rằng chương trình dạy được kết hợp hài hòa giữa Phật học và khoa học để thu hút giới thanh niên trí thức, kết quả là học viên theo học rất đông. Không những Đại sư Thái Hư chăm lo chấn hưng nền Phật giáo trong nước mà ngài còn có nhiều đóng góp để chấn hưng Phật giáo thế giới. Chẳng hạn, năm 1924, ngài tổ chức Hội nghị Phật giáo thế giới (World Buddhist Conference) tại Lô Sơn, Trung Hoa. Năm 1925, ngài tổ chức Hội nghị Phật giáo Đông Á (East Asian Buddhist Conference) ở Tokyo, Nhật Bản. Và từ năm 1928, ngài bắt đầu các chuyến đi hoằng pháp ở các nước ở phương Tây. Ngài đã trở thành một trong những nhà truyền giáo người châu Á đầu tiên đến diễn thuyết tại Pháp, Đức, Anh và Mỹ, riêng tại Pháp, vào 1931, ngài đã cho xây dựng một Học viện Phật giáo tại Pari để hướng dẫn quần chúng Tây phương học Phật. Nhìn chung với sự góp sức chấn hưng của Đại sư Thái Hư và sự ủng hộ của chính phủ Trung Hoa, Phật giáo đã nhanh chóng phục hưng về mọi phương diện từ kiến thiết trùng tu cơ sở cho đến văn hóa nghệ thuật, in ấn kinh điển. Phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Hoa lúc ấy đã ảnh hưởng và lan tỏa đến các nước lân cận như Nhật bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Đại sư Thái Hư người khởi xướng chấn hưng Phật giáo Trung Quốc

Đại sư họ Lữ, hiệu là Duy Tâm, pháp danh là Thái Hư sinh ngày 2 tháng 12 năm 1889, đời vua Quang Tự năm thứ 15 tại huyện Sùng Đức, tỉnh Triết Giang, Trung Hoa. Ngài mất cha mẹ từ thuở bé, người gầy yếu nhiều bệnh tật, ở với bà ngoại theo bà lên chùa lễ Phật, tụng kinh nên có cảm nhận đặc biệt với Phật giáo. Khi được 9 tuổi Ngài theo ngoại đi hành hương đạo tràng Cửu Hoa Sơn. Năm 13 tuổi Ngài đến viếng đạo tràng Phổ Đà Sơn về thì đạo tâm của Ngài càng ngày càng thâm sâu. Lúc được 16 tuổi, vào năm Quang Tự



30 (1904), Ngài với quyết tâm đến đạo tràng Phổ Đà Sơn để cầu xuất gia, Ngài lại thăng lên ngọn Tiểu Cửu Hoa, xin xuất gia với Hòa thượng Khoan Công và được Bốn sư đưa Ngài về Tứ Minh, làm lễ ra mắt Tổ sư Tráng Niên Lão Nhân và được chính thức xuất gia tại đây. Sau khi xuất gia không bao lâu, thấy căn tính sáng lẹ, Ngài được Bốn sư cho đến thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Kính An Ký Thiền ở chùa Thiên Đồng. Giới đàn này có hơn trăm giới tử, Ngài là người nhỏ tuổi nhất, cũng là người đối đáp xuất sắc và được Hòa thượng Ký Thiền khen là Huyền Trang tái thế. Sau khi thọ giới cụ túc, Ngài theo pháp sư Kỳ Xương học kinh Pháp Hoa và tông chỉ Thiền Thai Giáo Quán cùng ngoại điển. Ngài cũng thường nghe các bậc danh tăng đương thời như: Đạo Giai, Đế Nhân ... Ngài tham cứu thêm về Thiền với Hòa thượng Ký Thiền. Sức lĩnh hội phi thường của Ngài làm cho đồng bạn vô cùng thán phục. Đến năm 18 tuổi khi nghiên cứu Đại tạng kinh tại chùa Tây Phương ở Từ Khê. Đọc đến kinh Đại Bát Nhã, Ngài bỗng nhiên chứng nhập cảnh giới[2]. Từ đó về sau đối với kinh điển Đại thừa, mỗi khi đọc đến là Ngài thấu triệt căn cơ làm cho các danh tăng, phật tử đương thời kinh ngạc.

Cuối đời Thanh, văn hóa Tây phương bắt đầu du nhập Trung Quốc, các luồng tư tưởng cách mạng nổi dậy như lửa bùng. Đồng bạn với Ngài, các pháp sư trẻ như Hoa Sơn, Kinh Ái... thấy đều hấp thu tư tưởng mới này, hăng hái cải cách tăng đoàn, xây dựng xứ sở. Riêng Ngài, lúc ấy vẫn say sưa trong sách vở, với thời cuộc bên ngoài, lòng không chút xao xuyến. Sau đọc các bài của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, và sách báo phiên dịch từ Âu châu, Ngài mới lập thế cứu đời, dẫn thân vào trần lao, giáo hóa.

Vừa tròn 21 tuổi[3], Ngài theo làm thị giả Hòa thượng Ký Thiền dự Đại hội giáo dục Phật giáo tại Giang Tô.

Năm 1911, Ngài 24 tuổi, cùng pháp sư Nhơn Sơn, thành lập “Hội Trung Quốc pháp giáo Hiệp Tiến” tại Nam Kinh. Từ năm 1913 đến năm 1917, sau việc tổ chức Tổng hội Phật giáo Trung Hoa tại Thượng Hải, và làm chủ bút cho tờ Phật giáo Nguyệt San không kết quả như ý, Ngài về kiết thất ba năm tại Thiền viện Tích Lâm núi Phổ Đà. Thời gian này, Ngài nghiên cứu khắp hết kinh luận của các tông phái Phật giáo, nhưng với hai tông Duy Thức và Tam Luận, Ngài rất lưu tâm. Ở đây, các vị

Ấn Quang, Phật Sơn cũng thường lui tới đàm đạo với Ngài.

Từ năm 1918 đến năm 1921, Ngài nhận lời yêu cầu của Hòa thượng Liễu Dư, giữ chức Tri chúng chùa Phổ Đà. Chẳng bao lâu, Ngài từ chức, rồi đi du hóa khắp nơi trong nước. Một mặt giảng diễn các kinh luận Đại thừa, để gây niềm tin chân chính cho mọi người. Mặt khác, Ngài tiếp xúc với các yếu nhân, phật tử, sáng lập cơ quan truyền bá giáo lý, lập hội Chánh Tín Phật giáo... Ngài đã gây thành phong trào học Phật mới mẻ chưa từng có. Như lúc Ngài giảng Đại Thừa Khởi Tín tại Hán Khẩu, có cư sĩ Lý Ấn Trần, ông đọc được Đạo Học Luận Hành, Lăng Nghiêm Nhiếp Luận của Ngài rồi khen: “Dẫu cho gặp Lục Tổ, chưa chắc Ngài đã độ được tôi, nhưng với văn chương tam muội thể này, đã làm cho tôi cúi đầu bái phục”. Chính thời gian này, tờ Giác Xã Tùng Thư[5] xuất hiện cùng các sách luận Phật Thừa Tông Yếu Tân Đích, Duy Thức lần lượt được xuất bản.

Từ năm 1922, năm này Ngài 34 tuổi, đến năm 1928, Ngài càng hăng say sáng tác và để hết tâm lực vào công cuộc vận động cải cách Phật giáo Trung Quốc.

Sang năm 1924, Ngài có mở một “Đại hội Phật giáo Liên hiệp thế giới” tại chùa Đại Lâm. Kế tiếp bốn năm liền, Ngài giảng kinh Nhân Vương Hộ Quốc tại trường Đại học Trung Hoa. Rồi đi thăm Ngũ Đài Sơn và hướng dẫn phái đoàn Phật giáo Trung Hoa đi Nhật tham dự “Đại hội Phật giáo Đông Nam Á”. Về nước, Ngài đi Thượng Hải lập “Phật Hóa Giáo Dục Xã”, xuất bản tuần san Tâm Đẳng, đến giảng tại Đại học Hạ Môn và Phật Học Viện Mân Nam. Bấy giờ trong nước cuộc chiến tranh đã lan tràn tới phương Bắc, tăng, ni bị bắt buộc phải hoàn tục. Trong tình thế này, Ngài có viết ra quyển Tăng Chế Kim Luân để vận động cho tân Phật giáo.

Năm 1927, Ngài được mời làm trụ trì chùa Nam Phổ Đà và Viện trưởng Phật Học Viện Mân Nam. Cũng năm này, Đại học Lăng Phước đặt tại nước Đức mời Ngài giảng về môn Trung Hoa. Khi đó Ngài có trước tác quyển “Tự Do Sử Quan” đã dịch ra tiếng Anh. Năm sau, Ngài từ chùa Linh Ấn ở Hàng Châu về giảng “Phật học đại cương” tại Nam Kinh. Công việc vừa xong, Ngài lại xuất dương công du các nước Âu Mỹ để diễn giảng. Ở đây, có rất nhiều học giả của các nước Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Bỉ, Mỹ nhiệt tình hoan nghênh. Ngài là vị



Ảnh: ST



tăng đầu tiên của Trung Hoa sang Âu Mỹ hoằng pháp và lập “Phật học Uyển” ở Pari. Từ năm 1929 đến năm 1939, Ngài nhận chức Ủy viên thường vụ “Hội Phật giáo Trung Hoa” làm Viện trưởng Viện Giáo lý Bá Lâm ở Bắc Kinh. Năm 1941, Ngài giảng “Pháp tính không tuệ học khái luận”, “Trung Quốc Phật học” tại viện Giáo lý Hán Tạng, rồi trừ bị cải tổ Giáo hội Tăng già Trung Hoa, lập “Trung học đại hùng” ở Bắc Bồi và tổ chức “Hội Phật giáo Trung Quốc”, cũng chính Ngài giữ chức “Ủy viên chính lý” trong đó. Bài giảng cuối cùng của Ngài, đề tài là “Bồ tát học xứ”, ngài giảng tại chùa Diên Khánh vào thượng tuần tháng 2 năm 1947. Tháng sau, bệnh cũ tái phát và đến ngày 17/3 (25/2 ÂL) Ngài an tường từ giã cõi đời. Tuổi đời của Ngài là 59, tuổi đạo được 43 Hạ lap.

Một nhân vật vĩ đại như Ngài Đại sư Thái Hư, thì không thể nào diễn tả chi tiết về lịch sử, thân thế và sự nghiệp của Ngài một cách trọn vẹn được. Với bài tiểu luận của bộ môn Phật giáo Trung Quốc thì vô cùng rộng lớn mà hiểu biết của học chúng tăng, ni sinh thì hạn chế về nhiều mặt do yếu tố khách quan, cho nên chúng con chỉ điểm qua những nét chính yếu của Ngài Thái Hư mà thôi, qua phân tích cũng đã làm toát lên những đức tính cao quý, rộng đức từ bi của một bậc long tượng trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc: “Phật giáo Trung Hoa thời cận đại do sự cải cách của các đoàn thể tăng già, cư sĩ, nhất là nhờ tài thao lược, vận động hộ pháp của Thái Hư Đại Sư, nên Phật giáo ở thời này được chấn chỉnh”[6]. Như vậy là Ngài Quang Nhuận đã tổng kết và nhận định thật xác đáng cho những đóng góp của ngài Thái Hư Đại sư. Với những gì Ngài đã vượt ra ngoài quy luật thịnh suy, vô thường mà đóng góp của Ngài cho: “Phật giáo Trung Hoa cũng vậy, đã có những thời cực thịnh thì chắc chắn sẽ có thời suy vong, nhưng sự thịnh suy chỉ là hiện tượng, còn căn bản về giáo lý Phật Đà thì đã ăn sâu vào lòng con người của đất nước Trung Hoa” [7]. Không chỉ chấn hưng Phật giáo tại Trung Quốc mà sức ảnh hưởng của ngài Thái Hư Đại sư tác động mạnh vào “công cuộc chấn hưng Phật giáo Trung Quốc nên đã tác động mạnh đến Phật giáo Việt Nam, và thôi thúc bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám phải làm sao vực dậy Phật giáo nước nhà đang bị ngủ quên” [8]. Khi xâu chuỗi các sự kiện chấn hưng Phật giáo trên toàn thế giới vào những năm đầu thế kỷ XX không thể không kể đến Ngài Đại sư Thái Hư như là một minh chứng sống về công hạnh và tinh thần dẫn thân vì dân tộc và đạo pháp. ☀

Kết luận

CHÚ THÍCH:

1. Theo ông H.R.Perera, “Buddhism in Ceylon, Its Past and its Present” (Quá khứ và hiện tại của Phật giáo Tích Lan), tr. 68 –69
2. Thánh Nghiêm – Thích Tâm Trí (dịch) (2010) Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, NXB Phương Đông, tr. 307.
2. Khinh an do chứng nhập cảnh giới khi quá chú tâm, chuyên nhất vào một chỗ
3. Vào Đông năm Tuyên Thống thứ nhất (1909).
5. Tiền thân Nguyệt san Hải Triều âm.
6. Tỳ kheo Thích Quang Nhuận (2004), Phật học khái lược 2, 17. Lịch sử Phật giáo Trung Hoa (Từ Thời Kỳ Du Nhập Đến Thời Kỳ Hưng Thịnh), Tôn giáo, Hà Nội, trang 213.
7. Tỳ kheo Thích Quang Nhuận (2004), Phật học khái lược 2, 17. Lịch sử Phật giáo Trung Hoa (Từ Thời Kỳ Du Nhập Đến Thời Kỳ Hưng Thịnh), Tôn giáo, Hà Nội, trang 214.
8. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2011), Chư tôn thiện đức & cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa - Tập 2, Cư sĩ Lê Đình Thám (1897 – 1969) Pháp danh: Tâm Minh, Tổng Hợp Tp.Hồ Chí Minh, Tp.Hồ Chí Minh, trang 665



"Sống" và "Chết" với giáo lý Vô ngã

Pháp Vương Tử

Trong Kinh Bát nhã đức Phật dạy rằng: "Ngũ uẩn giai không...", nghĩa là năm uẩn trong con người là không có thật, chỉ "tạm gá" vào thân sinh của con người thôi! Vậy cái gì còn tồn tại khi người ta qua đời để đi thọ sinh (đầu thai) trong Lục đạo luân hồi?

Chúng ta đều biết: Một con người chỉ có thể vận hành khi có đủ cả PHẦN XÁC và PHẦN HỒN.

PHẦN XÁC là thân thể vật lý, hữu hình, nhìn thấy được. PHẦN HỒN, là các cấu trúc tâm lý vô hình nên không nhìn thấy được.

Cấu trúc của phần xác - theo đạo Phật, có bốn yếu tố, gọi là tứ đại gồm: Đất - Nước - Gió - Lửa.

Cấu trúc phần hồn là cấu

trúc tâm lý, không có hình tướng gọi là vô hình, được tạo lập bởi Ngũ uẩn, đó là: Sắc - Thọ - Tưởng - Hành - Thức.

Trong Phật học, người ta chú trọng phần tâm lý Ngũ uẩn, hơn là phần vật lý - phần xác - thân thể vật chất. Vì Ngũ uẩn mới là thật tướng bởi nó... vô tướng. Vậy Ngũ uẩn là gì? là năm yếu tố tích tụ, là chướng ngại (chữ Uẩn nghĩa là ngăn che), cũng vì có năm sự cản trở ấy, người tu đạo Giác ngộ mới có cơ hội phát huy đạo lực và trí tuệ để phá màn vô minh tăm tối, đạt quả vị tối thượng thành Phật. Vì thế nhà Phật nói: Tu là tu trong ngũ uẩn - nhờ có ngũ uẩn ta mới tu thành Phật được. Tổ Đạt Ma nói trong sách Thất thiếu lục môn: phiền não là hột giống bồ đề.

Không có phiền não, không có sự cản trở, ngăn che, ta tu thế nào được. Ví như sen báu tỏa ngát hương thơm cho đời chỉ mọc nơi bùn nhơ.

Tuy nhiên sự vận hành của Ngũ uẩn, phải kết hợp vào phần xác là thân thể vật lý: Đất, nước, gió, lửa lại cộng thêm điều kiện. Là các nhân duyên mới gồm đủ một con người hoàn chỉnh.

Rồi khi người ta qua đời, phần xác thì tan hoại, gọi là "chết", còn phần vô hình biến hiện thế nào? Lời Phật dạy trong kinh Bát nhã "Ngũ uẩn giai không" là ngay cả khi người ta chưa qua đời thì Ngũ uẩn vẫn "giai không" - tức không thực có, nên gọi là Vô Ngã. Vậy vô ngã là gì?

Vô ngã là một thuật ngữ Phật học, cũng được gọi là "tính không" - Vô ngã là một





định đề nằm trong chuỗi vận hành của Duyên Khởi - Một giáo lý xuyên suốt của đạo Phật, vì hết thảy các giáo lý khác trình bày với thiên Kinh vạn quyển được ví nhiều như rừng biển cũng nhằm làm sáng tỏ "tính không" "vô ngã" của muôn sự muôn vật mà thôi.

Chuỗi vận hành Duyên Khởi trong giáo lý Vô ngã còn được ví như tiếng sét phá tan màn vô minh tăm tối từ ngàn xưa cho tới ngàn sau mà các nhà tôn giáo học ngày nay gọi đó là cuộc cách mạng tâm linh.

Vô ngã, trong từ điển Phật học của tác giả Đoàn Trung Căn ghi: *"vô ngã là không có cái bản ngã, cái bản thể. Không thấy, không nhận rằng có một thể nhất định; một cái tướng, một cái dụng chủ thể như: vô nhân ngã, vô tự ngã, vô pháp ngã - tức là đối với người, đối với mình, đối với vạn vật, không chấp có một cái thân thể trường tồn nhất định, mà chỉ cho rằng: Một cái thân ngũ uẩn tạm thời hòa hợp mà thôi..."*

Từ đó ta thấy, giáo lý vô ngã đã xác quyết rằng: Từ con người đến vạn hữu đều không thật có, đều giả tạm. Cái "có" giả tạm ấy chỉ được xác lập, được định hình trong pháp giới duyên khởi, không thể có một ngã tướng nào có mặt ngoại trừ Pháp giới Duyên Khởi cả. Một pháp tập khởi (tức là "một sự hình thành") chính là pháp giới tập khởi. Đó chính là ý nghĩa trong Kinh Hoa Nghiêm: *"Một là tất cả, tất cả là một"*, luôn có sự tương quan, tương duyên với nhau, gọi là "trùng trùng duyên khởi". Thế nên, ngoài ý nghĩa Tôn giáo, Duyên khởi và vô ngã còn mang ý nghĩa triết học: Quan niệm bất kì một hiện tượng nào trong thế gian này đều có nguyên nhân của nó. Bởi sự có mặt của mỗi hiện tượng đều nói lên sự chằng chịt của các điều kiện. Các mối quan hệ ấy có thể nhận thức bằng giác quan, có mối quan hệ phải suy luận logic mới biết, nhưng cũng có mối quan hệ rất vi tế, khó nhận ra, tác động lại không hề nhỏ mà các nhà khoa học đã đặt tên cho nó là NGUYÊN

TỬ. Đức Phật đã "thấy nó" từ hơn 25 thế kỷ trước: Tụ hay tán đều phụ thuộc vào nhân duyên (tức các điều kiện). Sẽ không có bất kỳ một vật chất nào tồn tại độc lập mà không kết hợp với những điều kiện xung quanh, bởi vật chất từ thực thể chẳng khác làn sóng điện trong không gian. Và bản thân các làn sóng ấy cũng không có thực thể riêng biệt mà là sự kết thành của muôn ngàn hạt tử... Rồi bản thân mỗi hạt tử cũng vậy. Và rút cuộc thì không thể tìm được một hiện hữu nào để gọi là SỰ SỐNG ĐẦU TIÊN hay CÁI CHẾT CUỐI CÙNG. Vì thế Vô ngã luôn tương hệ với giáo lý Duyên Khởi, Vô ngã nằm trong chuỗi vận hành của Duyên Khởi, nó tồn tại khách quan, cho dù "Đức Phật có xuất hiện hay không xuất hiện ở thế gian thì nó vẫn luôn vận hành như thế" (Tương ưng bộ Kinh - chương I phần II trang 51). Ý này cho ta thấy đức Phật không hề tạo dựng chân lý mà chỉ là người thấy được chân lý rồi từ đó chỉ ra con đường trí tuệ để mọi người được "thấy" như Ngài. Chân thật biết bao!

Học Phật, tu Phật làm sao hiểu được lời kinh ý Phật, mà cái khó hiểu nhất là "tính không" "vô ngã" như lời dẫn Kinh Bát nhã: Ngũ uẩn giai không chẳng hạn. Thực ra chữ "không" trong lời Kinh này cũng như chữ "không" được đề cập tới trong toàn bộ giáo pháp của đạo Phật đều mang chung một ý nghĩa đó là: chữ "không" không mang ý nghĩa đối lập với "có" - chữ "không" ở đây không nhằm biểu thị là "không có gì cả" mà



không ít người hiểu lầm. Chỉ thấm nhuần được giáo lý Vô ngã là ngộ được sự thật ngay. Cái "không" này là không tự tính riêng biệt, mà phải phụ thuộc vào nhiều điều kiện (duyên) mới được cái... "có" tạm thời. Ví như cái cây sống được là nhờ hạt giống, hạt muốn nảy mầm, rễ phải nhờ độ ẩm của nước, của đất, ánh sáng và dưỡng khí... Phật nói Bát nhã: Thân ngũ uẩn là không có tự ngã, không có cái tự tính riêng biệt, chứ không phải... không có gì cả.

Ngoài giáo lý Duyên sinh vô ngã, đức Phật còn dạy về luân hồi, tái sinh và các giáo lý này luôn tương hệ mật thiết, như con người sau khi qua đời không phải là mất hẳn mà phải đi thọ sinh (đầu thai) qua 6 cảnh giới, gọi là "lục đạo luân hồi". Vậy cái gì phải đi thọ sinh, khi con người trở về với cát bụi?

Đôi dòng kiến giải dưới đây hẳn còn hạn hẹp nhưng căn bản đều được y cứ vào cái nhìn chính kiến trong kho tàng giáo lý Nhà Phật

Trong khi đó, có trường phái Phật giáo cho rằng khi sự sống con người chấm dứt, trong khoảng thời gian đã chết và thời gian chưa tái sinh vào một trong sáu cảnh giới - trải qua 49 ngày, người chết có một cái "thân mới" gọi là "thân trung ấm". Thân trung ấm còn có tên gọi khác như: Hương ấm, thần thức, nghiệp thức, A lại da tàng thức và cũng thường được gọi là Linh hồn. Thân trung ấm hay Linh hồn là trạng thái vi tế, khó thấy... mặc dù nó không có mắt, tai, mũi, lưỡi... như thân tứ đại lúc



còn sống, nhưng nó vẫn có khả năng thấy, nghe, hay biết đi lại... dẫu đó chỉ là nghiệp thức biến hiện mà thôi. Thân trung ấm này chính là THỨC - là một trong Ngũ uẩn, (Sắc - Thọ - Tưởng - Hành - Thức) được gọi là PHẦN HỒN, như đầu bài viết đã đề cập. Trong Đại trí độ luận - quyển 90 khẳng định: *"Thân trung ấm chính là Thức"*. Khi người ta qua đời thì bốn uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành mất theo phần xác tứ đại, chỉ còn lại uẩn thức. Chức năng của Thức là lưu giữ hết thảy các nghiệp thiện và ác nên nó còn được gọi là Tàng thức, nghiệp thức. Rồi cũng từ Nghiệp thức được lưu giữ ấy mà việc "trả nghiệp" mới xảy ra sau khi qua đời. Còn việc người ấy phải thác sinh (đầu thai) vào cõi nào trong "Lục đạo luân hồi" là tùy ở nghiệp được lưu giữ khi người ấy tạo ra lúc còn ở thế gian. Với giáo lý nhân quả nghiệp báo của nhà Phật thì không có một "đấng đầy quyền năng" nào đẩy ta vào địa ngục hay các cõi trong "sáu nẻo luân hồi" cả, ấy là một sự thật, một

chân lý về nhân quả - Nét đặc trưng chỉ có trong đạo Phật: là tích cực, công bằng, khoa học, đầy tính nhân văn bởi nó tôn vinh trách nhiệm với giá trị tự thân con người, thúc đẩy sự hướng thiện, sống đạo đức, tôn trọng sự thật và lẽ phải.

Điều đáng nói là ngay cả Thân trung ấm, tức linh hồn cũng không phải tự sinh, cũng không phải từ nơi khác đến mà do thân hiện tại (tức thân tứ đại, ngũ uẩn) mà có thân trung ấm (tức linh hồn). Và tiến trình sinh diệt của linh hồn chính là Duyên khởi bởi nó không có tự tính riêng biệt nên nó vô ngã. Thế nên, Phật Giáo đã bác bỏ quan điểm khi cho rằng có "một linh hồn bất tử"

Tuy nhiên, cái "thân" đã lìa khỏi xác gọi là Thân trung ấm, là linh hồn là rất trừu tượng, rất khó hiểu. Nhưng "Phật nói lời Kinh là lời chân thật" để từ niềm tin "bất thoái chuyển" ấy, chúng ta xây dựng cho mình một đời sống hiểu biết và coi trọng cả sự hoài nghi. Bởi có NGHỊ mới dẫn đến NGỘ được. 🌸

Pháp "niệm Phật" trong kinh tạng Nikaya

Thích Chiếu Nguyễn

Niệm Phật là một pháp môn dễ học, dễ tu, được đức Phật dạy rất sớm, rất nhiều trong các kinh, từ kinh Nikaya hệ thống ngôn ngữ Pali của Phật giáo Nguyên thủy (Phật giáo Nam tông) đến kinh A Hàm, kinh Đại thừa thuộc hệ thống ngôn ngữ tiếng Phạn (Sanskrit) Phật giáo Phát triển (Phật giáo Bắc tông).

Bài viết sẽ tìm hiểu Pháp niệm Phật trong kinh Nikaya. Nikaya là tạng kinh của Phật giáo Nguyên thủy gồm có năm bộ là Tiểu Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Trường Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tương Ưng Bộ Kinh.

Kinh Tiểu Bộ, đức Phật dạy:

"Này các Tỳ kheo, có một pháp, nếu được tu tập, và được làm cho viên mãn, đưa đến hoàn toàn yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, Giác ngộ, Niết bàn. Thế nào là một Pháp? Chính là niệm Phật".

Đoạn Kinh Tiểu Bộ này đức Phật dạy có một pháp đó là niệm Phật, nếu ai tu tập, tu tập thành công, viên mãn thì sẽ đoạn diệt phiền não, tâm được thanh tịnh, trí huệ khai mở, đạt đến giác ngộ, Niết Bàn.

Như vậy, chúng ta thấy Pháp niệm Phật đã được đức Phật dạy trong kinh tạng Nikaya mà cụ thể là Kinh Tiểu Bộ. Pháp niệm Phật trong kinh Nikaya cũng rất rõ ràng, viên mãn, nếu như tu tập thành công thì đạt được Giác ngộ, Niết Bàn.

Kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật dạy:

"Có một pháp, này các

Tỳ kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính một pháp này, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, Giác ngộ, Niết bàn".

Nội dung đoạn Kinh Tăng Chi này giống như đoạn Kinh Tiểu Bộ ở trên, nhưng được trích ra đây để chứng minh, khẳng định Pháp niệm Phật được đức Phật dạy nhiều lần, nhiều bộ Kinh để thấy được giá trị, tầm quan trọng của Pháp niệm Phật. Trong Kinh Tiểu Bộ và Kinh Tăng Chi, đức Phật đều khẳng định ai tu Pháp niệm Phật thành công, viên mãn thì sẽ diệt trừ phiền não, tâm được thanh tịnh, trí huệ phát sinh và đạt đến giác ngộ, Niết bàn.

Lại Kinh Tăng Chi, đức Phật dạy:

"Ở đây, này Mahànàma, Thánh đệ tử tùy niệm Như Lai:

Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chính Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn"

Đoạn Kinh Tăng Chi này đức Phật dạy cách tu cụ thể của Pháp niệm Phật. Niệm Phật ở đây là niệm và quán chiếu đời sống thực hành như Phật. Đó là niệm Phật. Ngoài ra, niệm hồng danh mười hiệu của Như Lai. Đức Phật Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni hay Chư Phật, khi các Ngài tu hành thành Phật đều có đầy đủ mười hiệu này. Người phật tử hàng ngày niệm mười danh hiệu Phật, hay tưởng nhớ ân đức mười hiệu Phật.



Ý nghĩa mười danh hiệu Phật:

1. **A La Hán (Ứng Cúng):** Đức Phật xứng đáng thọ sự cúng dường của chúng sinh.

2. **Chánh Biến Tri:** Đức Phật hiểu biết tất cả một cách chân chính.

3. **Minh Hạnh Túc:** Đức Phật tu tập đầy đủ trí tuệ và phước đức.

4. **Thiện Thệ:** Đức Phật là bậc đã vượt qua tất cả.

5. **Thế Gian Giải:** Đức Phật hiểu biết tất cả pháp thế gian.

6. **Vô Thượng Sĩ:** Đức Phật là bậc trên hết, trong tất cả thánh phàm không ai bằng Phật.

7. **Điều Ngự Trượng Phu:** Đức Phật giáo hóa điều phục những người khó điều phục, hay những người tri thức cao quý.

8. **Thiên Nhân Sư:** Đức Phật là bậc thầy của chư thiên và loài người.

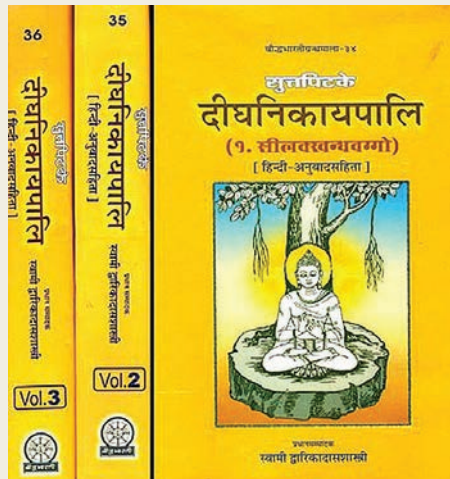
9. **Phật:** Đức Phật là bậc giác ngộ trên ba phương diện là tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn.

10. **Thế Tôn:** Đức Phật được mọi loài tôn trọng quý mến.

Tuy mười hiệu này là danh hiệu chung của Chư Phật. Nhưng chúng ta ở vào thường kỳ giáo pháp của đức Phật Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni, nên ý nghĩa niệm tưởng ở đây là **niệm tưởng đức từ phụ Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni là chủ yếu.**

Kinh Tương Ưng, đức Phật dạy:

“11) Và này các Tỳ kheo, Ta nói như sau: Này các Tỳ kheo, khi các ông đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy niệm nhớ đến Ta: “Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn”.



12) Này các Tỳ kheo, khi các ông niệm nhớ đến Ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt”⁴.

Pháp niệm Phật ở đoạn Kinh Tương Ưng này giống Pháp niệm Phật của Kinh Tăng Chi ở trên, nghĩa là niệm mười hiệu của Như Lai, hay nói cụ thể là niệm mười hiệu của đức Phật Bốn Sư. Đức Phật dạy, khi tâm chúng ta đau khổ, sợ hãi, bất an thì hãy niệm tưởng mười danh hiệu của Ngài thì tâm sẽ được bình an.

Chúng sinh, chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay trôi lăn trong sinh tử luân hồi, chịu nhiều đau khổ là do vọng tưởng dẫn dắt, trói buộc. Vọng tưởng là những suy nghĩ, tưởng tượng ở trong tâm, tuy nó không hình không tướng nhưng nó chi phối chúng ta. Hôm nay, người tu muốn được giác ngộ giải thoát thì phải buông bỏ, diệt trừ những vọng tưởng này. Đức Phật dạy nhiều pháp tu tập mục đích để diệt trừ vọng tưởng, phiền não. Pháp niệm Phật là một trong những pháp diệt trừ vọng tưởng, phiền não.

Vọng tưởng, phiền não của chúng sinh, chúng ta là tham, sân, si, ngã dục, lục trần. Hôm nay người tu Pháp niệm Phật, hàng ngày tâm luôn nhớ Phật, niệm Phật, tưởng Phật thì tâm không còn niệm tưởng những thứ xấu xa ở trên, và một ngày nào đó chúng sẽ bị tiêu diệt, khi đó người tu sẽ được giác ngộ, giải thoát.

Qua những đoạn kinh được trích dẫn ở trên, chúng ta thấy Pháp niệm Phật đã được đức Phật dạy trong kinh tạng Nikaya của Phật giáo Nguyên thủy. Chính Pháp niệm Phật này là cơ sở, nền tảng để đến thời kỳ Phật giáo Phát triển hay còn gọi là Phật giáo Bắc tông, Pháp niệm Phật phát triển rực rỡ và trở thành một tông phái lớn là Tịnh độ tông? 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Thích Minh Châu (dịch), (2001), Kinh Tiểu Bộ, Tập IV, Nxb TP. HCM, trang 14.
2. Thích Minh Châu (dịch), (2005), Kinh Tăng Chi Bộ, Tập I, Nxb Tôn giáo, trang 64.
3. Thích Minh Châu (dịch), (2005), Kinh Tăng Chi Bộ, Tập III, Nxb Tôn giáo, trang 14.
4. Thích Minh Châu (dịch), (2000), Kinh Tương Ưng Bộ, Tập I, Nxb Tôn Giáo, trang 485.

Triết lý Tam pháp ấn và những ứng dụng trong thực tiễn



ThS. Nguyễn Ngọc Trinh
Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Một trong những tư tưởng xuyên suốt toàn bộ hệ thống triết học Phật giáo chính là giáo lý “Tam pháp ấn” với nội dung là vô thường, khổ và vô ngã. Theo nghĩa cái gì vô thường thì ẩn chứa khổ đau và cái gì vô thường, khổ đau cũng đều mang tính chất vô ngã. Tam pháp ấn thường được giải thích là ba dấu ấn hay ba khuôn dấu của các pháp. Vì thế, tam pháp ấn chính là cơ sở, là tiêu chuẩn để định hướng, phân định nội dung giáo lý ấy có phù hợp với triết lý giải thoát từ kim khẩu Phật nói ra hay không. Ánh sáng của tam pháp ấn giúp mọi người nhận thức được đúng đắn về bản chất của mọi sự hiện hữu trong cuộc sống. Trong triết lý vô thường, khổ và vô ngã, thì vô thường bị che ám bởi tính tương tục. Bản chất của khổ cũng vậy, bị che ám bởi việc thay đổi sang

một hình thức khác. Còn đặc tính của vô ngã thì bị che ám bởi sự nhận thức rằng các pháp hay mọi vật là một hình thể cố định (nguyên khối).

Tam pháp ấn có tác dụng xác định tính chính thống và đích thực của giáo lý đạo Phật nhằm đảm bảo mọi suy tư, ngôn thuyết, diễn giải, thực hành của người Phật tử không vượt ra ngoài mục tiêu giải thoát mà đức Thế Tôn giảng dạy. Tất cả giáo lý không có ba dấu ấn, ba sắc thái đặc biệt ấy đều không phải là giáo lý của đức Phật.

Thực tế, trong cuộc sống này, ngoài con người ra còn có vũ trụ bao la và sức mạnh của thiên nhiên trong trời đất. Và khi con người đứng trước vũ trụ bao la ấy thấy mình thật là nhỏ bé và yếu đuối như những cây lao, cây sậy phất phơ trong gió. Với những gì thay đổi trong trời đất xa xưa không ai hiểu được như:

đau ốm, bệnh tật, đói khổ, thiên tai lũ lụt, dịch bệnh... không ai biết được nguyên nhân vì sao, cứ nghĩ rằng chắc có những vị thần linh nào làm nên việc này. Cho nên từ đó, các tôn giáo hoặc triết lý ra đời để tôn thờ cho các vị thần linh ấy che chở, hoặc giải thích theo sự hiểu biết của riêng mình. Con người có trí óc suy tưởng, tư duy, nhờ có những tư tưởng mà phán đoán, suy luận nên tự biết mình còn có sự kém khuyết, có những lỗi lầm do thân, khẩu, ý tạo ra vô lượng tội lỗi nghiệp chướng, rồi phải chịu quả báo vay trả trong nhiều đời nhiều kiếp. Vì vậy, con người mới có ý thức nỗ lực khắc phục những lỗi lầm ấy để tiến lên chỗ cao đẹp hơn, biết so sánh, đối chiếu thiện ác, tốt xấu... để phấn đấu vươn lên. Đức Phật dạy rằng chúng sinh vì bởi một niệm bất giác vô minh nổi lên, rồi cố chấp vào cái giả tưởng ấy cho là thật, lúc bấy giờ có ngã

và pháp, từ chỗ ngã và pháp ấy rồi cố chấp cho là thật ngã, thật pháp nên phải chịu trôi lăn lên xuống trong ba cõi, sáu đường.

1. Về triết lý Tam pháp ấn

Theo nghĩa chung nhất, “Pháp” là phương pháp hay nguyên tắc, là phép tắc, là chính pháp. Còn “Ấn” là chiếc ấn hay khuôn dấu. Như vậy, tam pháp ấn có nghĩa là ba sắc thái đặc biệt, là ba khuôn dấu của chính pháp, hay ba nguyên lý hoặc ba nguyên tắc đúng đắn, không có lý do nào đảo ngược được. Đây là ba đặc tính của tất cả mọi hiện hữu bao gồm vô thường, khổ, vô ngã. Giáo lý này có một vị trí đặc biệt vô cùng quan trọng trong Phật giáo, vì nó phản ánh chân thật bản chất của con người và vạn hữu. Tam pháp ấn có tác dụng xác định tính chính thống và đích thực của giáo lý đạo Phật nhằm đảm bảo mọi suy tư, ngôn thuyết, diễn giải, thực hành của người Phật tử.

Pháp ấn thứ nhất là vô thường, là sự không bền vững, sự thay đổi, sinh khởi, hóa thành, hoại diệt, là sự xoay chuyển không ngừng của sự vật hiện tượng. Sự hiện hữu của xác thân vật lý của chúng ta, sự nhận thức, tình cảm của chúng ta (tâm thức) và cả hoàn cảnh xung quanh ta luôn luôn chịu sự tác động của vô thường. Mọi sự vật trong thế giới hiện tượng từ các vật thể lớn cho các vật thể nhỏ như nguyên tử, proton... luôn luôn biến chuyển, thay đổi liên tục.

Pháp ấn thứ hai là khổ (Dukkha), danh từ trong tiếng Phạn có nghĩa thông thường là khổ đau, đau đớn, buồn hay sự cơ cực. Nhưng khổ trong pháp ấn thứ hai này có một triết lý sâu sắc hơn, hàm chứa những nội dung rộng lớn hơn, nhiều hơn và chữ Dukkha ở đây mang ý nghĩa của Diệu Đế thứ nhất trong Tứ Diệu Đế.

Pháp ấn thứ ba là vô ngã, nghĩa là không có một bản chất trường tồn bất biến, không có một chủ thể tuyệt đối, không có linh hồn bất diệt, không có đấng sáng tạo vĩnh cửu. Vì sự vật đều do nhân duyên sinh, sự hiện hữu của mỗi sự vật, mỗi chúng sinh là sự hiện hữu trong tương quan, do tác động nhân duyên mà tạo thành.

Như vậy, tam pháp ấn có nghĩa là ba sắc thái đặc biệt, là ba khuôn dấu của chính pháp, hay ba nguyên lý hoặc ba nguyên tắc đúng đắn, không có

lý do nào đảo ngược được. Đây là ba đặc tính của tất cả mọi hiện hữu bao gồm vô thường, khổ, vô ngã. Giáo lý này có một vị trí đặc biệt vô cùng quan trọng trong Phật giáo, vì nó phản ánh chân thật bản chất của con người và vạn hữu. Trong ba đặc tính: vô thường, khổ và vô ngã thì đặc tính cuối cùng là dấu ấn đặc biệt nhất trong triết lý Phật giáo. Hay nói cách khác, tam pháp ấn là ba đặc điểm nổi bật nhất của Phật giáo, là ba dấu ấn xác định, chứng nhận tính chính thống của giáo lý đạo Phật để phân định sự khác biệt với các tôn giáo khác.

2. Những ứng dụng trong thực tiễn của triết lý Tam pháp ấn

Triết lý Phật giáo không nâng đỡ sự ngu si, sợ hãi và dục vọng, mà cốt là làm cho con người giác ngộ bằng cách trừ khử và tiêu diệt chúng, đánh vào tận gốc rễ của ngu si và sợ hãi ấy. Có hai ý tưởng ăn sâu vào tâm lý con người, đó là tự vệ và tự tồn. Vì tự vệ, con người đã tạo ra Thượng đế, và vì muốn tự tồn, người ta đã tạo ra ý tưởng về một linh hồn bất tử hay Ngã. Đại đa số chúng ta trong cuộc đời đều sợ giáo lý vô ngã, nhất là các tôn giáo theo thuyết hữu ngã, họ sợ sẽ không còn cái “Tôi hay Ngã” để cảm thọ, và hưởng thụ hạnh phúc của cuộc đời. Nhưng triết lý Phật giáo về vô ngã có công năng xua tan bóng tối của tà tín, mê lầm, ngu si, sợ hãi, khước từ mọi hệ lụy do ngã chấp đem lại, dập tan mọi lý thuyết thần quyền... giúp cho ánh sáng trí tuệ phát sinh, bình an và giải thoát.



→ Giáo lý Tam pháp ấn có thể áp dụng vào trong đời sống hiện tại, khi mà nhân loại đang có xu hướng giáo dục con người sống có lý tưởng vị tha vì hạnh phúc cho số đông, vì hòa hợp, hiểu biết và giúp đỡ lẫn nhau, sống chung trong một thể giới hòa bình, văn minh và cùng nhau phát triển. Giáo dục con người theo lối nhìn của tam pháp ấn sẽ giúp cho họ nhận thức đúng đắn về thực tại, về mối liên hệ giữa cá nhân với cộng đồng và với môi trường thiên nhiên cũng như xã hội. Với cái nhìn vô ngã sẽ giúp cho con người phát triển đức tính khiêm cung, điềm đạm, tôn trọng, tha thứ và yêu thương, sống một đời sống vị tha, không bảo thủ, không ích kỷ tham lam. Nhờ thấy như thật về thật tướng của sự vật hiện tượng, giúp con người đi ra khỏi hoang tưởng, mê tín và xóa bỏ tư duy hữu ngã vốn từ lâu ngự trị trong nhận thức và đời sống của nhân loại, đồng thời thiết lập một ý thức hệ nhân bản, tiến bộ, một nhân sinh quan đúng đắn, phù hợp với chân lý.

Tam pháp ấn ngày nay đã

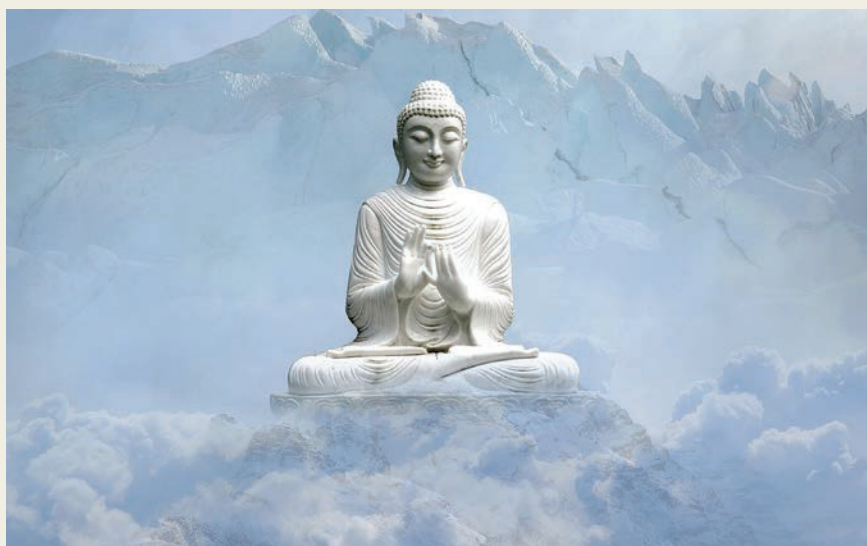
không còn xa lạ với mọi người trong xã hội. Ứng dụng triết lý này vào đời sống thực tại, chúng ta sẽ nhận biết được bản chất của con người và thế giới để từ bỏ những chấp thủ mê muội về một đẳng quyền năng siêu nhiên hay một linh hồn trường cửu. Với tuệ giác vô ngã, chúng ta sẽ không còn vướng vào những mê muội, sợ hãi của ngã chấp, xua tan bóng tối thần quyền, sống một cuộc đời tự tại siêu thoát. Nhận thức được Tam pháp ấn, hành giả sẽ trân quý thời gian, nỗ lực chuyển hóa, thăng hoa, từ bỏ đời sống ích kỷ kiêu ngạo, thiết lập một đời sống vị tha bao dung hòa hợp, phụng sự cho nhân loại một cách trọn vẹn nhất.

Ánh sáng của Tam pháp ấn đem lại cho chúng ta một nhận thức đúng đắn về bản chất mọi sự hiện hữu trong cuộc sống. Khổ, vô thường, vô ngã không đưa con người đến thế giới bi quan, yếm thế, tiêu cực mà là một thực trạng, một vấn đề phổ biến trong kiếp sống nhân sinh. Có nhận thức được khổ, con người mới tìm đến hạnh phúc

an vui. Để đến với đời sống hạnh phúc, con người phải nhận thức rõ sự vô thường, giả tạm, không có một chủ thể tồn tại bất diệt, rồi từ đó ta tiến hành xả ly mọi tham ái, chấp trước, mỗi con người sống với cái nhìn vô ngã thì khổ đau, phiền não đều tan theo mây khói, đời sống trở nên thuần thiện, an lạc, hạnh phúc. Nó không dừng lại ở đây mà cần phải giáo dục, khuyến khích con người, xã hội từ bỏ tư duy hữu ngã, sống theo tinh thần vô ngã. Nếu mọi người đều thực hiện theo bức thông điệp ấy thì chắc chắn xã hội đó sẽ trở thành cực lạc nhân gian. Đây cũng chính là thực tiễn của Tam pháp ấn.

3. Kết luận

Như vậy, triết lý Tam pháp ấn (vô thường, khổ, vô ngã) đã đem lại luồng sinh khí mới cho xã hội loài người, đã mở ra một lối thoát cho con người trước những bế tắc, những khủng hoảng về xã hội, về tư tưởng, về triết học và về đạo đức theo lối tư duy hữu ngã. Đem đến cho con người cái nhìn mới về nhân sinh quan, phát huy tiềm năng sẵn có để cải tạo xã hội ngày một văn minh và tốt đẹp hơn. Với triết lý Tam pháp ấn sẽ giúp cho chúng ta nhận thức đúng, có chính kiến đối với các hoạt động tâm – sinh – vật lý của bản thân và của cuộc đời. Chừng nào mọi suy tư của con người còn bị ràng buộc trong các ý niệm về sự thường trú vĩnh hằng của tự ngã và các pháp chấp sai lầm, khi đó Tam pháp ấn vẫn còn giá trị và hiện hữu giữa cõi đời. 





“Ngôn ngữ” và sự ẩn dụ tinh tế trong kinh điển Phật giáo (P.2)

Cư sĩ Nguyễn Đức Sinh

II - THUỘC VĂN HỆ ĐẠI THỪA

Như đã trình bày ở phần trên, ngôn ngữ thí dụ trong kinh điển Phật giáo được chia làm hai hệ thống: kinh tạng Nguyên thủy và kinh tạng Đại thừa. Ở kinh tạng Nguyên thủy (Nikaya) các hình ảnh thí dụ phần lớn mang tính cách hiện thực, cụ thể. Ngược lại, trong kinh điển Đại thừa, các thí dụ đã phần nào mang tính cách triết lý uyên áo nhằm minh họa cho sự vận hành của tâm - thức. Theo tổ thầy cũng như các học giả tìm và hiểu nghiên cứu đạo Phật cho rằng: kinh tạng Đại thừa thí dụ đặc trưng chính là những ảnh tượng của tâm thức; nó mang tính cách siêu hình và chung nhất. Nó cũng không nhằm chỉ đến một đối tượng đặc thù cá biệt nào mà nó là cách thể hiện diễn bày thực tại, dù nó là thực tại ảo hay thực tại toàn chân. Vì thế, các ảnh tượng được thí dụ phần lớn không phải là ảnh tượng cụ thể, hiện thực trong đời thường. Ở đây, thí dụ cũng là ẩn dụ, nhưng nó dung hóa vào nhau để tác thành những biểu hiện cụ thể của tâm thức - tức thế giới siêu hình. Có khi các thí dụ dẫn giải trong kinh là biểu trưng cho thế giới thanh tịnh tuyệt đối của chân như, cũng có khi nó biểu trưng cho thế giới vọng tưởng và cuồng si của

con người. Nói chung đặc điểm tinh hoa và đặc sắc của ngôn ngữ thí dụ trong kinh tạng Đại thừa là sự phô bày dòng chảy của tâm thức trên cả hai mặt cấu nhiễm và chân như.

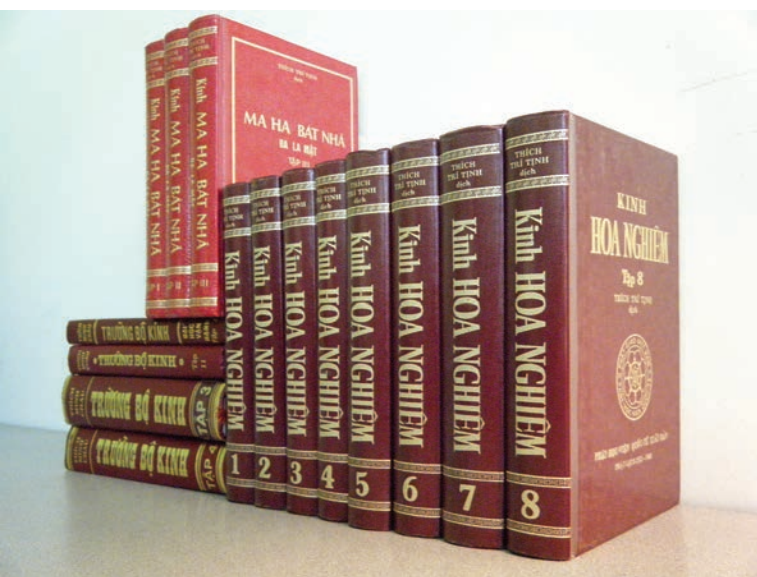
Do đó, trong con mắt của người trần, các hình ảnh thí dụ và ẩn dụ của kinh tạng Đại thừa thường được xem như là những hoạt cảnh kỳ bí lạ thường. Hẳn nhiên chúng ta không thể phủ nhận các ảnh tượng đó, nhưng để nắm bắt nó cũng không phải là chuyện đơn giản, bởi nó đòi hỏi ở con người một sự nỗ lực và chuyên chú để trực nhận được mạch nguồn tinh tế độc đáo và tinh hoa của giáo nghĩa sâu màu đề cập trong kinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Trong kinh này có một dụ (thí dụ) rằng: “Có một con quỷ trần truồng, đói khát đang đi dọc theo sông Hằng, con khát nóng bỏng đang thiêu đốt trong tâm can của nó, thúc dục nó đi tìm kiếm nước ở sông Hằng. Và khi đối diện trước sông Hằng, nó không thấy nước đâu cả mà chỉ thấy đáy sông toàn là mặt đất khô cằn và nứt nẻ”.

Thí dụ này hẳn nhiên là không có thật, ít nhất là trong mắt (kiến chấp) người trần. Nó cũng





→ không ám chỉ đến một đối tượng cá biệt nào cả, nhưng ý nghĩa biểu thị của nó là một thực tế đối với con người. Ở đây chính ngọn lửa dục vọng thiêu đốt con quỷ làm cho con mắt của nó tự xóa nhòa mọi hiện hữu đang mãi miết phô bày. Chính nghiệp lực quá nặng nề đã biến nguồn nước trong mát của sông Hằng thành dải đất khô cằn nứt nẻ.

Hoặc là chuyện của bà Thanh Đề, mẹ của tôn giả Mục Kiền Liên, khi cầm chén cơm trong tay lập tức nó biến thành than lửa. Nếu đi qua mọi dữ liệu lịch sử hiện thực thì câu chuyện này cũng có thể được xem như là một thí dụ và ẩn dụ đặc sắc về “ngọn lửa dục vọng”. Nó thiêu đốt tất cả thế giới hiện thực khách quan, biến thế giới đó trở thành hỏa ngục và mọi thứ sơ đồ trong thế giới đó thành than lửa. Tất nhiên, hỏa ngục và than lửa chỉ hiện hữu đối với những ai đang bị ngọn lửa dục vọng thiêu đốt của nghiệp.

Kinh Pháp Hoa

Một thí dụ khác độc đáo nói trong kinh Pháp Hoa là “nhà lửa” (phẩm Thí dụ). Chuyện kể rằng: “có một trưởng giả giàu có, tòa nhà của ông ấy rất lớn nhưng chỉ có một lối ra. Con cái của ông đang tung tăng vui chơi, bỗng chốc tòa nhà bị lửa cháy. Ngọn lửa bao phủ suốt tường thành và liếm tận mái nhà, nhưng các con của ông không hề hay biết và cứ mãi vui chơi trong đó”.

Ngôi “nhà lửa” ở đây chính là ngôi nhà tâm thức mà chúng ta đang trú ngụ. Nó quả tình đang mãi miết cháy bởi cái dục vọng, mong muốn và

nhu cầu... nếu không nhanh chóng đi ra khỏi căn nhà đó (căn nhà dục vọng) thì sẽ bị thiêu đốt và sẽ tàn như tro bụi. Nhưng trở trêu thay, loài người đang mãi mê trong cuộc vui làm sao mà có thể thấy sự nguy hiểm đang vây bủa xung quanh kia chứ.

Bằng những ngôn ngữ chứa đựng lòng thương yêu tuyệt đối của đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy rõ về ngôi nhà lửa “tam giới” để cho mỗi chúng sinh tự thấy rõ rằng những vọng niệm điên đảo, chính những sự sai lầm chấp mắc của chúng sinh mà nhà lửa kia được dựng lập (dựng) một cách đáng kinh sợ.

Trong kinh điển diễn tả hình ảnh ông trưởng giả có khả năng dùng vật áo, đồ đạc, nghĩa là tất cả các phương tiện để đưa những người con ra khỏi nhà lửa nhưng ông không làm. Đức Phật cũng vậy, Ngài không giáo dưỡng để nô lệ hóa tinh thần chúng hay biến chúng thành người ăn hại. Trên mọi phương diện lúc nào hành giả cũng xem giáo pháp Phật là chất liệu sống để nuôi dưỡng thân tâm, luôn đặt niềm tin vào lời Phật dạy: “*Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành*”. Đây là niềm tin của hành giả để vững tiến trên lộ trình giác ngộ giải thoát dù hoàn cảnh có khó khăn, nhưng đây là thước đo niềm tin và nghị lực của hành giả. Ở đây ta phải hiểu niềm tin đức tin không mù quáng, từ đó mới nảy sinh chân lý. Khi thấy rõ chân lý thì lòng tin đó có giá trị là đòn bẩy, bầy năng lực hành trì kiên cố của chúng sinh đi tới đích trọn vẹn. Lòng tin đây chính là nỗ lực truy tìm suy tư chân lý tuyệt đối...

Chúng ta lại tìm hiểu một ví dụ tiêu biểu khác trong kinh Pháp Hoa

Chuyện người hốt phân trong phẩm Tín giải: *Đưa con của một người nọ trốn nhà đi theo gánh xiếc qua nhiều nước, rồi chẳng nhỏ lang thang sương gió kiếm sống qua ngày. Người cha vô cùng thương nhớ, từ khi mất đứa con, anh đã bỏ công đi tìm kiếm khắp nơi nhưng không gặp nó. Rồi bạn chuyện làm ăn, anh lãng quên dần, kiên nhẫn với công việc làm ăn và có uy tín ngày càng phát đạt. Qua mười mấy năm nhà cửa nguy nga, anh tận ruộng vườn, trâu, bò, cả đến những con tàu viễn dương... Khách buôn tới lui, tiền vô như nước cứ thế phát lên, nhà cửa càng cao rộng ra, bao nhiêu kẻ ăn người ở làm việc rối rít, ông trở thành một phú ông nổi tiếng trong vùng. Rồi tuổi đời dần xế trên thung lũng thời gian. Phú ông*

bỗng nhớ con mình vô hạn, không biết giờ này nó lang bạt ở đâu... Tình cờ một hôm trên bước lưu ly anh chàng nọ (tức người con) trở về tới quê nhà. Đi ngang qua, thấy ngôi nhà lộng lẫy, anh đứng nhìn một hồi rồi vội vã đi vì sợ thân phận hèn mạt của mình đứng lâu e không tiện. Nhưng lúc đó có một người đi ngang qua nhận ra anh ta vì khuôn mặt anh ta và phú ông giống hệt nhau. Người kia vào báo cho phú ông biết, phú ông bèn sai hai người làm công chạy theo anh nọ. Hai người này đuổi kịp bắt chuyện với anh ta rồi hứa dẫn về làm công cho một nơi hưởng lương hậu.

Nghe giới thiệu xong, phú ông liền giao việc cho anh ta coi việc hốt phân chuồng phía sau vì phú ông nuôi bầy trâu bò cả trăm con. Cuối tháng anh nhận được thù lao khá. Anh thấy thích, nghĩ rằng phú ông này biết công lao của mình. Một sáng nọ, phú ông ăn mặc xoàng xĩnh, đi thanh tra công việc. Sau đó phú ông kêu người làm công đến mà bảo rằng: Từ khi vào làm công cho ta, người rất chăm chỉ siêng năng, không gây lộn, ta rất lấy làm quý trọng. Ta già lại không có con, từ nay ta gọi người bằng con cho thân thiết như tình phụ tử.

Tuy phú ông nói lời chân thành, nhưng riêng gã hốt phân nọ rất áy náy mặc cảm vô cùng. Phận ta hèn mọn sao lại được hạnh phúc tuyệt vời đến thế? Do nhiệt tình, lần hỏi phú ông cho anh ta nhiều bộ quần áo bánh bao, rồi tiếp theo dẫn lên nhà trên chỉ dạy sử dụng mọi tiện nghi của cuộc sống sang trọng, lần lượt phú ông giao sổ chi thu cho anh, cuối cùng chỉ cho anh biết hết vốn liếng cũng như toàn bộ gia sản của chìm của nổi. Tuy vậy, anh này vẫn còn mặc cảm xa lạ. Phú ông phải dày công huấn luyện ý thức làm chủ cho anh ta vì phú ông coi anh ta là con mình. Hạnh phúc đến một cách quá đột ngột và lớn lao, nhưng anh này vẫn chưa xua tan đi mặc cảm xưa cũ. Thế rồi một hôm cảm nghe cơn gió lạnh từ thiên thu thổi về, cuộc ra đi bắc cầu tới ngưỡng cửa linh hồn, phú ông liền cho đi mời bà con và những bạn cũ thân thích đến. Rồi phú ông kể lại việc mất con trước những nhà chức trách, phú ông tuyên bố: nó chính là con ruột của ta. Chừng ấy anh mới nhận ra phú ông chính là cha ruột của mình, mừng vô kể. Phú ông qua đời, từ đó anh làm chủ gia sản mệnh môn rộng lớn.

Qua pháp dụ trên, ý kinh muốn nói đến kho tàng giác ngộ cũng như khả năng gia sản vốn có nơi mỗi người, nhưng chúng ta không biết lại

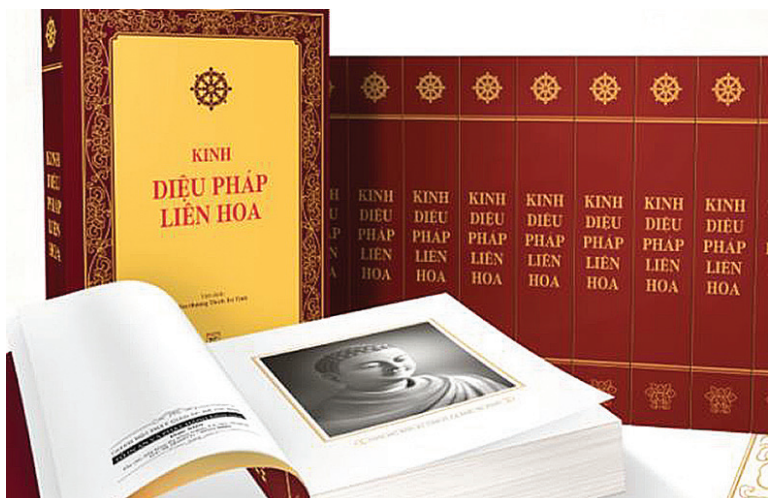
tha phương đi làm ngoài sương gió, làm thuê, ở đợ cho vô minh. Phật ra đời chỉ cho ta vốn có kho tàng ấy. Ta bị tha cầu, tức thói quen (tự ty cầu ngoài) nên vô cùng khó khăn để nhận ra năng lực giác ngộ của chính mình.

Việc hốt phân: phân đây là chỉ cho tâm lý dơ bẩn bên trong ta, nào là ham mê, tham đắm, sân hận, tà kiến, tha cầu, ỷ lại, vọng ngoại, ngã chấp, hí luận, bám víu, dính mắc (tức là 16 thứ của tính người) ví như “khuẩn đen” cao chất ngất từ vô thủy che lấp...

Dẫn lên nhà trên: ý trong kinh nói rằng ngôi nhà trí tuệ, sáng suốt, thanh bạch. Khi ta có trí tuệ Phật pháp, ta giữ gìn vệ sinh tinh thần, chắc chắn tà kiến (xấu ác) không còn cơ hội xâm nhập vào ngôi nhà trí tuệ đó được.

Tuổi nhỏ bỏ nhà ra đi theo gánh xiếc: chỉ cho tuổi bắt đầu lớn, năm giác quan phát sáng thì liền bị năm đối tượng của nó câu dẫn đi muôn trùng, ta tự lãng quên ngôi nhà năng lực thanh tịnh của mình mà thấp sáng cho nhà hàng xóm mà nhà ta thì tối om.

Về nhà cha: có nghĩa là “phản quan tự kỷ”, về thấp sáng lại đèn tự tâm thì thấy lại toàn bộ gia sản tuyệt quý của mình. Ta mắc bệnh trầm trọng là tự quên mình. Tinh thần yếu đuối rồi bị dọa nạt bởi bao thế lực của thần linh. Nay, Phật là (phú ông) chỉ cho, giao cho ta cơ ngơi lộng lẫy là ngôi nhà ấy để ta làm chủ, như anh chàng chốn nhà nọ được giao nhà, vẫn e dè kè né mãi. Cuối cùng thì phú ông tuyên bố là con ruột, anh này mới yên lòng. Cũng thế như chúng ta còn một khoảng cách, khi nghe kinh nói ai cũng có Phật



→ tính nơi tâm mình; dẫu ta tin, nhưng chưa tin lắm. Vậy phải biết chắc mà cố gắng không ngừng làm cho Phật tính nơi mình sáng ra, để làm chủ đời ta chọn vẹn với cơ ngơi lồng lẩy đó là ngôi nhà “trí tuệ” mà người cha giao cho anh chàng hốt phân nọ được dự trong kinh.

Một dụ khác đó là: “Người cha và túi xương khô của đứa con” chúng ta cùng tìm hiểu dưới đây:

Ông nọ có một đứa con trai nhân khi vắng nhà, thằng nhỏ chơi lửa làm nhà cháy, nó sợ quá bỏ chạy biệt tích. Khi ông này trở về mới hay cơ sự. Ông thấy còn mớ xương tàn của con chó bị chết cháy, ông không biết tưởng là xương con mình, khóc than ngày đêm. Hai tháng sau, một đêm giông tố, thằng con mò về nó kêu cứu, ông đuổi đi, bảo là con tao chết cháy, tao đeo túi xương nó đây, mày là thằng khi gió ở đâu đến quấy rầy, hay là hồn ma hiện về làm khổ tao. Thằng nhỏ kêu hoài năn nỉ, ông vẫn quyết từ chối. Cuối cùng thằng nhỏ bỏ nhà đi luôn. Câu chuyện này cho ta biết tính cố chấp nguy hại. Nhiều người vì tự ái quá nặng không chịu lắng nghe, không biết phục thiện những điều chân thật, bám riết vào sai lầm như

người cha này bám riết vào túi xương khô nọ.

Năm giọt mật trong kinh Đại Tập:

Một anh chàng nọ lấy trộm đồ quý báu của nhà vua. Khi bị phát giác anh ta bị truy nã gắt. Anh bỏ chạy, thấy có sợi dây lòng thông, anh đu dây đó xuống giếng. Chợt nhìn xuống, thấy bên dưới có ba con rồng đang phun lửa, ngó lại sợi dây anh thấy hai con chuột đen và trắng đang cắn sợi dây, hai bên vách giếng có bốn con rắn đang phun độc phè phè như sắp mổ anh. Anh này ngó lên thấy hai con voi đã trực sẵn trên miệng giếng, tình cờ lúc ấy có bầy ong bay qua, chúng làm rơi năm giọt mật trúng miệng anh, anh liếm chắt mật ngọt ấy bỗng quên mọi nguy hiểm.

Câu chuyện trên cho ta ý rằng, hai con voi là chỉ cho sự sinh tử, sợi dây là mạng sống. Hai con chuột đen, trắng là ngày tháng. Bốn con rắn là tứ đại trong thân thể ta là: đất, nước, gió, lửa. Ba con rồng là tam độc (tham, sân, si) trong người chúng ta. Năm giọt mật là chỉ cho năm thứ ham muốn trần tục. Ta sống quá quen với sự êm ái của năm dục không tỉnh giác thì bao nhiêu tai họa đổ tới mà không hay biết.



Thí dụ như câu: Hồi đầu thị ngạn, nghĩa là quay đầu ngo lên bờ. Ta sống thường ngày thường bị thả trôi trong dòng sông của thói quen. Năm giác quan phản ứng đều đặn theo sự kích động của năm đối tượng đó. Thói quen chi phối nghiệt ngã đời sống tinh thần cũng như tình cảm của ta. Nó mạnh như dòng sông chảy siết cuốn phăng đi mãi. Thế nên câu chuyện bao quanh đầu ngo lên bờ, có nghĩa là sừng hờn (giật mình), dừng bước chặn đứng tâm hồn hành động lại, không cho trôi theo thói quen nữa, ngo lên bờ là trở về tự tâm, trở về cái gì đang đứng, đó là bờ. Từ chỗ đang trôi dừng lại mà leo lên bờ. Hình ảnh nổi đó rất dễ hiểu, bờ đây là bờ vô tướng, chỉ có thể là bờ tự tâm. Tự tâm đã chế ngự không phóng dật thì đó là Chỉ (tức lặng tĩnh), từ Chỉ mới tu tập quán sát lại toàn bộ cơ cấu của mọi hành tác với tâm ý xấu ác đã trôi đi mãi bấy lâu. Hay câu nói quen thuộc khác mà chúng ta cũng thường nghe như câu: bờ mê bến giác cũng vậy. Tưởng tượng ra hai bờ mê và giác, bến có nghĩa là xây dựng chắc chắn hơn. Đối tâm mê làm ra tâm giác ngộ, lấy giáo lý làm con đò chuyên chở tâm hồn từ bờ mê sang bến giác. Có khi tóm gọn mọi nghi vấn trong lòng người nghe biết bao ý nghĩ nổi lên đột ngột, như ông Tăng hỏi Ngài Lâm Tế về ba tạng giáo điển dạy cái gì? Ngài nói đại thể tóm gọn thế này: *“Cỏ non chưa từng sôi, ấy là Ngài Lâm Tế bảo: Cái đó không quan trọng, ông hãy trở về lo trị cái tâm đi. Tâm ông như cỏ mọc tràn lan trên đất hoang vu, hãy nhổ cỏ tâm, đó mới là điều cần làm”*.

Từ một vài dẫn dụ trên, cho ta thấy rằng phép ẩn dụ và thí dụ của ngôn ngữ trong kinh điển Đại thừa quả thật là vô cùng uyên áo, chỉ một chủ đề là “lửa” nhưng nó thí dụ một cách linh hoạt. Có khi lửa biểu trưng cho dục vọng, nhưng cũng có khi lửa biểu đạt cho sức mạnh của thiền định, như “lửa tam muội” trong kinh Hoa Nghiêm...

Như thế rõ ràng ngôn ngữ hình ảnh của văn hệ Đại thừa là một đặc trưng trong hệ thống ngôn ngữ kinh tạng Phật giáo.

Như đã trình bày, kinh điển Phật giáo được chia theo hai hệ thống đó là kinh tạng Nguyên thủy và Đại thừa. Nếu ở kinh tạng Nguyên thủy (Nikaya) ngôn ngữ, hình ảnh thí dụ phần lớn mang tính hiện thực, cụ thể dễ tiếp cận, thì trái lại ở kinh tạng Đại thừa, nét đặc trưng ngôn ngữ cũng như thí dụ đã phần nào mang tính triết lý,



trừu tượng, uyên áo nhằm minh họa cho sự vận hành phức tạp của tâm thức. Từ thực tế này, mà các tổ thầy cho rằng, đọc kinh Đại thừa nhiều chỗ rất khó lĩnh hội (tức không dễ hiểu) chút nào. Bởi tính triết lý thậm thâm vi diệu của kinh thật sâu màu và đa nghĩa ví như công thức A không phải là A mới là A. Nếu chỉ xét ở bề ngoài ngôn ngữ thì không lột tả hết được ý nghĩa ẩn áo của câu kinh, mà phải đi tìm nghĩa của nó ở phía sau của ngôn ngữ. Tỷ dụ như câu đề cập về việc bố thí chẳng hạn: *“Thí không phải là thí mới thật là thí!”* có nghĩa là bố thí mà không dính mắc vào bản ngã của người thí thì mới là “bố thí ba la mật”, tức lợi ích lớn của sự bố thí.

Trong hai tạng kinh, tuy có sự khác nhau về đặc trưng ngôn ngữ và thí dụ. Nhưng nguyên lý căn bản đức Phật dạy không ngoài vấn đề nội dung là đem đến sự giác ngộ - giải thoát cho chúng sinh.

Với hệ thống kinh điển lớn lao và sâu màu, đặc trưng ngôn ngữ ẩn dụ được trích và nêu từ kinh điển trong bài viết này chỉ là một nét khắc họa phần nào đặc thù ngôn ngữ và thí dụ để chúng ta những người sơ cơ học Phật từng bước nhận diện văn bản kinh điển; nếu thiện hữu cũng như bạn đọc nào muốn tìm hiểu sâu hơn thì chúng ta tiếp tục đến với nội dung này qua kinh điển Phật giáo. 🌸



Ảnh: Minh Khang

Tông Tào Động ở Việt Nam và sơn môn Hồng Phúc Hòe Nhai

Tỳ kheo ni Thích Giác Ân¹

I. Nguồn gốc Thiền phái Tào Động

Tổ đầu tiên của Thiền tông là ngài Ma Ha Ca Diếp – người được đức Phật Bốn sư Thích Ca Mâu Ni truyền trao Tâm pháp và Y bát ở Ấn Độ.

Năm Canh Tý (520) ngài Bồ Đề Đạt Ma - Tổ thứ 28 Thiền tông Ấn Độ theo chỉ dạy của sư phụ Bát Nhã Đa La, đã vượt biển sang Trung Quốc. Sau 9 năm diện bích ở chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn, tỉnh Hà Nam, môn phái quay mặt vào tường “Thiền định tĩnh lự, tiêu trừ tạp niệm, đốn ngộ thành Phật” của Ngài đã lôi cuốn được nhiều đệ tử và trở thành Thiền học, mà Bồ Đề Đạt Ma là Sơ tổ Thiền tông Trung Hoa.

Tào Động tông là một trong năm phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc trong hệ thống Ngũ Gia Thất Tông; khởi từ Lục tổ Huệ Năng².

Tông Tào Động được sáng lập khoảng cuối đời Đường. Động Sơn Phổ Lợi Thiền tự là nơi khai sinh ra tông Tào Động - nơi thiền sư Động Sơn Lương Giới (năm 807 – 869) trụ trì và Viện Hà

Ngọc do thiền sư Tào Sơn Bản Tịch (năm 840 – 901) sáng lập. Nhưng, pháp mạch của ngài Bản Tịch chỉ truyền được năm đời rồi đứt. Khoảng thế kỷ XI, Thiền phái Tào Động gần như bị thất truyền, vị tổ đời thứ 6 (ngài Thái Dương Cảnh Huyền) không có đệ tử thừa kế; Ngài đem giày cỏ, y bát, ấn tín của Tông phái nhờ sư Phù Sơn Pháp Viễn (nổi pháp Lâm Tế tông) đại phó sau khi tìm được người thừa kế. Thiền sư Đầu Tử Nghĩa Thanh (1032- 1083) tham học ngài Pháp Viễn - đã được ngài Pháp Viễn truyền lại Tâm pháp của tông Tào Động – sư Đầu Tử Nghĩa Thanh trở thành người thừa kế chính thức, là vị Tổ thứ 7 của Tào Động ở Trung Quốc.

Gần ba thế kỷ thời Bắc Tống (năm 960 – 1127), tông Tào Động không phát triển như các tông phái khác. Thiền sư Phù Dung Đạo Khả (1043 – 1118) vị Tổ thứ 8 đã vực dậy tông Tào Động, khiến đương tông phái này phát triển.

Sau nhiều thăng trầm biến thiên của lịch sử,

thiền phái Tào Động cũng có lúc hưng thịnh, cũng nhiều khi lặn lội. Thời nhà Minh, Thiền tông yếu dần, nhường chỗ cho Tịnh Độ tông, không ít vị thiền sư Tào Động Trung Quốc đã nỗ lực hoằng pháp, giữ gìn tông phái. Sau này, thiền sư Nhật Bản – ngài Đạo Nguyên Hi Huyền sang Trung Quốc học đạo, đặc pháp với thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh. Sư đã nỗ lực hoằng dương xiển pháp khắp đất nước mặt trời mọc về tông phái này.

II. Ngài Thủy Nguyệt – Sơ Tổ Tào Động ở Việt Nam

Thế kỷ thứ XVII, sư Thủy Nguyệt (1636 - 1704) đã qua Trung Quốc tham thiền với thiền sư Phụng Hoàng Nhất Cú Trí Giáo tại Nhân Vương Hộ Quốc Thiền tự, thuộc núi Phụng Hoàng ở Hồ Châu. Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo là Tổ đời thứ 35 của tông Tào Động tại Trung Quốc, là Tổ Thiền thứ 72 tính từ Tổ Sơ Thiền Ma Ha Ca Diếp. Ngài đã ấn chứng truyền đăng Tào Động Chính tông cho sư Thủy Nguyệt sau 6 năm khai ngộ tu hành. Xếp trong danh mục Tổ Sư Thiền, ngài Thủy Nguyệt là Tổ thứ 73, trong Pháp mạch Tào Động Trung Quốc ngài là Tổ thứ 36. Ngài được Thầy ấn chứng truyền pháp đem Tào Động tông truyền sang Việt Nam. Tích sử ghi rằng: “Một hôm, Hòa thượng Tổ sư gọi vào Phương trượng để xem ngài đã kiến tính chưa! Sư Thủy Nguyệt làm lễ, đọc bài kệ trình thầy, tạm dịch: “Viên Minh thường ở giữa hư không/ Bị đám mây mờ vọng bủa vây/ Nhờ được gió xua mây sạch hết/ Hắng sa pháp giới chiếu quang thông.” Nghe xong, Hòa thượng Tổ sư liền giơ tay điểm vào trong tóc của ngài Thủy Nguyệt 3 cái, ban cho hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiền Sư (hoặc tên gọi là Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác Đạo Nam Quốc sư) và bài kệ gồm 28 chữ, cho đem về An Nam lấy đó làm “Động Tông Nam truyền” – là một phái phụ của tông Tào Động từ đó, bài kệ rằng:

*Tịnh trí thông tông
Từ tính hải khoan
Giác Đạo sinh quang
Chính tâm mật hạnh
Nhân đức di lương
Tuệ đăng phá chiếu
Hoằng pháp vĩnh trường*

Ngài Thủy Nguyệt Thông Giác Đạo Nam Quốc sư đã từng giáo hóa Thiền khắp đất Bắc và kiến lập từng lâm ở Nhâm Dương, Hạ Long... để độ chúng một thời hưng hiển thịnh hành. Môn đệ tôn xưng ngài là Sơ tổ Tào Động tại Việt Nam. Tổ sư trụ thế 68 năm. Khi ấy nhằm ngày 6 tháng Ba năm Giáp Thân (1704) niên hiệu Chính Hòa thứ 20 triều Hậu Lê. Hay tin ngài viên tịch, Vua Lê Hy Tông sai sứ giả Ngân Đàng đem chúc “Hòa thượng” về phong tặng Sơ Tổ Tào Động Việt Nam Thiền Sư Thủy Nguyệt – Nhục Nhân Bồ Tát. Chùa Nhâm Dương (nay ở huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) là nơi phát tích, chốn Tổ của phái Tào Động Việt Nam.

Ngài Sơ Tổ đã truyền Y pháp cho thiền sư Chân Dung Tông Diễn - đệ tử xuất sắc của ngài – kế tục pháp mạch Tào Động tại miền Bắc Việt Nam.

III. Nhị Tổ Thiền Tào Động ở Việt Nam – ngài Tông Diễn thiền sư

Phái Tào Động ở phía Bắc Việt Nam do ngài Sơ Tổ Thủy Nguyệt Giác Thông, và ngài Nhị Tổ Chân Dung Tông Diễn (1638 – 1709) đã lưu lại ảnh hưởng hoằng pháp rất thịnh hành từ cuối thế kỷ XVII và trong thế kỷ XVIII.

Chuyện về ngài Chân Dung, trước khi gặp thiền sư Thủy Nguyệt vốn đã là một vị tăng nhiều năm tu học. Ông là người Đông Sơn, nghe ngài Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, ông đến tham vấn



Ảnh: Minh Khang

→ đúng lúc Sơ Tổ đang nghỉ, Tổ nói: “Tôi đang nghỉ ngơi, chẳng biết lúc nào mới có tin tức”. Ngài Chân Dung trả lời: “Giờ Dần mặt trời mọc, giữa Ngọ trời đứng bóng”. Sơ Tổ ngạc nhiên vì câu trả lời giản dị, ngài hỏi: “Vậy thì gìn giữ ra sao?”. Ngài Chân Dung đọc bài kệ:

*Đã có gì cũng có
Khi không gì cũng không
Khi có không nhào xuống
Mặt trời mọc đỏ hồng*

Nghe bài kệ, Sơ Tổ nói: “Dòng Tào Động chủ trương Ngũ Vị Quân Thân, nhà người đứng là người phải thừa kế môn phái này”. Sơ Tổ đã trao cho ngài Chân Dung bài kệ và đặt pháp danh là Tông Diễn, nội dung bài kệ tạm dịch: “Không có pháp nào sinh/ Không có pháp nào diệt/ Sen nở trên lưỡi người/ Chuyện tương truyền ta biết.”

Trong sách “Tào Động tông Nam truyền Tổ sư Ngũ lục”³ phần viết về Tổ đệ nhị “là Hòa thượng Chân Dung, pháp húy Tông Diễn, Đại Tuệ Thiền sư, Vua Lê Dụ Tông tặng phong ngài là “Đại thừa Hóa thân Bồ Tát”. Theo điển tịch, Tổ đệ nhị Tào Động ở Đàng Ngoài là người đã dựng tâm trí để thuyết phục Vua Lê Hy Tông bỏ lệnh: “Bất cứ nơi

nào có tăng ni trụ trì, nhất loạt đều đuổi vào hết trong núi rừng”! Vua cảm được cái thần thể của Tổ Đệ nhị từ “Đạo Phật là viên ngọc minh châu của cả nước, há lại không sử dụng hay sao? Các vị tăng có thể khuyên răn mọi người làm điều thiện, vì sao lại bỏ xa? Chẳng bằng cho phép làm việc khai đạo giáo hóa cũng là phương tiện tốt hỗ trợ cho sự cai trị”. Lành thay! Vua sáng, sư hiền đã được ghi lại trong lịch sử Đại Việt về một thời mà Vua Lê – Chúa Trịnh gắn bó với Nhị Tổ Tào Động cùng học và xiển dương đạo Phật, Vua đặc ban danh hiệu “Hòa thượng” và ngài được phép ngồi trước Vua trong Chính điện. Ngài Tông Diễn đã làm việc không ngơi nghỉ. Ngài cho khắc bản Kinh Hoa Nghiêm để ở chùa Báo Thiên, cho khắc bản Kinh Pháp Hoa tại chùa Khán Sơn. Thời ấy, có bà quốc nhũ quê ở Hòe Nhai thỉnh Quốc vương phát tâm đại hưng công, ban cho Thiền sư Tông Diễn trùng tu lại chùa Hồng Phúc ở phố Hòe Nhai. Ngài phụng mệnh sớm hoàn thành Hồng Phúc tự, còn dư tịnh tài lập chùa Cầu Đông; Rồi sau đó, ngài chỉ xin lưu giữ chùa Hồng Phúc – ngôi chùa trở thành địa chỉ của Tông Tào Động Việt Nam cho đến bây giờ.

Sau ba năm việc hiếu tròn đủ với Tôn sư Thủy



Ảnh: Minh Khang

Nguyệt, ngài Tông Diễn giao hai vị thiện hữu, một vị lo đèn thiền chùa Nhấm Dương, một vị trụ trì chùa Hạ Long, còn ngài thường ở chùa Hồng Phúc lúc giảng giải nghĩa huyền, khi tuyên dương thần chú. Trong danh mục nhà Thiền, ngài là Tổ thứ 74 và tính Pháp mạch Tào Động Trung Quốc là Tổ thứ 37; Pháp mạch truyền thừa tại Việt Nam là Đệ nhị Tổ sư.

Rồi đến lúc, hiểu rõ thế sự vô thường, giác ngộ báo thân đã mãn, Đệ Nhị Tổ Tào Động Việt Nam Tông Diễn thiền sư dặn dò, truyền trao Y pháp cho đệ tử là Từ Sơn Hành Nhất. Ngài lặng lẽ viên tịch trên thiền sàng, hôm ấy là ngày 16 tháng Bảy năm Ất Sửu, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 5, triều Lê Dụ Tông (1709). Nhị Tổ sư Tào Động thọ thế 72 tuổi. Hoàng thượng nghe tin Đệ nhị Tổ sư viên tịch đã ở nhà xấu để tang ngài, Vua sai quan trong triều đem chiếu rỗng đến ban thụy cho Tổ sư là “Đại thừa Bồ tát” và cùng quan trong triều lo y pháp trà tỳ.

IV. Thiền phái Tào Động trong sơn môn Hồng Phúc Hòe Nhai

Tam Tổ Tào Động Việt Nam – Thiền sư Từ Sơn Hành Nhất Tăng Thống (1681 – 1737) đã kế thừa Tông phái Tào Động ở đất Bắc không hổ danh là học trò của các vị Tổ sư. Chùa Hòe Nhai và một số ngôi chùa: Trấn Quốc, Hàm Long, Quảng Bá (Hà Nội) đã có một lịch sử thâm hậu hành thiền, học pháp theo tông phái này. Người đời sau vẫn thường nhắc về hai vị Tổ sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn hoằng đạo phái Tào Động hưng vượng, thịnh hành ở Đàng Ngoài trong gần hai thế kỷ.

Chùa Hòe Nhai – Hồng Phúc tự, tọa lạc ở 19 phố Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội, là chốn Tùng

lâm lâu đời của đất Thăng Long; là một trong những chốn tổ của phái Tào Động, trong sử sách còn ghi về ngài Nhị Tổ Tông Diễn – còn gọi là Tổ Cua - sau khi cảm hóa được Vua Lê Hy Tông, giải cứu pháp nạn, ngài lui về Hồng Phúc tự để hoằng pháp. Tương truyền ngôi chùa cổ này có từ thời nhà Lý. Chùa là chốn đại tổ đình của Phật giáo miền Bắc, và của cả nước từ thế kỷ XVII. Kể từ đời Sơ Tổ Thủy Nguyệt đến nay, đã có 48 vị Tổ sư ở chùa Hòe Nhai, trong đó có nhiều vị Tổ được triều đình phong sắc. Hiện ở nhà Tổ của chùa còn trưng bày một đại sắc niên hiệu Cảnh Hưng thứ 11 (1750) do vua Lê Hiển Tông phong cho Sư Trần Văn Chúc. Hòe Nhai (Hồng Phúc tự) là ngôi chùa có 5 vị Tăng thống, Pháp chủ xuất thân, trụ trì – là điều hiếm có ở các chùa Việt Nam. Đó là các vị: Tăng Thống Tịnh Giác Từ Sơn Hành Nhất Thiền Sư; Tăng Thống Hải Điện Mật Đa Thiền Sư; Tăng Thống Khoan Dực Phổ Chiếu Thiền Sư; Thiền gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh Đại lão Hòa thượng (1840 - 1936), ngài xuất gia từ năm 10 tuổi với sư tổ họ Nguyễn ở đây; Pháp chủ Thích Đức Nhuận Đại lão Hòa thượng (1897 – 1993), ngài trụ trì chùa Hòe Nhai giai đoạn 1980 – 1993.

Chùa Hòe Nhai hiện được tu bổ khang trang, không chỉ là nơi hoằng pháp, nơi tu tập của đông đảo Phật tử Hà Nội; mà còn là điểm đến hấp dẫn của du khách thập phương, khách du lịch trong và ngoài nước. Tỳ kheo Thích Tâm Hoan hiện trụ trì ngôi chùa nhiều dấu ấn lịch sử này. Chùa Hòe Nhai đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích cấp Quốc gia năm 1989. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Trụ trì chùa Linh Quang, xã Ninh Xá, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
2. Huệ Năng: sinh năm 638 mất năm 713. Thường gọi là dòng thiền Tào Khê, 5 chi phái thiền xuất phát từ Tào Khê gồm: tông Lâm Tế, tông Tào Động, tông Quy Ngưỡng, tông Vân Môn và tông Pháp Nhãn. Chỉ có tông Lâm Tế và tông Tào Động truyền sang Việt Nam.
3. Tào Động tông Nam truyền Tổ sư Ngũ lục do Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiến Đạt dịch, Nhà xuất bản Hồng Đức, ấn hành năm 2015.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận: Chương 23: Thiền phái Tào Động tới Việt Nam – Nxb Văn học, 1994.
2. Nguyễn Đại Đồng, Chùa Quán Sứ, Nxb Tôn giáo, 2011.
3. Tào Động Tông Nam truyền Tổ Sư ngũ lục – Nxb Hồng Đức, 2015.
4. Thiền Uyển Kế Đăng Lục - Nxb Hồng Đức, 2015.



Tìm hiểu việc phong tăng cường và cấp độ điệp giới đao: Trường hợp Tổ Phúc Chính

(tiếp theo số trước và hết)

Nguyễn Đại Đồng

Ảnh: Minh Khang

Bìa số 6

Bài chúc từ làm lễ kỷ niệm ngày tuyên phong chức Tăng cương của cụ Hoà thượng Nguyễn Thanh Thịnh (Nôm)

Nam mô A Di Đà Phật.

Kính bạch cụ Hoà thượng!

Thưa các quan chức thân thương, các vị Đại đức và Tăng chúng cùng các giáo hữu.

Ngày mùng 10 tháng Giêng này, là một ngày vinh dự bên Tăng giới trong tỉnh Ninh Bình. Từ năm Quý Dậu (1933), niên hiệu Bảo Đại thứ 8, Thừa quan tỉnh Ninh Bình về chùa Phúc Chính, tuyên Độ điệp của Hoàng triều phong chức Tăng cương cho cụ Hoà thượng ta đây. Thực là một ngày đáng kỷ niệm.

Nay hội viên trong Chi hội Phật giáo tỉnh Ninh Bình và thân hào 4 xã: Phúc Chính, Phúc Am, Yên Phong, Định Lễ, là những nơi nhờ ơn cụ Hoà thượng dựng chùa mở cảnh. Chúng tôi đến làm lễ kỷ niệm ngày này là để ghi nhớ ơn vua và hoàng dương Phật pháp. Vả lại làm gương cho con cháu chúng tôi, giữ lấy phong tục trung hậu của nước nhà. Chịu ơn huệ thì phải báo đền, chưa báo đền thì phải ghi nhớ và làm gương cho Tăng chúng sau này, nên theo gương sáng của cụ Hoà thượng ta đây, cúc cung tận tụy về các việc công đức, không kể công kể của, chịu phần khó nhọc từ trẻ đến già.

Vậy trước hết, xin mừng tuổi cụ chúc thọ cụ và có một bài chúc từ, để kính thuật lại những công đức cụ từ trước, và cầu nguyện tăng phúc thọ cụ về sau, gọi là mấy chữ nôm na, cùng tỏ một lòng chúc tụng.

Rằng mừng Mười sau ngày nhân nhật,
Vừa tháng Giêng đầu tiết Thiều quang.
Canh Thìn (1940) thái vận Tam dương,
Triều vua Bảo Đại bốn phương thái bình.

Chúc Thánh thượng khang ninh vạn tuế,

Cầu Pháp - Nam thịnh thế ngàn Thu.
Ninh Bình gần đất thang châu,
Đình, Lê sùng Phật đường tu mở đầu.
Đức Khuông Việt phép màu tu đạo,

Ngôi Quốc sư tôn giáo siêu phàm.
Hoàng triều có Tổ Thanh Đàm,
Tu chùa Bích Động đầu hàng Tăng cương.
Tổ Thanh Hanh nối làm Pháp chủ,
Trong Thiền gia dạy rõ môn đồ.
Xuất gia từ thuở ngây thơ,
Cụ ta lúc ấy học trò như con.
Quê Đồng Cối nước non xa cách.
Chùa Hoàng Kim' kinh sách hôm mai,
Mười lăm tuổi đến hai mươi.
Được truyền Phật giới đủ nơi ba đàn,
Chùa Phúc Chính mở mang cảnh cũ.
Tổ Vĩnh Nghiêm truyền thụ đạo cao,
Tu hành trì giới biết bao.
Tụng kinh siêu độ công lao mấy lần,
Trước bảo toà trai tuần tụng niệm.
Cầu Tiên hoàng, Phật điện siêu thăng,



Ảnh: Minh Khang



Mỗi năm truy tiến lễ hằng.
 Chiêu hồn tướng sỹ sớ văn Phật tiền,
 Giúp dân đói gạo tiền chẩn tuất.
 Nhờ ơn trên sắc cấp về vang,
 Vua phong Tăng trưởng, Tăng cương.
 Tỉnh khen bốn đạo, bộ ban hai tờ,
 Sắc độ điệp son tô dấu đỏ.
 Hòm Giời đao găm phủ gương lồng,
 Mấy làng tán tía cờ hồng.
 Long đình loan giá thông dong rước về,
 Quan phủ bộ chỉnh tề tuyên đọc.
 Các thân hào tỉnh tức quan chiêm,
 Cà sa rạng vẻ áo xiêm.
 Tôn bề đức hạnh, trọng niềm công duyên,
 Hội Phật giáo vừa tuyên thành lập.²
 Trong Bắc Kỳ hầu khắp vui theo,
 Buồm từ tay vững mái chèo.
 Ninh Bình chi hội tin theo ra đời,
 Chùa Phúc Chính là nơi Hội quán.
 Cụ Tăng cương sáng đáng chủ trương,

Năm xưa chùa Bát³ đời sang.
 Một tay xây dựng giảng đường nguy nga,
 Chốn tổ Vĩnh,⁴ cụ là Giám viện.
 Hội Trung ương chức hiện Đạo sư,
 Lại còn công đức từ xưa.
 Bốn làng nhờ được phúc dư muôn vàn,
 Nào mở cảnh Phúc Am, Phúc Chính.
 Nào dựng chùa Dịch Lễ, Yên Phong,
 Kìa Hưng Long, kìa Nội Long.
 Liêm Khê Sen tự, Bát Long năm chùa,
 Phật tượng mấy mươi pho tu tạo.
 Phật đường năm sáu đạo canh tân,
 Nhà thờ Tổ, phủ thờ Thần.
 Tam quan có cửa, tứ ân có đền,
 Hai hàng điện đắp nên Phật động.
 Mười tập kinh ấn tống Thiền tông,
 Nào là cột đá chuông đồng.
 Nào là khách xá, tăng phòng thanh thang,
 Mấy mẫu đất nghĩa trang thiết lập.
 Một khu vườn tăng tháp sửa sang,



Ảnh: Minh Khang

Chúng sinh đội đức vô lường.
 Ngày xưa ở dưới suối vàng chứng minh,
 Còn các việc linh tinh bao xiết.
 Soạn mấy điều quan thiết kể qua,
 Thân hào hội xã chúng ta,
 Nam mô đức Phật Di Đà xét soi.
 Nay tuổi cụ bảy mươi tư lẻ,
 Cầu thọ thêm tám chín mười mười.
 Thắp hương khẩn nguyện Phật giời,
 Trăm lòng ao ước, một nhời khẩn chung.
 Sẽ ghi tạc mấy dòng bia đá,
 Để truy tư một dạ sắt gang.
 Đức dày cùng với giang sơn,
 Sông Vân, núi Thúy, sông Hoàng, núi Côi.
 Lễ kỷ niệm truyền đời còn mãi,
 Lượng từ bi soi rọi lòng này.
 Tiệc mừng mới tự năm nay,
 Lễ này lại mở ngày này năm sau.
 Nam mô A Di Đà Phật

Chú thích

Khi còn nhỏ, tôi học với Phan Đình Nam và Phan Đình Nữ, không biết họ hàng thế nào với cụ Phan Đình Hòe, chỉ biết họ ở nhà cụ ở phố Hàng Cau, Nam Định, quê cụ ở làng Địch Lễ, tổng Đông Phù, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Gốc gác Phan Đình Hòe (1876-1954) như sau: Ông còn có tên là Phan Đình Tự, thân sinh là Phan Đình Hiến (1854-1924), thi Hương không đậu, ở nhà dạy học và làm thuốc và thân mẫu là Trần Thị Hinh (1856-1948) làm nghề bán bún. Vì vậy các cụ còn được gọi là ông bà Lang Bún. Ông Hòe học cụ đồ cùng với con gái cụ. Cụ đồ thấy ông học giỏi, hiểu thảo với cha mẹ nên gọi gả con gái cho. Năm Canh Tý (1900), ông Hòe đi thi Hương tại trường Nam (Nam Định) đậu thủ khoa lúc mới có 25 tuổi. Tú Xương vịnh đùa:

Ông Cử thứ năm con nhà ai
 Học trò cụ đốc Tả Thanh Oai
 Mẹ nghe con đỗ rồi canh hẹ
 Bỏ vớt dao cầu xuống ruộng khoai.
 Ông Hòe đáp:
 Kia thằng hỏi lão nó là ai
 Chính lão, môn đồ cụ Đốc Oai
 Con đỗ mẹ mừng công dưỡng dục
 Dao cầu đâu có cắt dây khoai.

Ông Hòe thấy mẹ vất vả nên quyết định không thi hội thi đình, ở lại quê nhà xin học Hậu Bô để chóng ra làm quan có phương tiện giúp bố mẹ. Năm 31 tuổi, ông được bổ làm tri huyện Kim Bảng, huyện lỵ cách làng tôi mấy trăm thước. Đi kinh lý đến làng Thịnh Đại, cách huyện lỵ vài cây số, ông nhác thấy em gái ông lý trưởng, mới 16 tuổi, con một cụ tú. Ông nói với ông lý trưởng muốn được đến chào cụ Tú. Mấy tháng sau, ông về thăm bố mẹ, thưa là muốn xin cưới con gái cụ Tú làng Thịnh Đại. Hai cụ bảo: “Tôi đã cưới vợ cho anh rồi, còn bây giờ, về chuyện này, anh hãy hỏi vợ anh, nếu vợ anh bằng lòng ai thì chúng tôi cũng bằng lòng người ấy”. Ông thưa lại “Con chắc chắn nhà con cũng bằng lòng”. Cụ Lang Bún sai con thứ là ông Cử Hai tức Phan Đình Quế cầm thư lên cụ Tú Thịnh Đại xin cưới con gái cụ cho ông Huyện Hòe. Hiểu ý cụ Tú muốn biết chánh thất của ông Huyện có đồng ý không, bà này bèn cùng cô Hương, em gái ông Huyện Hòe, đến nhà cụ Tú xin cưới, thế là việc hôn nhân thành.

Sơ lược hoạn lộ của cụ Phan Đình Hòe: tri huyện Kim Bảng (1903), Lập Thạch (1908), Yên Lạc (1910), Sơn Dương (1911), Thụy Anh (1912); tri phủ Bình Giang (1917), Kinh Môn (1918); án sát Phú thọ (1920), Bắc Cạn (1923), Bắc Giang (1924), Hà Đông (1925); tuần phủ Quảng Yên (1928), Lạng Sơn (1929), Ninh Bình (1930); hưu trí (1933) thăng chức Tổng đốc, gia hàm Thượng thư, phẩm cấp Hiệp tá đại học sĩ, tòng nhất phẩm. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Chùa Hoàng Kim: ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
2. Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập ngày 6 tháng 11 năm 1934, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội
3. Chùa Bát tức Bát Long tự, hay chùa Bát Long, xã Phúc Am.
4. Chùa Vĩnh tức chùa Vĩnh Nghiêm xã Đức La, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đạo tràng 4 thánh đế

Như Không

Tôi đang thành lập một "ĐẠO TRÀNG 4 THÁNH ĐẾ", gồm các phật tử muốn trao đổi nhau sự hiểu biết giáo lý 4 SỰ THẬT mà Chư Phật ba đời đều tuyên thuyết đầu tiên sau ngày thành đạo.

Sự hiểu biết ít lắm cũng đủ để trả lời hai câu hỏi căn bản sau đây cho một người chưa biết gì về đạo Phật, muốn tìm hiểu về MỤC ĐÍCH (Purpose) và PHƯƠNG PHÁP (Approach) của đạo Phật:

- 1) MỤC ĐÍCH đạo Phật ra đời để làm gì?
- 2) Đạo Phật đạt đến MỤC ĐÍCH đó bằng PHƯƠNG PHÁP như thế nào?

Đó là hai câu hỏi rất căn bản, nhưng ngày nay các phật tử, các tăng sĩ không trả lời giống nhau đâu. Quý phật tử thử đem hai câu hỏi đó đi hỏi các Thầy trong các tông phái khác nhau rồi sẽ thấy. Bởi thời này là thời kỳ TƯƠNG PHÁP, thời mà các TƯƠNG PHÁP thịnh hành hơn CHÍNH PHÁP, cho nên người tu không còn tu giống nhau như thời của Phật nữa. Dầu vậy, tôi tin rằng hai câu trả lời sau đây là chính xác đúng với ý của Phật:

- 1) -- Đạo Phật ra đời với MỤC ĐÍCH: CHẤM DỨT KHỔ ĐAU cho chúng sinh. Bởi Phật đã tuyên bố giản dị như sau:

"Này Anuràdha! Trước đây và hiện nay, Ta chỉ nói lên sự KHỔ và sự DIỆT KHỔ".

(Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên 6 xứ, Tương Ưng không thuyết)

- 2) -- Đạo Phật CHẤM DỨT KHỔ ĐAU cho chúng sinh bằng PHƯƠNG PHÁP: Chứng Ngộ đầy đủ 4 SỰ THẬT của TỨ THÁNH ĐẾ. Bởi đức



Phật đã tuyên bố như thế này sau khi thành đạo:

Này các Tỳ kheo, bởi vì không thông hiểu, không thấu đạt Bốn Sự Thật Cao Quý (4 Noble Truths) mà ta cũng như quý vị từ lâu đã phải trải qua nhiều kiếp luân hồi trong vòng sinh tử... Bằng cách thông hiểu, bằng cách thấu đạt 4 SỰ THẬT này:

- 1) KHỔ ĐẾ: SỰ THẬT về KHỔ (để có nghĩa là sự thật)

- 2) TẬP ĐẾ: SỰ

THẬT về NGUYÊN NHÂN của KHỔ

- 3) DIỆT ĐẾ: SỰ THẬT về NIẾT BÀN (lúc khổ tận diệt)

- 4) ĐẠO ĐẾ: SỰ THẬT về CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN NIẾT BÀN

mọi khổ đau đều sẽ chấm dứt.

(Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Sự Thật)

Đức Phật còn nhấn mạnh thêm rằng: Ai không tu học đầy đủ về 4 THÁNH ĐẾ ngài không chấp nhận là đệ tử của ngài:

Những Sa môn hay Bà La Môn nào, này các Tỳ kheo, không như thật rõ biết: "Đây là Khổ", không như thật rõ biết: "Đây là Khổ tập", không như thật rõ biết: "Đây là Khổ diệt", không như thật rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt", thời này các Tỳ kheo, các vị Sa môn hay Bà La Môn ấy không được Ta chấp nhận là Sa môn trong các hàng Sa môn, hay Bà La Môn trong các hàng Bà La Môn.

(Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Sự Thật)

Nên nhớ rằng Đạo của Phật không phải tu chỉ để sống an vui ngắn ngủi trong một đời này, mà để CHẤM DỨT KHỔ ĐAU của SINH TỬ LUÂN

HỒI qua vô vàn kiếp sống. Chưa có khả năng chấm dứt sinh tử luân hồi thì khổ đau của bất cứ chúng sinh nào cũng có thể thành khổ đau của chính mình.

Muốn phát tâm Đại Bi “độ tận chúng sinh” thì trước hết cũng phải biết cách chấm dứt đau khổ. Muốn phát tâm Đại Trí, thì trước hết cũng phải chấm dứt được Khổ đau, Phiền não, và Vô Minh. Muốn phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, Chính Đẳng Giác, thì cũng phải đắc “Vô Lậu Tận Minh”, thấu triệt đầy đủ 4 Thánh Đế như các ngài.

Cho nên phải biết rằng, chính giáo lý 4 THÁNH ĐẾ là CHÍNH PHÁP cao, rộng, và sâu nhất của đạo Phật mà chư Phật Chính Đẳng Giác đều giác ngộ và tuyên thuyết như nhau. Chính giáo lý 4 THÁNH ĐẾ là giáo lý làm cho đạo Phật xứng danh là ĐẠO TỬ BI, ĐẠO TRÍ TUỆ, ĐẠO SỰ THẬT. Đạo Sự Thật có nghĩa là sự tu hành đi theo một con đường (ĐẠO ĐẾ) minh bạch, có tiến trình đi đến sự chứng ngộ Niết Bàn (DIỆT ĐẾ) minh bạch mà người tu có thể tự mình chứng nghiệm được. Chứ không như các cách tu hướng dẫn bởi các đức tin vào các đấng thần linh, hay các triết lý mơ hồ.



Nếu tu hành chỉ để cầu một đời an lành, sống an vui trong một đời ngắn ngủi này, thì tu theo đạo nào cũng được, theo pháp môn nào cũng được, thậm chí không cần tu, và chỉ sống theo những cách ham vui của người thế gian cũng được. Nhưng nếu muốn tu để tận diệt khổ đau, nhất là khổ đau do sinh tử luân hồi, thì phải như chuyện chữa bệnh: không phải ông bác sĩ nào cũng chữa lành được bệnh. Mà chỉ có ông bác sĩ nào có thể xác định chính xác 1) Bệnh nhân mắc bệnh gì? 2) Nguyên nhân tại sao mắc phải bệnh đó, 3) Bệnh nhân có khả năng lành được, và 4) Biết chính xác cách chữa lành như thế nào, thì mới có thể chấm dứt khổ đau cho bệnh nhân. Cũng vậy, nếu tu hành để tận diệt mọi khổ đau, nhất là khổ đau của SINH TỬ LUÂN HỒI thì sự tu hành bắt buộc phải thấu triệt đầy đủ 4 THÁNH ĐẾ. Đức Thế Tôn cũng đã khẳng định như vậy:

-- Nay các Tỳ kheo, ai nói như sau: "Không có như thật giác ngộ 4 Thánh đế, ta sẽ chơn chánh đoạn tận khổ đau"; sự kiện này không xảy ra. Ví như, nay các Tỳ kheo, ai nói như sau: "Không xây dựng tầng dưới của ngôi nhà, tôi sẽ xây dựng tầng trên của ngôi nhà", sự kiện này không xảy ra. (Tương Ưng Sự Thật).

Vậy nên tôi lập lên ĐẠO TRĂNG 4 THÁNH ĐẾ này để Phật tử có cơ hội trao đổi sự hiểu biết càng ngày càng sâu rộng về 4 SỰ THẬT của TỨ THÁNH ĐẾ. Nếu quý đạo hữu thấy hoan hỷ với thông tin này thì cũng nên forward cho bạn bè và thân thích cùng biết. Bởi đức Phật rất tán thán và khuyến khích chúng ta làm như thế:

"Nay các Tỳ kheo, những ai mà các ông có lòng lân mẫn, những ai mà các ông nghĩ cần nghe theo, như bạn bè, hay thân hữu, hay bà con, hay huyết thống, thì nay các Tỳ kheo, các ông cần phải khích lệ những người ấy, huấn luyện, an trú các người ấy trong sự chứng ngộ như thật bốn Thánh đế"

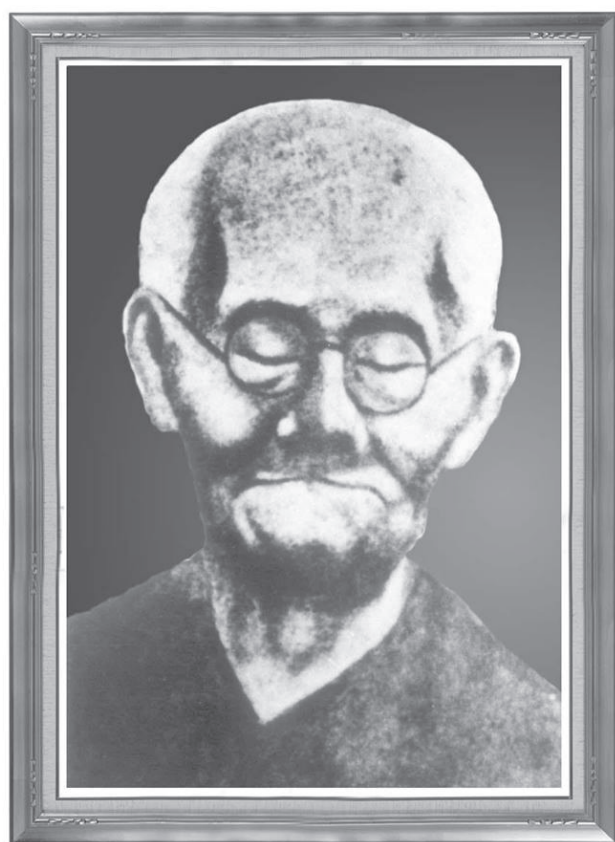
(Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Sự Thật)

Nam Mô Thường Tinh Tấn Bồ Tát Ma Ha Tát

P.S. Ai chưa có kiến thức căn bản về 4 THÁNH ĐẾ nên đọc thêm bài "UY LỰC 4 THÁNH ĐẾ" tại link này: <https://tapchinghiencuuphathoc.com/uy-luc-4-thanh-de.html>. 🌸

Đóng góp của Hòa thượng Thanh Hanh trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX

Tỳ kheo Thích Minh Hiếu



ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THANH HANH
TỔ VĨNH NGHIÊM

Hòa thượng Thanh Hanh sinh năm 1840 tại làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thủ đô Hà Nội; trong một gia đình thi lễ, được cha mẹ đặt tên là Bùi Thanh Đàm, sau xuất gia được thầy tổ đặt pháp danh là Thích Thanh Hanh. Nhờ có sẵn thiên tư, lại được cha rèn thầy dạy, nên việc học của ngài tiến bộ nhanh chóng. Tuy nhiên, ngài lại không thích đời trần tục mà lại có ý muốn xuất gia.

Năm lên 10 tuổi, ngài xin cha mẹ đi xuất gia tại chùa Hòe Nhại - Hà Nội. Năm 18 tuổi, ngài được Sư phụ thế phát cho sang chùa Vĩnh Nghiêm - tỉnh Bắc Giang để tham học Phật pháp, dưới sự chỉ dẫn của Hòa thượng Tâm Viên. Năm 20 tuổi,

ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại Giới đàn chùa Vĩnh Nghiêm. Sau đó, Ngài vẫn tiếp tục ở lại chùa tu hành nghiên cứu giáo lý, trở thành một nhân vật rường cột của Tổ đình.

Năm 30 tuổi, Hòa thượng được y chỉ sư là tổ Tâm Viên cử vào tỉnh Ninh Bình để hoằng truyền đạo pháp, bằng việc dạy học cho các tăng ni ở chùa Bích Động. Sau ngài lại được Chư tôn đức tỉnh Ninh Bình cử đi giảng dạy ở các chùa khác trong tỉnh như chùa Phượng Ban, chùa Phúc Chính, chùa Hoàng Kim... Đến đâu, ngài cũng một lòng tha thiết mong mỗi làm sao có thể hoằng dương chính pháp, giáo hóa tăng ni làm mục đích chính của mình. Bởi vì, đối với ngài làm tất cả mọi việc lợi lạc cho tín đồ là trách nhiệm và sứ mạng của người xuất gia.

Gần 30 năm ở Ninh Bình hoằng dương chánh pháp, đến năm 1900 sau khi Hòa thượng Tâm Viên và sư huynh là Hòa thượng Thanh Tuyên viên tịch, được sự thỉnh cầu của sơn môn hệ phái nên ngài đã trở về Vĩnh Nghiêm. Chư tôn đức trong sơn môn hệ phái Vĩnh Nghiêm bấy giờ suy cử ngài tiếp tục kế đăng ngôi vị trụ trì và phát triển tổ đình; lúc này ngài đang ở tuổi 61. Từ đó, tăng chúng và tín đồ thường gọi Ngài là Tổ Vĩnh Nghiêm.

Nơi Tổ Đình Vĩnh Nghiêm - Đức La là nơi Hòa thượng sam phương cầu học, và cũng là nơi gắn liền với sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của ngài những năm đầu thế kỷ XX. Nơi đây, hằng năm ngài đều mở các lớp học, mở khóa An cư kiết hạ cho tăng ni và các lớp giáo lý cho tín đồ, nhằm trao truyền kiến thức để các thế hệ sau có thể duy trì mạng mạch, thay Ngài tuyên dương giáo pháp của chư Phật, chư Tổ. Nói cách khác, sự nghiệp của ngài gắn liền với đào tạo tăng tài, hoằng dương giáo pháp, làm nền tảng cho tăng ni đời sau nương theo đó để tiếp tục phát triển Phật giáo. Không những thế, Hòa thượng còn đóng góp công lao rất lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ, thống nhất lại tất cả các sơn môn về một mối, khiến cho Phật

pháp được xương minh và hưng thịnh.

Nói đến phong trào Chấn hưng PGVN thế kỷ XX, Hòa thượng Khánh Hòa - người khởi xướng phong trào đã chỉ rõ: “*Ôi thôi! Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi; chung quy do Tăng chúng thất học mà ra nông nổi*”¹. Sự lạc hậu, thất học, suy thoái về đạo đức của Tăng già thời đó đã được một số tờ báo đăng tải, phản ánh rất rõ ràng. Bởi vậy, muốn chấn hưng Phật giáo, cần phải thiết lập được một nền giáo dục học đường, khác với cách giáo dục Phật giáo truyền thống.

Năm 1920, hòa cùng không khí chấn hưng Phật giáo trong cả nước, Hòa thượng Thanh Hanh đã nói: “*Từ khi bản tăng xuất gia đầu Phật cho đến bây giờ (tháng 1 -1936), một lòng vì đạo, những mong thiệu long Phật pháp để cứu độ quần mê. Song le gặp phải thời kỳ mạt pháp, đạo Phật khó nổi chấn hưng, nên ngài đành phận ở núi rừng, tu theo các Tổ để mong giải thoát cái thân giả dối này. Tưởng rằng không may mà lại hóa may, tôi không nghĩ lại gặp cơ hội đạo Phật hưng thịnh thế này, khắp Bắc Trung Nam ba kỳ đầu đầu cũng nghe tiếng chấn hưng Phật giáo*”², vì thế ngài đã rất quan tâm đến việc chấn hưng Phật giáo, đặc biệt sau đó vận động, quy tụ đưa các sơn môn về một mối, thống nhất thành lập Việt Nam Phật giáo tổng hội. Ngài có công rất lớn trong việc thành lập Bắc kỳ Phật giáo hội, cũng như sự ra đời của báo Đuốc Tuệ năm 1935 và sự dung hòa với báo Tiếng Chuông sớm. Hoạt động của ngài và tăng hữu cho mục đích cao cả đó đã vang dội tận miền Nam.

Năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa đã cử Hòa thượng Thiện Chiếu ra Bắc gặp các sơn môn để bàn việc thành lập Việt Nam Phật giáo Tổng Hội. Nhưng vì cơ duyên chưa thuận nên việc không thành. Sau đó miền Nam, rồi miền Trung lần lượt thành lập các hội Phật giáo. Miền Bắc đến ngày 05/12/1934, Bắc Kỳ Phật giáo Hội mới chính thức được thành lập. Hội đã thỉnh cầu và suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ. Tuy tuổi ngài lúc đó đã 94, sức khỏe đã giảm sút nhiều, nhưng vì ước nguyện mấy chục năm nay của ngài đã thành sự thật, nên ngài vẫn vui vẻ nhận lãnh nhiệm vụ nặng nề ấy. Lễ suy tôn, tổ chức rất long trọng tại

chùa Quán Sứ ngày 23/12/1934, Hòa thượng đã kêu gọi tăng ni hãy theo pháp lục hòa Phật dạy mà bỏ đi dị biệt của cá nhân, tông phái mình để cùng nhau dốc lòng chấn hưng Phật giáo.

Tuy vậy, sự bất đồng ý kiến của một số sơn môn với Bắc Kỳ Phật giáo Hội vẫn xuất hiện. Đó là việc hai chùa Linh Quang (Bà Đá) và Hồng Phúc cho phát hành tờ Tiếng Chuông Sớm vào giữa năm 1935; lúc đó tờ Đuốc Tuệ, cơ quan ngôn luận của hội Bắc Kỳ Phật giáo chưa xuất hiện. Sự bất đồng ý kiến kéo dài từ giữa cho đến cuối năm 1935, nặng nề nhất là việc hai Tổ đình Linh Quang và Hồng Phúc phối hợp với các chùa chi nhánh tại Hà Nội và các tỉnh để tổ chức Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn. Trước tình trạng đó, Hòa thượng Thanh Hanh đã tìm mọi cách hòa giải, ngài thường xuyên lui tới các Tổ đình trên để đã thông và thuyết phục. Nhờ vậy, sự bất đồng ý kiến trước đó dần dần đã được xóa bỏ và đi đến sự cộng tác. Đầu tháng Chạp năm 1935, tờ Đuốc Tuệ ra mắt độc giả. Báo Tiếng Chuông Sớm liền viết bài chào mừng và đăng những bài có tinh thần hòa giải và cởi mở. Lúc này, cả ba miền: Bắc, Trung, Nam lần lượt các hội Phật giáo được thành lập.

1. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật Học (sau này đổi thành Hội Phật học Nam Việt), hội thành lập năm 1931, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, đây là tổ chức ra đời sớm nhất của phong trào chấn hưng Phật giáo bấy giờ, do Hòa thượng Khánh Hòa thành lập, hội này cho ra đời tạp chí





Từ Bi Âm làm cơ quan ngôn luận của hội.



2. Hội An Nam Trung kỳ Phật học: Thành lập năm 1932 tại chùa Trúc Lâm - Huế do Hòa thượng Giác Tiên làm chứng minh, cư sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng. Cơ quan ngôn luận của Hội là tạp chí Viên Âm. Năm 1940, hội thành lập Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục, tiếp đến là tổ chức Gia đình Phật Hóa Phổ, sau này đổi tên thành Gia đình Phật tử.

3. Hội Phật giáo Bắc kỳ: thành lập năm 1934, do Hòa thượng Thanh Hanh làm chứng minh, cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Cơ quan ngôn luận là báo Đuốc Tuệ.

Sau bao năm tận tụy phục vụ đạo pháp, đào tạo tăng tài, góp sức cho phong trào chấn hưng Phật giáo, hòa giải những ý kiến dị biệt, đưa các sơn môn miền Bắc về chung một mái nhà Phật giáo, công đức của ngài vô cùng to lớn. Lần đầu tiên trong lịch sử PGVN cả ba miền Bắc, Trung, Nam, có sự đổi mới về tổ chức hệ thống đào tạo tăng tài. Đây là một bước ngoặt trong công tác đào tạo tăng tài của PGVN.

Từ khi Giáo hội PGVN được thành lập vào năm 1981, công tác giáo dục - đào tạo tăng ni luôn được coi là Phật sự trọng tâm trong chương trình hoạt động của Giáo hội. Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương (nay là Ban Giáo dục Phật giáo T.Ư) đã định hướng và hỗ trợ phát triển giáo dục

Phật giáo cho hàng chục nghìn tăng ni sinh tại 4 Học viện Phật giáo, 9 lớp Cao đẳng Phật học, 33 Trường Trung cấp Phật học và gần 100 lớp Sơ cấp Phật học trên toàn quốc. Hàng vạn tăng ni ra trường đã trở thành tu sĩ có trình độ Phật học và thể học vững vàng, đóng góp tích cực và có hiệu quả trong Phật sự hoằng pháp, góp phần phát triển đất nước và PGVN trong giai đoạn hội nhập và toàn cầu hóa.

Như vậy, việc đào tạo tăng tài, mở trường Phật học theo hệ thống mới là “cuộc cách mạng Phật học” trong công tác giáo dục đào tạo tăng tài của PGVN những chương trình, ý tưởng và kế hoạch đặt ra cho giáo hội PGVN đến nay mới đạt được phần nào hay vẫn còn trong dự định. Chương trình đào tạo ở các trường Phật học đề ra rất nhiều môn, kết hợp nội điển, ngoại điển... là những bài học còn nguyên giá trị đối với sự nghiệp đào tạo tăng tài của Giáo hội PGVN hiện nay.

Kế thừa và phát triển phong trào chấn hưng Phật giáo từ đầu thế kỷ XX, hệ thống giáo dục tăng ni không còn hạn hẹp trong các sơn môn, tổ đình, tu viện nữa. Hiện nay các cơ sở Phật học được xây dựng, tăng ni được tạo điều kiện theo học các trường Phật học ngày một đông. Sau khi hoàn tất các chương trình Phật học trong nước, tăng, ni sinh có thể học tiếp các chương trình sau đại học ở trong nước hoặc ở nước ngoài.

Cuộc đời của Hòa thượng Thanh Hanh là một tấm gương sáng cả về đức trí lẫn giáo dục cho tăng ni nhiều thế hệ. Cả cuộc đời đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, duyên đã mãn, nghiệp đã viên, vào ngày mùng 08 tháng Chạp năm 1935, ngài đã an nhiên thâu thần viên tịch, hưởng đại thọ 96 tuổi và 76 năm hạ lạp. Hiện nay, bảo tháp xá lợi của ngài được môn đồ tứ chúng xây dựng cúng dường tại khuôn viên vườn tháp chùa Vĩnh Nghiêm tỉnh Bắc Giang, tôn tượng của ngài được bài trí ở nhà thờ tổ đệ nhị của tổ đình. Và rất nhiều ngôi chùa trong sơn môn hệ phái đã xây tháp thờ vọng, cung an di ảnh để tưởng nhớ và noi theo gương hạnh của ngài trong đời sống tu tập. 

CHÚ THÍCH:

1. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam (20/5/2017), Hòa thượng Khánh Hòa người tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo, TP. Hồ Chí Minh, tr.15.
2. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam (20/5/2017), Phong trào chấn hưng PGVN nửa đầu thế kỷ XX, TP. Hồ Chí Minh, tr.234.

Tín ngưỡng dân gian trong lễ hội Phật giáo tại một ngôi chùa ở miền Nam



LƯƠNG THỊ THU (Pháp danh Ngọc Trúc)
Lớp CHTXI Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM

Đã từ rất lâu, chùa Việt Nam là nơi diễn ra nhiều lễ hội dân gian và là nơi bảo lưu văn hóa truyền thống. Những công trình kiến trúc nổi tiếng trong mấy thế kỷ đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ, tiêu biểu cho nền nghệ thuật thời đại và trở thành những danh thắng, hầu hết đều là những chùa, tháp. Ở đó, có sự thẩm thấu giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian. Truyền thuyết về Man Nương, về Chữ Đồng Tử, về Tiên Dung, về Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không... trong Lĩnh Nam Chích Quái, truyền thuyết về thần Phù Đổng ở Việt Điện U Linh đã trở thành văn hóa dân gian.

Những ngôi chùa Bắc tông nói chung và đặc biệt chúng tôi muốn nói đến sự dung thông tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng Phật giáo ở Nam bộ. Những ngôi chùa Phật giáo Bắc tông vẫn lưu giữ những phong tục có nguồn gốc từ Phật giáo nói chung và những tục trong dân gian nói riêng. Hầu hết, trong các chùa đều có: về nghi thức như nghi cầu an, nghi cầu siêu, nghi sám hối, nghi cúng Ngọ, nghi an vị, nghi chẩn tế, nghi khai đàn tràng, nghi khai kinh, nghi công phu, nghi Tịnh độ; về tập tục như tục bố thí, tục phóng sinh, tục ăn chay, trường hương, trường kỳ, bố tát và về lễ hội như lễ Phật đản, lễ Vu lan, lễ Giỗ tổ, lễ Vía Phật, lễ Vía Bồ tát. Và tín ngưỡng dân



→ gian trong chùa có: Tam nguyên. Trong các khóa lễ đều nổi bật lên một sắc thái Nam bộ là khoa nghi “ưng phú”, là môn nghi lễ Phật giáo phục vụ lễ hội, một hình thức sinh hoạt của Phật giáo dân gian buổi đầu ở Nam bộ. Thành phố Hồ Chí Minh, có các chùa còn in đậm nét sự có mặt của tín ngưỡng dân gian về bộ môn này như chùa Giác Viên (Quận 11), chùa Phụng Sơn (Quận 11), chùa Từ Phước (Quận 11), chùa Từ Toàn (Quận 8), chùa Định Thành (Quận 10) và với chùa Viên Giác (Quận Tân Bình) là ngôi chùa từ khi khai sơn cho đến nay, các đời trụ trì đã có ảnh hưởng lớn đến nghi thức trong văn hóa Phật giáo miền Nam Việt Nam. Từ thực tế có mặt của tín ngưỡng dân gian, nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đã có thái độ và quan điểm trái chiều. Thứ nhất, tín ngưỡng dân gian không còn phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện đại do bản chất mê tín dị đoan của nó nên bị loại trừ; thứ hai, tín ngưỡng dân gian vẫn tiếp tục tồn tại, thậm chí một số tín ngưỡng còn phát triển và biến đổi khác xưa; thứ ba, một số tín ngưỡng dân gian là biểu hiện truyền thống tốt đẹp và tính thống nhất của văn hóa tại Việt Nam, thể hiện ý nghĩa tích cực như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các anh hùng dân tộc. Tuy nhiên, trên cái nhìn dung hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian tại một ngôi chùa cụ thể ở thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta sẽ tiếp nhận một di sản văn hóa do lịch sử để lại và tất nhiên có chọn lọc để đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống tâm linh của đa số tín chúng.

Như chúng ta đã biết thực tế trong lịch sử của các tôn giáo, không có tôn giáo nào tách rời ra khỏi tín ngưỡng dân gian. Phật giáo không ngoại lệ, Phật giáo Ấn Độ đến Việt Nam không chỉ hòa quyện với tín ngưỡng dân gian mà còn hòa trộn với một số tôn giáo khác du nhập vào như Nho giáo, Đạo giáo. Bước đầu, chúng tôi tìm đến những ảnh hưởng của tục dân gian đi vào pháp hội của chùa Viên Giác, một trong những ngôi chùa điển hình cho nghi lễ Phật giáo Nam bộ.

Chùa Viên Giác tọa lạc tại số 193 đường Bùi Thị Xuân, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Thích Hồng Tịnh (1913- 1972) khai sáng. Như bao ngôi chùa khác ở Nam bộ, trước năm 1945, chùa chỉ là một cái am nhỏ vì Ngài cất lên để ẩn tu nên có tên là am Độc Giác. Sau do nhu cầu tín ngưỡng, năm 1955,

Ngài đã kiến tạo quy mô hơn. Từ đấy, am Độc Giác được đổi thành chùa Viên Giác. Năm 1976, Thượng tọa Thích Minh Phát (1956-1996) về điều hành Phật sự. Năm 1996, Đại đức (ĐĐ) Thích Lệ Trang về trụ trì. Đầu năm 2001, ĐĐ.Thích Lệ Trang cho khởi công trùng hưng ngôi Tam bảo. Năm 2006, TT.Thích Lệ Trang về trụ trì chùa Định Thành (Quận 10, Tp.HCM) và năm 2007, TT.Thích Đồng Văn kế nhiệm. Các công hạnh và hình thức tu tập, hoằng pháp của các vị trụ trì có ảnh hưởng đến nghi thức trong văn hóa Phật giáo miền Nam.

Bên cạnh những ngày Vía trong Phật giáo, một số pháp hội trong lễ hội Phật giáo tại chùa này có sự trao đổi ảnh hưởng phong tục tập quán dân gian như sau:

Tháng Giêng có Lễ cúng Sao hội được ghép với quan niệm là ngày cầu an cho bá tính vào đầu năm chùa tổ chức những khóa lễ tụng kinh Dược sư, thắp đèn Dược sư nhưng thực chất là ngày hội của Đạo giáo. Theo Đạo giáo, ngày mùng 9 tháng Giêng là ngày Vía Ngọc hoàng Thượng đế nên tối mùng 8 phải họp mặt chúc mừng. Ngày nay là ngày Sao hội nên thoát đầu tiên chỉ có các



đạo viện Đạo giáo tổ chức lễ hội, sau các chùa Phật giáo ảnh hưởng theo. Đây là lễ hội dân gian lớn nhất của chùa Viên Giác. Rằm tháng Giêng với tín niệm là ngày “Thiên quan tứ phước” nên đối với người dân, không riêng gì phật tử, mọi người đều có chung một tập quán là về chùa, đình, miếu để cầu cho gia đạo bình yên, tiêu trừ bệnh tật, làm ăn phát tài... Đáp ứng nhu cầu này, các khóa lễ trì Tiêu tai thần chú cát tường được trì niệm gần như suốt tháng Giêng, khóa lễ Kỳ an hội, Đàn tràng Dược sư thất châu. Trong lễ hội, ngày 16 tháng Giêng là Pháp hội Cam lồ pháp thực.

Cũng vậy, theo dân gian, nếu lúc sống làm nhiều tội ác, hoặc chết không người thừa tự cúng cấp thì vong hồn người chết sẽ bị giam vào địa ngục. Hàng năm, chỉ có ngày vía Địa quan, Thập điện Minh vương sẽ cho mở cửa ngục thả các vong hồn bị giam cầm này trở lại dương thế. Do đó, vào những ngày này trên dương thế thường tổ chức cúng cấp cho các oan hồn uổng tử. Ngày Vu lan, theo Phật giáo cũng nằm trong tháng Bảy gần ngày Trung nguyên (Rằm tháng Bảy) nên Phật giáo đã chọn ngày này làm ngày lễ

Vu lan và tổ chức Pháp hội Địa Tạng. Rằm tháng Bảy, với tín niệm là ngày “Địa quan xá tội”, ngoài các cơ sở thờ tự khác, thì mọi người về chùa dự lễ hội Vu lan. Trong lễ hội này, ngày 30 tháng Bảy là Pháp hội Địa Tạng Bồ Tát Bạt độ chư hương linh siêu sinh Tịnh độ.

Theo dân gian, Rằm tháng Mười là Vía Thủy quan đại đế vốn lễ cầu mùa, cầu nước dầm thấm, điều hòa cho lúa làm đồng, với tín niệm “Thủy quan giải ách”. Ở Nam bộ, đây là mùa nước nổi, nên có tục cúng nước trong nông nghiệp, người dân cầu giải tai ách do các thủy thần gây ra. Khi hội nhập vào chùa, lễ hội này ở chùa Viên Giác lại có thêm một ý nghĩa mới là khóa lễ tổ chức dưới nghi thức Phật giáo với tâm nguyện cầu quốc thái dân an, mưa hòa gió thuận, thiên tai, nhân họa tiêu trừ, chúng sinh an cư lạc nghiệp. Trong lễ hội này, ngày 16 tháng Mười là Pháp hội Phổ hồi hướng Cam Lồ Pháp Hải pháp giới Thánh Phạm Thủy Quan giải ách. Ngoài ra, cuối tháng Chạp, trong tục đưa rước ông Táo, ông bà tổ tiên thì các chùa cũng có tục đưa và rước chư Phật. Trong khoảng thời gian này chùa lo bao sái và không đốt nhang, không tụng kinh, hô chuông, còn trong mỗi gia đình cũng lo thu dọn, quét tước...

Cũng như việc tổ chức các khóa lễ của ngày Vía Phật giáo, những lễ hội mang tính chất dân gian trên, nhà chùa đặc biệt chú trọng chuyển tải Kinh tụng, Sám pháp đến các lễ hội này. Điểm chung nhất của ba tháng trên là đều có chấn tế, một lễ hội bố thí đượm chất nhân văn. Trong đó, các khóa lễ Cam lồ pháp thực, Bạt độ chư hương linh siêu sinh Tịnh độ, Phổ hồi hướng Cam lồ pháp hải Thánh phạm thủy quan giải ách đượm màu sắc Mật giáo. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, tác giả Nguyễn Lang cho rằng sự có mặt của yếu tố Mật giáo khiến cho đạo Phật phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng:

(...). Mật giáo bắt nguồn từ tư tưởng thâm sâu của Bát nhã, đồng thời cũng bắt nguồn từ những tín ngưỡng nhân gian Ấn Độ. Về phương diện sau này Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phụng trong dân gian, và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng. Ở Giao Châu, khuynh hướng này rất phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục người Việt, vì vậy cho nên, Mật giáo đã trở nên một yếu tố khá quan trọng trong sinh hoạt thiền môn¹.





Trong dân gian, lễ hội Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Mười là nhóm có liên quan đến Phật, Trời Thần Thánh² còn Vu lan Rằm tháng Bảy lại có liên quan đến ông bà tổ tiên. Chính vì vậy, việc cầu siêu, cầu an trở nên một phần khá quan trọng trong tín niệm báo hiếu. Tháng Bảy, các chùa Bắc tông đều có ghi tên cầu siêu, cầu an. Tín niệm dân gian của cộng đồng cư dân nơi đây được nhà chùa đáp ứng dưới nghi lễ Phật giáo. Thể hiện rõ nhất là qua nghi thức tuyên sớ cầu siêu, cầu an hàng đêm. Trong năm, chùa tổ chức tuyên sớ hai lần, tháng Giêng và tháng Bảy. Nghi thức cầu siêu cầu an được thực hiện trong mỗi tối từ đầu tháng Bảy, sau khóa lễ đọc tụng kinh, sám Vu lan. Bản chú Phổ Am được đọc tụng trong dịp này. Phật giáo, thay vì thể hiện những ước mong, khát vọng, tâm tư, chia sẻ giữa con người với con người, của con người với đấng suy tôn bằng ngôn từ thì nó được thực hiện bằng nghi lễ. Nghi lễ là những nguyên lý, quy tắc hướng dẫn các hành vi. Phật giáo, Công giáo, Tin lành đều có nghi lễ. Nó như là một thiết chế, một quy tắc, một biểu tượng của thực thể tồn tại. Ai không thực hành nghi lễ thì không phải là tín đồ của tôn giáo. Theo cổ Viện trưởng Viện Tôn giáo học Nguyễn Quốc Tuấn (giảng dạy lớp Cao học chuyên ngành Lịch sử Phật giáo Việt Nam, thuộc khóa I (2017-2019), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM) cho rằng:

“Khi chúng ta thắp một nén nhang bái lễ tổ tiên là ta thực hiện nghi lễ của một tôn giáo. Đó chính là cách bày tỏ cảm xúc rất dân dã, thiêng liêng vì thắp một nén nhang và trò chuyện như lúc tổ tiên còn sống. Lúc này, hành vi, thái độ, cảm xúc đang hướng về tổ tiên. Như vậy là chúng ta đang thực hiện hành vi nghi lễ”.

Theo chúng tôi hầu hết các tục trong dân gian được thực hiện

trong môi trường lễ hội. Trong đó, phong tục tập quán của người dân Nam bộ hẳn nhiên chịu ảnh hưởng tôn giáo, văn hóa khác nhau. Tại chỗ này, chúng ta cần nhìn nhận lại hành trang văn hóa của lưu dân Thuận - Quảng vào Đồng Nai - Gia Định khi Nguyễn Hữu Cảnh chính thức sát nhập vùng đất này vào lãnh thổ Việt Nam năm 1698, phần lớn họ là những người nghèo tha hương cầu thực, hoặc trốn tránh luật lệ hà khắc hoặc vì sưu thuế nặng nề mà họ đào tẩu đi tìm đất mới làm lại cuộc đời... Do vậy, hành trang văn hóa của họ vốn là văn hóa dân gian mà họ thủ đắc ở quê hương bản quán... và trải qua bao năm tháng, do điều kiện tự nhiên và lịch sử xã hội tại chỗ, chúng đã biến đổi đi ít nhiều và đặc biệt là trong xu thế hội nhập toàn cầu chắc chắn rằng sẽ có những cái cần thay đổi cho phù hợp với xu thế thời đại, nhưng không vì thế triệt tiêu hoàn toàn vốn bản sắc văn hóa truyền thống của người Việt trong đó có sinh hoạt lễ hội. Có những tục vốn không phải là của Phật giáo nhưng đã được Phật hóa bằng nghi thức, như cúng linh, chiêu u, thuyết linh, đề phan, cúng cơm, vớt vong, cúng sao, cúng Sóc Vọng... để rồi từ đó, xem xét ảnh hưởng của Phật giáo đối với lễ hội dân gian. Theo chúng tôi, nếu

gắn nghi thức cầu siêu cho người chết và cầu an cho người sống với bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội khắp nơi tại Nam bộ trong nhiều thời kỳ khác nhau và mãi cho đến nay thì cầu siêu, cầu an vẫn có giá trị thời đại. Cho nên, dù không có trong Phật giáo chính thống nhưng tháng Bảy, chùa nào cũng có ghi danh cầu siêu, cầu an. Cụ thể hơn là “cầu siêu Vu lan”, như vậy cầu siêu là linh hồn của Vu lan báo hiếu. Xét nguồn gốc cầu siêu, cầu an của cư dân Nam bộ trước đây, thì ngày nay chỉ khác



về cái tên gọi của sự đe dọa mà thôi! Chết vì tai nạn giao thông, vì ô nhiễm môi trường sống, vì những đạo đức xuống cấp, ... cho thấy, mọi bi kịch của gia đình và xã hội vẫn phủ trùm lên con người đương đại thay cho cái chết chóc, bệnh tật bởi thú dữ, rừng thiêng nước độc xưa kia khi đi mở đất. Cho nên tín ngưỡng cầu siêu và cầu an không thể thiếu nghi lễ. Điều này cho biết, tín niệm của cư dân Nam bộ xưa và nay không khác, nghi lễ trai đàn nhằm cầu siêu cho người chết, và qua đó cũng cầu an cho người sống. Trong tín ngưỡng này không thể thiếu vai trò của Phật giáo. Chính lòng từ bi thương xót chúng sinh, đặc biệt là các vong linh còn vất vưởng. Trai đàn chấn tế dù nghi thức này xuất xứ từ đâu, người ta không quan tâm, chỉ biết trong tâm thức của mọi người: *“Chết mà được Phật chiếu cố là đã mãn nguyện đối với thân nhân, nếu thiếu thì sẽ trở thành “thập loại chúng sinh”*”.

Phật giáo chính thống không có lập trai đàn Cầu siêu, Cầu an, Cúng sao... Tuy nhiên, Phật giáo một số nước Đông Á do đặc thù của văn hóa từng nước mà có mặt tín ngưỡng dân gian trong Phật giáo như một thuộc tính tất yếu ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... Phật giáo Việt Nam ngoài đặc điểm chung của toàn đất nước còn mang sắc thái của từng vùng miền do hoàn cảnh lịch sử, điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội nữa. Ngay ở Nam bộ do quá trình cộng cư với các dân tộc nên các lễ hội Phật giáo đều ít nhiều chịu ảnh hưởng. Nhìn vào hoạt động lễ hội tháng Giêng, tháng Bảy, tháng Mười của các chùa Bắc tông nói chung, chùa Viên Giác nói riêng, việc tổ chức cúng Sao hội nhằm ngày mùng 8 tháng Giêng hàng năm, cúng pháp hội Địa Tạng tháng Bảy, cúng Thủy quan giải ách tháng Mười là một giải pháp nhằm bình ổn tâm lý, có dính dáng đến Đạo giáo và tín

ngưỡng dân gian đã được chuyển thành một nghi lễ Phật giáo và tổ chức định kỳ tại chùa bên cạnh những ngày Vía chính thống.

Biên Hòa Gia Định là hai trung tâm Phật giáo hình thành sớm nhất ở Nam bộ. Phật giáo đã thâm nhập vào tín ngưỡng dân gian và cả các dạng thức tín ngưỡng truyền thống Nho giáo, Đạo giáo. Thế nên, tại đây, có gia đình phật tử, họ vừa thờ Phật, nhưng họ cũng lại kính cúng Tam nguyên tứ quý³, phần lớn là người Việt gốc Hoa, cho dù không đủ tất cả lễ. Lại có những nhà, họ không phải là tín đồ Phật giáo nhưng cũng đến chùa ngày Sóc, ngày Vọng, đặc biệt là vào những ngày của lễ hội. Điều này cho thấy, cúng Tam nguyên là một tập quán lâu đời, càng về sau càng có thêm ý nghĩa mới và cũng nhạt đi ý nghĩa cũ khi tập quán canh tác và nông lịch thay đổi.

Tóm lại, lễ hội xuất phát từ tôn giáo tín ngưỡng sẽ làm thỏa mãn các nhu cầu tâm linh. Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc biệt, bản thân nó là một kho lịch sử khổng lồ, tích tụ vô số những lớp phù sa văn hóa, là bảo tàng sống về sinh hoạt văn hóa, chứa đựng các giá trị tinh thần sâu sắc. Trong lễ hội là kho tàng phong tục tín ngưỡng, là ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, là những lớp văn hóa trầm tích và được lưu cầu của con người về đời sống tâm linh, đời sống văn hóa, nó vừa phản ánh hiện thực, vừa thể hiện khát vọng của con người trong cuộc sống. Vì vậy lễ hội vừa mang ý nghĩa cộng đồng và cộng cảm sâu sắc; vừa mang ý nghĩa dân chủ và nhân bản. Lễ hội chứa đựng các giá trị thẩm mỹ cao bởi lễ hội chính là không gian cho con người phát huy năng lực sáng tạo nghệ thuật của mình. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 125-126.
2. Thích Đồng Bổn (2013), *Phong tục dân gian Nam Bộ và Phật giáo*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 60.
3. *Tứ quý* (bốn mùa xuân, hạ, thu, đông), đình cúng vào những ngày: lập xuân, lập hạ, lập thu và lập đông: Nguyên đán, Hàn thực (ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch)
Thanh minh (tiết Thanh minh trong khoảng tháng 3 âm lịch)
Đoan ngo (còn gọi là Đoan dương, ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch)
Trung thu (Rằm tháng 8 âm lịch)
Trùng cửu (ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch)
Trùng thập (ngày mùng 10 tháng 10 âm lịch)
Trừ tịch (30 tháng Chạp âm lịch)
Ở đình, đôi nơi có tổ chức theo lệ, nhưng không phải là lễ chính.

Con đường hạnh phúc

Tiếp theo kỳ 4 số 158...

Huỳnh Uy Dũng

Mà hai cái “lý” này, tuy hai mà như là một – sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc; hay nói như Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu: “Mình với ta tuy hai mà một, ta với mình tuy một mà hai”. Những vấn đề sinh lý đôi khi cũng là những vấn đề của tâm lý, và ngược lại...

Nay hãy khoan xét về cái tính cách “là một” của vấn đề sinh lý (vật lý) và tâm lý vừa nêu trên, mà hãy mạn phép về cái tính cách “là hai” của nó trước.

Như trên đã nói, mọi nỗi khổ trên đời “một nửa” là bắt nguồn từ sinh lý vậy “một nửa” là từ tâm lý. Nói thì nói thế, chứ cái chữ một nửa này nó cũng co giãn lắm, lung linh lắm.

Tùy từng con người, lại tùy từng hoàn cảnh mà một đương sự đón nhận những nỗi khổ đau đến với mình nhiều hay ít từ phía sinh lý hay tâm lý.

Có người hầu hết cuộc đời chỉ thấy khổ thân là chính, có người lại chỉ thấy khổ tâm.

Tuy nhiên, dù sao cũng phải ghi nhận rằng giữa hai nỗi khổ (thân và tâm) thì phần “tâm” rõ ràng vượt trội hơn phần “thân” nhiều. Đối với hầu hết mọi người trong chúng ta, nỗi khổ từ tâm lý chiếm tỷ trọng lớn hơn hết. Chúng ta khổ do đói ăn khát uống hoặc do những nguyên do khác do thuộc về sinh, vật lý dù sao cũng ít hơn những nỗi khổ do từ tâm lý. Những nỗi khổ (từ tâm lý) này nó rất đa dạng, lại xảy đến với chúng ta một cách dồn dập liên tục, thường xuyên, gần như là vô gián, có thể nói con người sinh ra để là nạn nhân của những nỗi khổ từ tâm lý này.

Bất cứ chuyện gì xảy ra dù lớn dù nhỏ cũng có thể làm duyên cớ cho nỗi khổ (tâm) của chúng ta. Một lời nói khó nghe (có thể do vô tình) vậy. Một tiếng cười khó chịu, một vẻ lạnh nhạt của người đang tiếp cận... Những thoáng chuyện vụn vặt cũng đủ “gợn sóng” cho một nỗi khổ tâm rồi. Huống chi, người đời đâu chỉ mỗi những tao ngộ vụn vặt ấy. Trong thực tiễn của cuộc sống, chúng ta thường xuyên “đụng” những việc, lớn hơn nhiều. Kể không xiết được. Nhà Phật tóm

tất những nỗi khổ tâm lý bằng bốn đề mục này:

1. Ái ly biệt,
2. Oán tăng hội,
3. Cầu bất đắc,
4. Ngũ ấm xí thạnh.

Trước hết hãy nói về ái ly biệt. Yêu mà phải lìa xa! Con người có hạnh phúc là vì được ở gần những gì mình yêu thích. Và, ngược lại, phải lìa xa, đó là điều bất hạnh.

Sự tình ái ly biệt này không thể coi thường được. Nó có thể làm chết người như chơi. Nhớ đêm quên ngủ, nhớ ngày quên ăn. Đó là tình huống của người trai, người gái đang yêu. Bên cạnh đó, còn bao “nỗi khổ lìa xa” khác. Cha mẹ con cái, vua tôi, bạn bè... lại còn quê hương tổ quốc, đạo tràng... bao nhiêu quan hệ khác. Tất cả đều là đầu mối của “ái ly biệt khổ”.

Ngược với ái ly biệt là oán tăng hội. Ghét, thù, hận mà phải ở gần! Nó là tiền đề của nỗi khổ nhân sinh, từ khi mở mắt cho đến khi nhắm mắt trong một ngày, lại cả ban đêm nữa, khi mắt đã nhắm rồi hình ảnh cái kẻ chướng tại gai mắt “chết bầm, mắc dịch” kia vẫn cứ xuất hiện thù lù trước con mắt của trí nhớ ta, làm cho ta không một giây dừng nghỉ cơn điên đảo.

Mà hai nỗi khổ oán tăng hội kia vẫn chưa phải là tất cả. Người đời ai chẳng nếm hoặc ít hoặc nhiều nỗi khổ của “cầu bất đắc”. Hễ làm người thì có nhu cầu, hễ có nhu cầu thì ắt có sự cầu. Mà những sự cầu, trăm sự chắc gì được một!

Chuyện kể có cô công chúa nọ cầu hái mặt trăng đang treo vằng vặc giữa trời xuống chơi. Chắc hẳn cô công chúa bẩm sinh đã sẵn cái thị hiếu ham “vọc” những “đồ chơi” “ngồ ngộ”. Cô bé đòi gì được nấy, cô công chúa mà, đức vua cha cưng chiều mà, muốn gì mà chẳng được, nhưng... lần này thì có vẻ không còn được như nguyện nữa. Lý do vì sao, thiết tưởng thiên hạ ai ai cũng biết rồi. Cái đồ chơi mặt trăng tròn vành vạnh sáng vằng vặc kia. Ánh sáng tỏa ra đẹp một cách huyền ảo mê hồn, coi vậy chứ mặc dù là với quyền lực tối thượng của một chúa tể sơn hà, để gì mà “thực hiện” được. Đức vua cha họp cả triều thần, bàn hết cách mà vẫn không cách chi bung, ngắt cái vầng trăng ngoan cố cứng đầu kia xuống đây để làm đồ chơi cho cô công chúa. Thế là cô công chúa thấy cả trần gian hóa thành địa ngục, ấy cũng do nỗi cầu bất đắc.

Ngoài cái cầu quá trớn phi lý kia, còn vạn vạn cái cầu khác cũng không đắc được, mặc dù không quá trớn, không lộ liễu, không phi lý bằng.

Ở đời mà lực luôn luôn bất tòng tâm. Chỉ có hai cách để giải quyết vấn đề này. Một là tăng cái lực (cho bằng tâm), hai là giảm cái tâm xuống (cho bằng lực). Tăng cái lực lên thì điều ấy nghe đã hiểu rồi, nhưng mà khó thực hiện lắm thay. Lực nào mà vươn lên cho kịp cái tâm, cái lòng ham muốn của người ta nó to còn hơn cả cái vũ trụ bao la vô tận nữa kia mà. Họa là chỉ còn một cách là giảm cái tâm tức là cái lòng ham muốn xuống. Giảm càng nhiều càng tốt, giảm sao cho “vừa vặn khít khao” với cái sức hữu hạn của mình.

Làm được điều này, tức là giải quyết được cái vấn đề cầu bất đắc, cầu mà không được, đặng cố mà vượt cái nỗi khổ do nó gây ra.

Về phương hướng này, cổ đức, hiện diện trong nhiều tôn giáo, nhiều triết thuyết, cũng đã từng đề cập đến, cũng như đã từng đề nghị những giải pháp thực hiện. “Thanh tâm thiểu dục” “Diệt dục”, “Tri chỉ”, “Tri túc”...

Hết thấy lời khuyên này đều nhằm vào mục tiêu giảm, giảm giảm thiểu tham tâm, tăng tăng, tăng trưởng thiện tâm vậy.

Có điều, dĩ nhiên chúng ta không phủ nhận những lý luận của cổ đức trong cái giải pháp giảm thiểu tham tâm này. Dựa vào thực tế của hiện thực chúng ta phải thành thật mà nhìn nhận rằng cái giải pháp cao quý ấy, cái giải pháp giảm dục, tuy rằng có vẻ hoành tráng, lộng lẫy thật, nhưng cũng không hiệu quả là bao. Thực tế là lòng tham của loài người chúng ta cứ mỗi ngày một thêm lớn mạnh, so với “cái sức” của chính mình.

Do đó mà tình trạng cầu bất đắc mỗi ngày một thêm trầm trọng, khiến nỗi khổ của loài người mỗi lúc dường như mỗi gia tăng, chứ chẳng hề thuyên giảm. Và do đó, cái gọi là con đường hạnh phúc của loài người nói chung và của người Việt nói riêng mỗi ngày mỗi thêm diệu vợi, mịt mù.

Nhân nói về cái nông nổi cầu bất đắc cũng như về cái giải pháp của cổ đức để giải quyết nó, thiết nghĩ chúng ta không thể không nhắc đến một “đại chuyên gia” rất quan trọng trong thế giới Phật giáo, đó là Sư Tổ Đạt Ma với cái giải pháp có tên là “Tứ gia hạnh” gồm bốn điều sau đây:

1. Báo oán hạnh;



2. Tùy duyên hạnh;

3. Vô sở cầu hạnh;

4. Xứng pháp hạnh.

Trong bốn điểm này, có điểm thứ ba – vô sở cầu hạnh – chính là giải pháp trọng tâm để đối phó với cái nông nổi cầu bất đắc của loài người chúng ta.

Theo đạo Phật, sở dĩ chúng ta khổ là vì có nhiều tham cầu. Một khi tinh luyện được cái tâm. “Vô sở cầu”, ắt là dứt được đầu mối của khổ đau vậy.

Thật tuyệt vời! thật gọn! thật chí lý! Sở dĩ người ta khổ đau là vì người ta có tham cầu.

Nay dứt sạch tham cầu – cắt đứt cái nhân – thì còn lý gì có quả. Dứt sạch cái nhân tham cầu ắt cái quả khổ đau chẳng còn tồn tại.

Thật là logic! Nhưng... lời xưa có nói: “Tư dị hành nan”. Nói thì dễ lắm, nhưng làm? Trên đời này đã có ai dứt sạch được tham cầu chưa? Vả chăng, ở một vài phương diện, tham cầu là điều kiện tất yếu của sinh mạng, của mạng sống mọi sinh vật, mạng sống mọi con người. Một người nào đó đã tu luyện tới mức tối cao của tiêu chí thanh tâm thiếu dục, nhưng đối trước một vài trường hợp cấp thiết, người ấy không thể không phấn đấu để tự tồn được, trừ khi người ấy quyết định tự lìa bỏ mạng sống của mình.

Vậy cho nên phải hiểu chữ thanh tâm thiếu dục, phải hiểu câu vô sở cầu hạnh trong cái nghĩa tương đối của nó. Cụ thể trong lĩnh vực tâm lý, chúng ta có thể thực hiện cái hạnh vô sở cầu tới mức tối đa, nhưng trong lĩnh vực sinh lý, vật lý, cái hạnh ấy dù muốn dù không cũng phải bị hạn chế phần nào trước những điều kiện của cái gọi là sinh mạng vậy.

Một người rớt chìm xuống nước ắt có nhu cầu vùng vẫy ngoi lên. Tự thân cái nhu cầu ấy đã bao hàm một thoáng tham cầu vậy.

Cho nên bên cạnh cái hạnh vô sở cầu, Đạt Ma đã cẩn thận chưa thêm một cái hạnh khác gọi là Tùy duyên hạnh. Nhà Phật, tuy lấy sự diệt ngã làm cứu cánh, nhưng đồng thời lại đề cao hạnh tùy duyên, ấy là để tạo phương tiện cho hành giả bảo toàn sinh mệnh vậy. Sinh mệnh có được bảo toàn mới đủ phương tiện mà tu thành chính quả (chính quả rốt ráo là diệt ngã).

Trở lại vấn đề con đường hạnh phúc của chúng ta. Như đoạn văn trên đã nói, chúng ta có thể

thấy một trong những giải pháp tuyệt vời nhất mà các bậc cổ đức đã đề nghị với chúng ta, đó là sự thanh tâm thiếu dục, đó là hạnh vô sở cầu. Sở dĩ con người bất hạnh là vì tham cầu nhiều quá, đôi thì chỉ cần ba chén cơm, nhưng người ta lại tham cầu tất cả lúa gạo trên trái đất. Chỗ ở thì chỉ cần một trượng vuông là đủ nhưng người ta lại muốn sở hữu hàng loạt những lâu đài to lớn tráng lệ. Tóm lại, là thực tiễn cho thấy lòng tham cầu của loài người chúng ta lớn gấp bội, gấp vạn, gấp ức cái nhu cầu thật sự, do đó mà sự bất hạnh đã xảy ra triền miên trên trái đất này.

Có quan điểm cho rằng những sự tham cầu quá mức chẳng có nghĩa gì khác hơn là một trạng thái bệnh. – Tham ăn quá mức (nhu cầu



của cơ thể): một trạng thái bệnh – Tham mặc quá mức, tham tình dục quá mức... tất cả đều chỉ là biểu hiện của một tình trạng bệnh – bệnh tâm lý, bệnh tinh thần.

Lại có quan điểm cho rằng cái tình trạng bệnh nói trên dù thể hiện ra nhiều cách có vẻ khác nhau, chung quy cũng cùng chung một nguyên ủy: đó là do sự thiếu vắng hạnh phúc.

Khi một người không cảm nhận được hạnh phúc, người ấy có thể “tự bù lỗ” bằng cách tham cầu một “hoặc nhiều” cái gì đó, hoặc là tham cầu ăn, hoặc là tham cầu mặc, hoặc là tham cầu của cải, danh vọng... mà những tham cầu này như trên đã nói thấy đều gấp bội mức nhu cầu thực sự. Cái sự chênh lệch ấy là dấu hiệu của

tâm bệnh vậy; con người – cái mà nhà Phật gọi là chúng sinh – nói chung, thấy là con bệnh cả.

Con người là nạn nhân, là bệnh nhân. Những tham cầu do ngũ ấm tạo tác nên, đẩy con người rời xa cái mốc điều độ của sự trung dung, của lý trung đạo, của chân tính, của thiên lương, tóm lại là rời xa cái chính mình để rơi vào cái khổ mà thuật ngữ nhà Phật gọi là ngũ ấm xí thịnh khổ.

Chính vì cái tình trạng bệnh nói trên mà con người lâm vào cảnh khổ.

Tự làm khổ mình, lại làm khổ người. Ví như không bệnh - cái tâm bệnh đã nói ở trên - ắt cuộc sống con người sẽ dễ chịu hơn nhiều, đủ ăn đủ mặc hơn nhiều và trên cơ bản đó, hạnh phúc hơn nhiều.

Đủ ăn, đủ mặc, rồi trên cơ bản đó cảm nhận được hạnh phúc! Ấy là cứu cánh tuyệt diệu của nhân sinh. Dễ dàng lắm thay, mà cũng thương khó lắm thay.

Thế giới loài người lâm vào cảnh thiếu hụt, ấy là do bởi sự vô minh. Từ vô minh, mà sinh ra bất hạnh.

Có học thuyết cho rằng kinh tế là tất cả, kinh tế quyết định. Nhận định này rất đúng. Thực tiễn cho ta thấy kinh tế quả là có năng lực dời non lấp bể, thay trời đổi đất. Chẳng thế mà ở Việt Nam, từ mấy chục năm qua đã truyền tụng tâm đắc bài về tuyệt chiêu này:

*Đồng tiền là tiên là phật
Là sức bật của con người
Là nụ cười tuổi trẻ
Là sức khỏe ông già
Là cái đà danh vọng
Là cái lọng che thân
Là cán cân công lý
Tiền là hết ý!*

Bằng một giọng cà rỡn, bài về này đã nói lên được cái “sứ mạng” cải thiên hoán địa, đổi trắng thay đen của kinh tế, của đồng tiền.

Có điều, cũng như mọi lời nói khác, bài về về tiền, về kinh tế này dù muốn dù không cũng chỉ là một... cách nói. Có nghĩa là nội dung của nó dù rất phản ánh, rất thú vị, cũng chỉ mang một “nửa” của cái đúng, của chân lý. Có nghĩa là: tuy đồng tiền là tiên là phật, là sức bật của con người v.v... Tuy nhiên, nói cho cùng, nó cũng có



→ giới hạn của nó.

Kinh tế là quyết định, đúng rồi. Nhưng... kinh tế, xét về tự thân, vốn không có giá trị gì. Nó chỉ có giá trị khi có mối tương quan hô ứng với các nhu cầu tiêu thụ, sử dụng; Ví dụ: gạo sỡ dĩ quý là vì chúng ta cần có để ăn, vàng sỡ dĩ quý là vì chúng ta có thể dùng nó làm đồ trang sức hoặc dùng nó để đổi chác v.v...

Ngoài cái lẽ tương quan tương đối nói trên, chúng ta còn có thể xét tới tính tương đối trong quan hệ nhân quả, quan hệ gốc ngọn; Có nghĩa là: nhìn vào thực tiễn, chúng ta thừa nhận công năng và ảnh hưởng to lớn của cái gọi là kinh tế đối với cuộc sống loài người. Mạnh vì gạo, bạo vì tiền. Có tiền mua tiên cũng được. Có tiền đổi trắng thay đen khó gì.

Ca dao tục ngữ phản ánh trí khôn của loài người, đã có hàng trăm hàng ngàn câu phán quyết khẳng định giá trị của cái gọi là kinh tế như thế.

Tuy nhiên (lại vẫn tuy nhiên) nếu xét về mối tương quan nhân quả, chúng ta có thể mạnh dạn nói rằng, dù quan trọng đến cỡ nào, vai tuồng của kinh tế cũng không phải vai tuồng “độc tôn của thượng đế”.

Nó không phải là đầu mối uyên nguyên của tất cả. Tuy nó quyết định nhưng đồng thời, song song, nó vẫn bị quyết định. Tóm lại, kinh tế tuy đóng một vai quyết định nào đó trong mức sống của loài người và kể cả của vạn loài nữa – nhưng đồng thời, nó vẫn luôn luôn bị quyết định bởi một yếu tố khác, đặc biệt là trong phạm vi mức sống của chúng ta, loài người. Cụ thể, thực tiễn của lịch sử cũng như của đời sống chứng minh rằng một nền kinh tế nào đó – của một cá nhân cũng như của một cộng đồng – tình trạng thịnh suy của nó luôn luôn được quyết định bởi những yếu tố tinh thần (của người lãnh đạo nền kinh tế ấy). Một nền kinh tế hưng thịnh là do được lãnh đạo bởi một đầu óc sáng suốt cũng như một trái tim nhân ái. Mà muốn có đầu óc sáng suốt và một trái tim nhân

ái, là đương nhiên người giữ vai tuồng lãnh đạo phải là người có đạo đức.

Đạo đức là đầu mối uyên nguyên của “một đầu óc sáng suốt và một trái tim nhân ái” vậy. Hai yếu tố nói trên (một đầu óc sáng suốt và một trái tim nhân ái) chỉ có thể hội tụ - và hội tụ miên viễn lâu bền - trong một con người đạo đức. Giả sử có một nhà lãnh đạo kinh tế nào đó có trí năng xuất chúng, có thể nghĩ ra được những kế sách thần tình để kiếm ra thật nhiều tiền, làm cho cỡ sỡ kinh tế do mình tạo ra được hưng thịnh. Giả sử như thế đi nữa thì sự hưng thịnh ấy chắc chắn cũng sẽ không thể lâu bền được. Đó chỉ là một sự hưng thịnh phù du, nhất thời. Về lâu về dài, một nền kinh tế chỉ phát lên do mỗi yếu tố tài năng tinh xảo, sẽ không thể vĩnh tồn.

Muốn có sự vĩnh tồn, nó phải được duy trì, như trên đã nói bởi cái giá trị tinh thần gọi tóm gọn là Đạo đức.

Một nền kinh tế bền vững là một nền kinh tế được xây dựng – và duy trì, nhất là duy trì trên chữ Tín. Chẳng những một sự nghiệp kinh tế, mà kể cả một sự nghiệp chính trị cũng vậy, chỉ có thể đứng vững trên nền tảng của chữ Tín chứ không thể trên một nền tảng nào khác. Mà, chữ Tín là do đâu mà có? Là do Đạo Đức vậy. 🌸

(trích Con đường hạnh phúc)



Phật giáo và phương pháp tiếp cận tâm lý học hiện đại

TS Lê Thị Thu Dung
Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Hải Phòng

Mở đầu

Con người trong mối quan hệ biện chứng với thế giới khách quan, luôn chịu sự tác động của quy luật khách quan trong đó có quy luật của tự nhiên, quy luật sinh học và quy luật xã hội. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả áp dụng tư tưởng của Phật giáo trong việc phân tích tâm lý con người từ đó đưa ra các giải pháp nhằm giúp cho cá nhân tự kiểm soát các xung lực tâm lý, giải tỏa căng thẳng, giữ thăng bằng trong các mối quan hệ đem lại cuộc sống vui tươi và an lạc như lời dạy của đức Phật: “Lấy giới hàng phục tâm, Giữ ý luôn chính định... Tự thanh tịnh hết khổ” (Phẩm giới thiện thứ 6 Kinh Pháp Cú Thí dụ).

1. Vai trò của Phật giáo trong việc điều trị tâm lý con người

Đức Phật đã đưa ra chân lý về Khổ đế, chỉ ra nỗi khổ của chúng sinh, những cái khổ trên thế gian có thể chia làm ba loại và nó có tên là “tam khổ”. Tam khổ là nói về ba thứ khổ: khổ khổ, hoại khổ và hạnh khổ. Khổ khổ (dukkha dukkhata) (the suffering of suffering): là cái khổ này chồng lên cái khổ nọ. Tầm thân của chúng ta tự nó cũng đã khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại mang đến cho chúng ta không biết bao nhiêu nỗi khổ khác. Đã gánh bao khổ đau bởi vì sự sống chết bất ngờ mà chính mình không làm chủ được. Hoại khổ (samskara dukkhata) (the suffering of composite things): là mọi vật trong thế gian này đều bị chi

phối bởi luật vô thường, có nghĩa là không có gì là bất biến, cố định mãi mãi.

Chân lý về khổ đế chỉ ra cho chúng ta thấy tận cùng bản chất cuộc sống. Khi ta nhìn thấy thấu triệt nguồn gốc sâu xa ấy thì tự nhiên tâm sẽ dịu lắng, không cố tìm kiếm vọng tưởng và chìm đắm mãi trong khổ đau. Muốn hết khổ, thì phải tận diệt nó. Nhưng làm sao mà có thể diệt trừ chúng nếu chúng ta không hiểu rõ nguyên nhân nào sinh ra cái khổ. Đây chính là giai đoạn thứ hai mà đức Phật đã chỉ dạy cho chúng sinh. Vậy Tập đế là bước thứ nhì trong bộ Tứ Diệu Đế cốt tìm nguyên nhân phát sinh ra sự khổ đau. Tập đế là sự thật vững chắc nói về nguyên nhân của những nỗi khổ đã tích lũy lâu đời, lâu

→ kiếp trong mọi chúng sinh và đây chính là cội rễ của sinh tử luân hồi. Khi Lục căn tiếp xúc với Lục trần thì tâm chúng ta phát sinh ra vọng tưởng. Chính những vọng tưởng này đã gieo vào tâm ta không biết bao nhiêu là phiền não. Đức Phật đã đem tất cả những phiền não này gom lại thành 10 cái chính: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến. Đức Phật đã chia tất cả 10 loại phiền não này ra thành hai loại: kiến hoặc và tư hoặc. Kiến hoặc: Kiến là sự thấy biết từ bên ngoài vì thế kiến hoặc là những cái sai lầm về mê lý và vọng chấp từ bên ngoài mà thấm vào trong tâm của chúng ta. Do đó một khi con người đã thấu suốt chân lý của đức Phật thì những mê lầm này sẽ từ từ biến mất. Tư hoặc: Tư là phần bên trong tức là tâm tư vì thế tư hoặc là những điên đảo mê lầm đã có sẵn trong tâm thức của con người. Chúng nó có khả năng ăn sâu vào tận gốc rễ và rất khó tiêu trừ. Đó là tham, sân, si, mạn. Tham, sân, si, mạn gắn liền với con người như hình với bóng. Hễ có con người là có nó và mình đi đâu thì nó theo đó. Chúng nó ăn sâu vào trong tiềm thức của chúng ta để sai khiến, đọa đày và bắt chúng ta phải thỏa mãn những dục tính, nhu cầu của nó. Càng nghe lời nó thì chúng ta càng sa vào vòng sinh tử luân hồi bởi những ác nghiệp mà chúng ta đã gây ra. Người xưa cũng có câu: “*Cao nhân tắc hữu cao nhân tri*” cho nên dù nó có nguy hiểm như thế nào, nhưng nếu chúng ta trì công tu hành thì bốn món độc kia sẽ bị tiết trừ.

Trong bài pháp Tứ đế đầu

tiên đức Phật giảng tại vườn Lộc Uyển, về phương pháp hành trì hay Đạo để, con đường dẫn đến an vui Niết bàn. Đức Phật đã chỉ Bát chính đạo cho năm bạn đồng tu là nhóm Kiều Trần Như. Đó là con đường thánh gồm tám chi: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mạng, Chính tinh tấn, Chính niệm và Chính định. Bát chính đạo là con đường chân chính có tám chi, giúp chúng sinh hướng đến một đời sống cao thượng, hạnh phúc. Bát chính đạo là tám phương tiện vi diệu đưa chúng sinh đến đời sống an lạc, giải thoát, tiến đến địa vị giác ngộ.

2. Phật giáo phương pháp nghiên cứu tâm lý từ hoạt động con người

Luận điểm mang ý nghĩa bao trùm trong triết học Mác - Lênin về con người, là con người sản xuất ra chính bản thân mình thông qua lao động. C.Mác đi đến luận điểm này trên cơ sở kế thừa Hegel, khi phân tích vai trò của lao động¹. Khi phân tích quá trình chuyển biến từ vượn thành người, Ăng ghen cũng đi đến kết luận: “*Lao động đã sáng tạo ra bản thân con người*”². Nói cách khác, con người là sản phẩm thứ sinh của chính mình. Do đó, những cá nhân là như thế nào, điều đó phụ thuộc vào những điều kiện vật chất của sự sản xuất của họ và phụ thuộc vào tính chất hoạt động của họ. Mặt khác “trong lao động, tất cả sự khác nhau về bản chất, về trí tuệ và xã hội của hoạt động cá nhân đều bộc lộ rõ”³.

Điều có ý nghĩa quyết định ở đây là phải phân biệt rạch ròi phạm trù người với con vật và

phải thường xuyên ý thức rằng, con người là phạm trù xã hội, vận động theo các quy luật xã hội. Trên cơ sở phân biệt này, nhà tâm lý học cần giải quyết biện chứng mối quan hệ giữa cái tự nhiên và cái xã hội, cái bên trong và cái bên ngoài trong quá trình phát triển của nhân cách cá nhân.

“Bản chất của con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”. C.Mác đã đi đến luận điểm này khi ông phê phán tính trừu tượng, duy tâm của L.Phơ bách trong việc lý giải bản chất của con người. Theo Mác: “*Trong*



sự sản xuất xã hội về đời sống của mình, con người có những quan hệ với nhau, những quan hệ nhất định, tất yếu, độc lập với ý muốn của họ, tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế xã hội, tức là cơ sở thực tại (...) và tương ứng với cơ sở thực tại đó thì có những hình thái ý thức xã hội nhất định"⁴. Vì vậy, "sự phong phú thực sự về tinh thần của cá nhân là hoàn toàn phụ thuộc vào sự phong phú của những liên hệ hiện thực của họ"⁵. Mặt khác, khi phân tích lịch sử xã hội,

C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã khẳng định không phải lịch sử, mà chính con người, con người thực sự, con người sống mới là kẻ làm ra lịch sử. Lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động của con người theo đuổi mục đích của bản thân mình. Như vậy, hoàn cảnh xã hội không phải là cái gì đó hoàn toàn khách quan, có trước và đối lập với cá nhân, áp đặt sự phát triển của cá nhân đó. Điều này ta thấy rất rõ trong sự chuyển hoá giữa hoạt động và tồn tại. ở đây "Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy"⁶. "Bản thân xã hội sản xuất ra con người với tính cách là con người như thế nào thì con người cũng sản

xuất ra xã hội như thế ấy. Như vậy, xã hội là sự thống nhất có tính bản chất, trọn vẹn giữa con người với tự nhiên"⁷. Vì vậy, phải hiểu quan hệ giữa cá nhân với xã hội thông qua các dạng thức hoạt động nhất định của cá nhân đó, trong những điều kiện xã hội cụ thể, tức là phải hiểu một cách biện chứng, theo quan điểm lịch sử - phát sinh.

Nhu cầu, động cơ hoạt động của con người mang bản chất xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng trong triết học trước kia đã có sự hiểu lầm, khi cho rằng cái thúc đẩy con người hành động là ý thức của anh ta về cái đó.

Như vậy, hoạt động đã hình thành nên con người có ý thức, tạo nên xã hội. Hành vi của con người sẽ tác động trực tiếp đến cuộc sống của họ, đức Phật đã dạy: Gieo nhân nào, gặt quả ấy. Hành vi tạo tác sẽ có nghiệp quả tương ứng, nên để có thể kiểm soát được hành vi của bản thân, cá nhân phải giữ được giới. Giới thuộc vào nền tảng của đạo Phật, là một trong ba môn học "vô lậu", nhằm dứt các lậu hoặc (pali: asava), dẫn tới giải thoát, tức là Giới (sila), Định (samadhi) và Huệ (pañña). Theo Hòa thượng Thiện Siêu, nếu so sánh với thuốc men, thì Giới cũng như dược tính, và Luật cũng như dược liệu, thang thuốc. Chẳng hạn như nếu Giới là acide salicylique, thì Luật là viên Aspirine. Giới là điều răn, Luật là phương thức thực hành điều răn đó. Như vậy, Giới có nghĩa rộng hơn, cũng như những nguyên tắc tổng quát, trong khi Luật có tính chất thực tiễn, đi vào chi tiết hơn. Do đó, người ta quen dùng chữ



➔ "Giới" hay "Giới cấm" cho tất cả các phật tử, và dành chữ "Giới Luật" cho những người xuất gia tu hành. Mục đích của giới, trên nguyên tắc, là để "phòng phi chỉ ác", tức là phòng ngừa các điều phi pháp và ngăn chặn các điều ác quấy, đồng thời cũng là "chỉ ác tác thiện", tức là ngăn chặn các điều ác và thành tựu các việc lành. Cũng như lời dạy đức Phật trong Kinh Pháp Cú Thí dụ Phẩm hội thứ 3 Phật dạy:

Học nhi đa văn

Trì giới bất thất

Lưỡng kế kiến dự

Sở nguyện giả đắc

Dịch:

Người đa văn học rộng

Lại nghiêm trì giới luật

Hai đời đều được khen

Và thành tựu sở nguyện

Bản chất của đạo Phật là một con đường giải thoát chứ không phải là một hệ thống luân lý, mô phạm, cấm đoán con người làm điều này, bắt

buộc con người làm điều nọ. Hai từ "ác" và "thiện" cũng không có trong đạo Phật nguồn gốc, mà được mượn tiếng Hán để dịch hai từ Pali "akusala" và "kusala". "Akusala" gồm các ý muốn gây nên nghiệp (kamma-cetana) xấu, đi cùng với 3 căn (mula) xấu là tham (lobha), sân (dosa) và si (moha). Ngược lại, "kusala" gồm các ý muốn gây nên nghiệp tốt, đi cùng với 3 căn tốt là không tham (alobha), không sân (adosa=metta, từ) và không si (amoha=pañña, huệ). Như vậy thì những điều "ác" là những nhân xấu đưa tới những quả xấu, phiền não (kilesa), khổ đau, và những điều "thiện" là những nhân tốt đưa tới những quả tốt, lìa phiền não, diệt khổ đau. Giới có liên quan mật thiết với hai môn học "vô lậu" khác là Định (samadhi) và Huệ (pañña). Kinh Đại Bát Niết Bàn có nhắc lại lời đức Phật: "Định sẽ đem tới kết quả và ích lợi lớn nếu phát triển với Giới, Huệ sẽ đem tới kết quả và ích lợi lớn nếu phát triển với Định.

Tâm phát triển với Huệ sẽ giải thoát khỏi các lậu hoặc (asava), tức là dục lậu (kamasava), hữu lậu (bhavasava), tri kiến lậu (ditthasava) và vô minh lậu (avijjasava)". Trong Bát Chính đạo (atthangika-magga), thì chính ngữ, chính ngữ nghiệp, chính ngữ mạng thuộc vào Giới; chính ngữ tinh tấn, chính ngữ niệm, chính ngữ định thuộc vào Định; chính ngữ kiến, chính ngữ tư duy thuộc vào Huệ. Giữ được giới luật tức là hành vi người đã được kiểm soát trong khuôn khổ nhất định, từ đó tâm cũng sẽ được được an vui, không bị bồn loạn, bị ham muốn, khổ đau, giận giữ dồn nén. Vì "tâm dẫn đầu các pháp, cho nên Giới có thể xem là một điểm khởi đầu, một giai đoạn của sự tu tập: nhờ giữ Giới cho nên tâm mới Định, nhờ Định cho nên mới có Huệ, nhờ Huệ mới có giải thoát, lúc đó tâm lý con người được ổn định thoát khỏi sự xung đột, rối nhiễu.

3. Phật giáo phương pháp trị liệu tâm lý

3.1. Thiền định giữ Thân – Tâm được cân bằng

Tâm và thân này làm nên 'ngôi nhà' của chúng ta. Nếu ngôi nhà nội tâm không được yên, thì ngôi nhà bên ngoài của ta cũng khó ổn. Ngôi nhà chúng ta sống, và làm việc tùy thuộc vào sự an khang của ngôi nhà nội tâm. Người chủ, người điều khiển phải sống trong những điều kiện hoàn hảo nhất.

Không có gì trong vũ trụ này có thể so sánh hay thay thế được tâm. Tâm tạo ra mọi thứ. Nhưng tất cả chúng ta đều coi thường tâm mình. Đó cũng là



một nghịch lý của cuộc đời.

Một thân thể cường tráng có thể chịu đựng được tất cả những gì ta bắt nó phải chịu đựng. Một Tâm vững mạnh cũng giống như thế. Tâm vững mạnh có thể chịu đựng sự nhàm chán, căng thẳng, tuyệt vọng hay đau khổ vì tâm không bám víu vào những gì nó không thích. Thường xuyên thực tập thiền định là một cách để luyện tâm.

Khi ta Thiền quán, ái dục, tham vọng, không thể hiện ra vì tâm chỉ có thể làm một công việc một lúc. Do đó nếu thời gian tọa thiền tăng lên, các vết nhơ bẩn trong tâm ta sẽ được gội rửa ngày một trở nên sạch hơn.

Tâm, vật độc nhất vô nhị trong vũ trụ, báu vật duy nhất chúng ta sở hữu.

Sự luyện tập cũng giúp tâm thêm vững mạnh, vì tâm đã được rèn luyện biết buông bỏ. Chúng ta không phải là A La Hán, ai cũng chấp Ngã. Chính cá nhân chủ nghĩa, thái độ 'cái này của tôi, cái kia của anh' đã tạo nên bao vấn đề trên thế giới. Chúng ta xác định 'bản ngã' của mình qua những gì ta suy nghĩ, qua sách báo, phim ảnh đã xem, đã đọc, hoặc sử dụng tâm chỉ để làm những việc cũng cố thêm cho cá nhân mình. Điều quan trọng nhất ta học được trong lúc ngồi Thiền, là biết buông bỏ, không chạy đuổi theo vọng tưởng. Khi không còn ai suy tưởng, không còn có cái Ngã. Lúc đầu, ta chỉ có thể buông bỏ được vọng tưởng trong khoảng thời gian ngắn, nhưng đó chỉ là bước đầu. Con đường tâm linh cuối cùng rồi cũng dẫn ta đến sự hoàn toàn

buông xả. Không có gì ta cần phải đạt được hay bám víu vào. Những điều này đã được lập đi lập lại nhiều lần, nhưng ta không có cách gì khác hơn để diễn tả. Đúng vậy, con đường tâm linh là con đường dẫn ta đến việc từ bỏ, buông xả tất cả những gì đã được ta tích lũy, chất chứa từ bấy lâu nay: Sự sở hữu, các thói quen, tư tưởng, thành kiến, các lối suy nghĩ theo khuôn mẫu. Tuy nhiên lúc ngồi Thiền, không phải để buông bỏ vọng tâm, vì cái Tôi không dễ đầu hàng; cái Tôi sẽ cảm thấy lạc lõng khi không có suy tưởng. Tâm sẽ phản ứng ngay bằng cách kêu lên: "Việc gì đã xảy ra?" và rồi nếu không biết buông xả, tâm ta lại chạy đuổi theo vọng tưởng.

Làm thế nào để bắt tâm ở yên một chỗ, là góp phần vào việc phát triển 'bắp thịt' của tâm, tạo cho tâm thêm sức mạnh và quyền lực. Giáo lý của Đức Phật rất thâm thúy, cao siêu, và chỉ có những tâm thâm thúy, cao siêu mới có thể lãnh hội đầy đủ những lời dạy của Ngài. Vì thế, chúng ta cần luyện tâm thêm vững mạnh.

3.2. Diệt trừ tâm Tham – Ái – Dục giữ trạng thái cân bằng tâm lý

Bản chất của tâm lý của xung đột tâm lý là những trạng thái tâm lý không đồng nhất, mâu thuẫn cùng tồn tại trong tư tưởng, suy nghĩ của cá nhân gây nên sự căng thẳng, thiếu kiểm soát của chủ thể. Vai trò hàng đầu trong việc hình thành các tình huống xung đột tâm lý được tình huống xung đột, đó là lời nói, hành động hoặc sự vắng mặt của các hành động gây ra tâm lý xung đột.

Các chứng rối loạn cảm xúc là các trạng thái cảm xúc bị trầm trọng quá mức, trong đó con người ít có khả năng kiểm soát, dẫn tới tâm trạng trầm cảm và làm suy yếu khả năng học tập, làm việc, và giao tiếp với những người khác. Các chứng bệnh rối loạn cảm xúc thường rất dễ chữa khỏi. Điều quan trọng là cần phải nhờ giúp đỡ, không chỉ để giảm bớt sự chịu đựng không cần thiết mà còn bởi vì nếu không được chữa trị, nhiều chứng rối loạn cảm xúc sẽ tái phát và ngày càng trở nên tồi tệ hơn trong suốt cuộc đời bệnh nhân. Loại trừ yếu tố bệnh lý phát sinh do người đó bị bệnh về thần kinh, thì tất cả vấn đề tâm lý đều bắt nguồn từ Tam độc. Đức Phật có dạy trong Kinh Pháp Cú thí dụ phẩm Ái dục thứ 53:

*Ngu do tham trói buộc
Không cầu qua bờ giác
Hại mình hại luôn người
Do tham tài tạo tác
Tâm ái dục như ruộng
Dâm nô si là giống
Người xả bỏ giải thoát
Được phước thật vô lượng
Giặc tham dục hại mạng
Như nhà buôn nhiều hàng
Giữa đường hiểm ít bạn
Nên người trí không tham*

Đức Phật có dạy khi tâm không không suy nghĩ đến các tham, ái, dục tự khắc bản thân sẽ không còn mong cầu nó nữa. Ta sẽ không nhớ tưởng; Người sẽ tự không còn... Vô dục thì vô úy; An lạc chẳng lo chi. Đầu tiên để thoát ra khỏi sự dính mắc vào những ham muốn đó Phật có chỉ:



Vượt dòng ái tự giữ

Hàng phục tâm hết dục....

Phải gắng tự chế ngăn

(Kinh Pháp Cú thí dụ phẩm
Sa môn thứ 37)

Để chữa trị hiệu quả, cần bắt đầu từ việc chẩn đoán thích hợp về chứng rối loạn cảm xúc. Ngoài đánh giá của các chuyên gia sức khỏe tâm thần, phần lớn các trường hợp đều cần phải có sự đánh giá y khoa của bác sĩ để loại trừ các nguyên nhân thể chất có thể gây ra các triệu chứng đó. Biện pháp điều trị thường bao gồm trị liệu tâm lý và/hoặc dùng thuốc men. Thường thì biện pháp điều trị hiệu quả nhất là kết hợp cả hai. Về vấn đề trị liệu tâm lý, nghiên cứu cho thấy rằng liệu pháp giao tiếp hoặc hành vi nhận thức rất hữu ích cho những người mắc bệnh trầm cảm. Hai liệu pháp này giúp thanh thiếu niên chú trọng tới các mối quan hệ cá nhân gây trở ngại cho các em và các lỗi suy nghĩ tiêu cực thường liên quan tới bệnh trầm cảm.

Đức Phật trong Kinh Pháp Cú Thí dụ Phẩm tâm ý thứ 12 Phật dạy:

Tàng lục như quy

Phòng ý như thành

Tuệ dữ ma chiến

Thắng tắc vô loạn

Dịch:

Sáu căn nhiếp như quy

Ý giữ tự thành trì

Trí tuệ dẹp ma chướng

Khi thắng hết hiểm nguy

Mọi phiền não, buồn khổ trong cuộc đời của một người đều là do tâm người ấy sinh ra, vì tâm dục vọng (ham muốn)



của con người là không có giới hạn. Khi không có thì ao ước thêm muốn đến khổ sở, mà khi có rồi thì lại sợ mất đi... như thế đều là khổ.

Bát Chánh Đạo hoặc Bát Thánh Đạo là giáo lý căn bản của Đạo để (trong Tứ Đế). Bát chánh đạo là con đường chân chính giúp chúng sinh hướng đến một đời sống cao thượng, hạnh phúc... Như nhà tâm lý học hành vi E.C.Tolman cho rằng hành vi nguyên nhân khởi xướng và hành vi kết thúc, tạo kết quả cuối cùng cần phải được quan sát một cách khách quan và tiện lợi cho việc mô tả bằng các thuật ngữ thao tác. Ông giả thiết rằng nguyên nhân hành vi bao gồm 5 biến độc lập cơ bản: các kích thích của môi trường, các động cơ tâm lý, di truyền, sự dạy học từ trước và tuổi tác. Hành vi là hàm số của tất cả những biến số như vậy và được biểu thị bằng phương trình toán học. Giữa các biến độc lập quan sát được và hành vi đáp lại (phụ thuộc vào biến quan sát được) có một tập hợp những nhân tố không quan sát được mà E.C.Tolman gọi

là biến trung gian. Thực ra, những biến trung gian này là yếu tố quy định hành vi, chúng là những quá trình bên trong gắn tình huống kích thích với phản ứng quan sát được. Công thức của Thuyết hành vi S - R (kích thích- phản ứng) bây giờ cần phải có dạng S - O - R. hay S - r - s - R. Các biến trung gian là tất cả những gì gắn với O, tức là gắn với cơ thể và hình thành phản ứng đối với kích thích đã cho. Do có sự tác động qua lại giữa hành vi và kích thích lên tâm lý con người nên khi cá nhân vận dụng tư tưởng bát chánh đạo để rèn luyện thân, rèn luyện tâm sẽ giữ được thăng bằng, tựa như người đi trên dây vậy họ giữ thăng bằng bằng cách sử dụng hai tay. Khi hai tay cân đối tự khắc thân không rơi khỏi sợi dây được. Chính kiến (Quan điểm sống, nhận thức); Chính tư duy (Suy nghĩ, suy luận); Chính ngữ (Lời nói, trao đổi thông tin; Chính nghiệp (Công việc làm, nghề nghiệp); Chính mệnh (thân thể); Chính tinh tấn (Nỗ lực cố gắng); Chính niệm (tính táo, nhạy bén); Chính định (bình tĩnh, tự chủ). Đó chính là con

đường chân chính, phương pháp trị liệu tâm lý cho cá nhân. Bởi lẽ, từ suy nghĩ dẫn tới hành vi tạo tác, từ hành vi tạo tác gây ra các nghiệp thiện hoặc nghiệp ác, từ đó là nguyên nhân của hạnh phúc hoặc khổ đau. Khi tạo các điều kiện kích thích tích cực lên cá nhân, cá nhân sẽ có phản ứng tích cực. Đối với những người bị các vấn đề trầm cảm trong cuộc sống thì việc để họ có điều kiện được sống trong môi trường tích cực, có không gian trầm lắng để họ suy nghĩ về các vấn đề của họ, được chia sẻ với các vị tăng, ni để có cái nhìn nhận ở nhiều khía cạnh khác nhau, thấy được cuộc sống thanh đạm, tốt đời đẹp đạo của các vị tu sĩ. Cũng

từ đó, lay động được lòng từ bi trong họ, giúp họ bước qua được vọng tưởng, chấp ngã của bản thân, từ đó tìm ra lẽ sống cao đẹp.

Kết luận

Trong nhịp sống hối hả như ngày nay, con người bị áp lực rất lớn từ các mối quan hệ, sự ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, cộng đồng. Để nâng cao chất lượng cuộc sống, chúng ta phải quan tâm và nuôi dưỡng tâm hồn. Tâm hồn ở đây là sức khỏe tinh thần, tâm lý. Giải tỏa stress, trầm cảm cần được điều trị kịp thời và đúng phương pháp. Trong số những biện pháp tâm lý được áp dụng đó chính là cách thức tọa thiền, áp

dụng tư tưởng của Phật giáo về tứ diệu đế để tìm ra nguyên nhân của khổ đau, con đường bát chính đạo giúp cho cá nhân tìm ra các thức để rèn luyện thân, tâm từ chính kiến đến chính chính định. Tâm được bình an thì thân thể được giải phóng khỏi sự ràng buộc của tham, sân, si, thoát khỏi sự trói buộc của vọng tưởng, của chấp ngã mà nguyên nhân phát sinh của nó bắt nguồn từ phiền não, vô minh. Sử dụng tư tưởng Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật trong Kinh Kim cương để phá tan những phiền não, khổ đau đem lại cho con người cuộc sống an lạc, hạnh phúc. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. C.Mác viết "cái vĩ đại của "hiện tượng học" của Hegel và của kết quả cuối cùng của nó - pháp biện chứng của tính phủ định, được xem như nguyên lý đang vận động và đang sản sinh - là ở chỗ Hegel xem xét sự tự sản sinh của con người như là một quá trình, xem xét sự vật thể hoá như là sự mất tính vật thể, như là sự tha hoá và sự tước bỏ sự tha hoá ấy, là ở chỗ như vậy, ông ta nắm lấy bản chất của lao động và hiểu con người vật thể, con người có thực, vì là con người hiện thực, như là kết quả lao động của bản thân con người"(C.Mác. Bản thảo kinh tế- Triết học 1844.Sđđ. Tr 155)
2. C.Mác và Ph.Ăng ghen.toàn tập. Tập 20. Tr. 641
3. C.Mác . Bản thảo kinh tế- Triết học 1844. Sđđ. Tr. 17
4. C.Mác. Góp phần phê phán chính trị kinh tế học. Nxb Sự thật Hà nội. 1971. Tr. 7
5. C.Mác và Ph. Ăng ghen. Tuyển tập. Tập 1. Sđđ. Tr. 302.
6. C.Mác và Ph.Ăng ghen. Tuyển tập. Tập 1. Sđđ. Tr 306
7. C.Mác. Bản thảo kinh tế - Triết học 1844. Sđđ. Tr. 103

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thơ Sinh, Các học thuyết tâm lý học nhân cách, NXB Lao động;
2. Hòa thượng Tuyên Hóa, Kinh Lăng Nghiêm, NXB Tôn giáo;
3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Giáo trình Trung cấp lý luận chính trị-hành chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lenin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2014.
4. Thích Phước Tấn, Bát Nhã Tâm Kinh lược giảng, NXB Tổng hợp TpHCM;
5. Chủ biên Đ.Đ. Thích Quảng Hợp, Thơ thường thức, NXB Hội Nhà văn năm 2018;
6. Thích Minh Quang, Kinh pháp cú thí dụ, NXB Tôn giáo năm 2012;
7. Trần Nhật Tân (2018), Tâm lý học, NXB Hồng Đức;
8. Trần Văn Thành (2017), Nguyên lý Tính Không trong Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ và ý nghĩa của nó, Luận án tiến sỹ triết học học, bảo vệ tại Học viện khoa học xã hội;
9. Thích Chơn Thiện, Kinh Kim Cương, NXB Tôn giáo;
10. Thích Thanh Từ, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, NXB Tôn giáo; Tác phẩm của tác giả nước ngoài
11. Gustave Le Bon, Tâm lý học dân tộc, NXB Thế giới;
12. Sigmund Freud, Phân tâm học nhập môn, NXB Đại học Quốc gia HN;
13. Sigmund Freud, Các bài viết về giấc mơ và giải thích về giấc mơ nhập đề của Hermann Beland, NXB Thế giới;

Quay về chân tâm



Hoa Đức Hạnh

Nói đến chữ “Tâm” là nói đến gốc của con người mà chúng ta lại bỏ quên, để nó trôi dạt không có điểm tựa. Tâm được xem là một trong những phạm trù quan trọng, cơ bản của Phật giáo.

Tâm có công năng như một tướng soái chỉ huy toàn bộ. Vì vậy, những hành động được xuất phát tạo thành nghiệp quả, phải qua 3 lĩnh vực kết hợp chặt chẽ của: thân, khẩu, ý. Thân và khẩu chỉ thi hành theo mệnh lệnh của ý thức. Nhưng động lực thúc đẩy để tạo thành là do tâm. Chính nó vừa là một tác nhân mà cũng vừa là một tác quả. Nó có oai quyền sức mạnh rất lớn. Mọi sự thành bại, tốt xấu, nên hư, đặc biệt trong cuộc đời, đều do nó chủ động tạo thành. Cho nên nói: tâm tạo tác tất cả, vì vậy bao đời nay chữ TÂM luôn được coi trọng và đề cao bởi “chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài”.

Cho nên đức Phật đã cho chúng ta một hình ảnh song hành rất cụ thể qua hai phương diện thiện và ác. Thiện hay ác, đều do tâm chủ động tạo nghiệp và rồi đưa đến một kết quả đúng theo luật nhân quả, như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe. Như trong Kinh Pháp Cú nói

rằng: “Tâm dẫn đầu các pháp. Tâm chủ tâm tạo tác. Nếu nói hay hành động. Với tâm tư ô nhiễm. Khổ não sẽ theo ta. Như xe theo vật kéo.” Vậy mà ít ai thấy được trách nhiệm của chính mình, và đã có biết bao nhiêu chuyện thương tâm khác mà chính do con người tạo ra. Ngược lại, nếu chúng ta suy nghĩ điều lành, thì cũng sẽ thúc đẩy thân và miệng gây nên những lợi ích cho mình và người khác rất lớn.

Muốn thành công trước hết hãy học cách chịu trách nhiệm với bản thân, không ngại biện và đừng đổ lỗi. Vì vậy, chúng ta sống phải có trách nhiệm đó là làm tròn nghĩa vụ bổn phận với xã hội và bản thân dám làm, dám chịu trách nhiệm về những hành động của chính bản thân mình.

Mỗi người, nếu không tự lực tìm phương pháp tháo gỡ, hóa giải hận thù của chính mình, thì không có một bàn tay thần thánh nào khác có thể cứu rỗi, xoay chuyển được. Cái gì do con người tạo ra, thì cũng chính do con người chịu lấy. Và cũng chính do con người chuyển hóa cải hối. Tốt hay xấu, vui hay khổ, tất cả đều do con người định đoạt. Ta nên ý thức theo luật nhân quả mà sống. Không một vật gì thoát ngoài luật

nhân quả. Xin mỗi người hãy bình tâm chiêm nghiệm lại nhân quả ở nơi chính bản thân mình.

Ý thức chịu trách nhiệm là thước đo giá trị, lòng dũng cảm và sức mạnh của bản thân. Chính việc tự chịu trách nhiệm sẽ giúp chúng ta cải thiện và hoàn thiện bản thân và gặt hái được nhiều thành công trong cuộc sống. Kỹ năng chịu trách nhiệm của bản thân rất cần được mọi người quan tâm và rèn luyện trong xã hội ngày nay. Đó là khả năng của bản thân biết chấp nhận mọi hậu quả, kết quả sau những suy nghĩ, hành động và việc làm của cá nhân, biết thực hiện tốt nhiệm vụ và bổn phận của mình. Người có trách nhiệm luôn có ý thức trong mọi việc, hoàn thành công việc cá nhân, có kỷ luật tốt, luôn siêng năng, biết tôn trọng và quan tâm đến người khác, biết nhận lỗi và sửa đổi những việc làm sai của mình. Ngày nay, khi xã hội ngày càng phát triển, kỹ năng chịu trách nhiệm của bản thân lại càng cần thiết hơn, để nuôi dưỡng thân tâm, tu bồi đạo đức, học hỏi giáo lý và tích tạo các công đức lành. Cũng thế, người tu hành, nếu không khéo giữ gìn ở nơi ý nghiệp, để cho tâm ý buông lung tạo nghiệp bất thiện, thì hậu quả rất là tai hại. Giống như mái nhà lợp không kín vậy. Ngược lại, nếu người nào, khi lợp nhà nên để ý cẩn trọng và quyết lòng lợp cho kín đáo, thì làm gì có cảnh nhà dột? Vì vậy, trong khi tu hành, nếu chúng ta khéo biết cẩn trọng canh phòng giữ gìn con “vườn tâm và con ngựa ý”, thì làm gì chúng ta đắm đuối phá phách được.

Người xuất gia khi mặc vào mình chiếc áo

Cà sa, thì phải rời bỏ những điều uế trước. Uế trước là những thứ dục vọng phiền não mà người xuất gia cần phải nỗ lực đoạn trừ. Phẩm hạnh của người xuất gia thật cao quý. Cao quý ở chỗ, các người dám từ bỏ tất cả những gì mà người thế gian ham muốn. Đồng thời giữ gìn giới luật rất tinh nghiêm. Chúng ta đã xuất gia rồi mà còn khởi tâm tham mê danh lợi, còn đắm nhiễm theo thế sự, lục trần, thì quả thật không xứng đáng mặc áo Cà sa chút nào. Vì vậy, trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, đức Phật đã dạy rất rõ về pháp hạnh của người xuất gia: *“Những bậc xuất gia làm Sa môn, dứt bỏ ái dục, nhận biết nguồn tâm của mình, hiểu rõ lý mầu của Phật, ngộ pháp Vô vi, trong không sở đắc, ngoài không sở cầu; tâm không ràng buộc nơi đạo, cũng chẳng còn kiết nghiệp, dứt sự suy nghĩ, dứt sự tạo tác, chẳng phải do tu, cũng chẳng phải chứng được; chẳng cần trải qua các vị mà tự nó cao tốt, gọi đó là Đạo”*. Vì vậy tham dục phát sinh từ tâm. Nếu tâm đình chỉ, không đẩy khởi suy nghĩ điều ác, thì làm gì nó thúc đẩy thân và miệng của ta tạo điều ác. Muốn giữ tâm ý cho được thanh tịnh, thì người tu cần phải giữ gìn giới luật nghiêm mật. Phải giữ giới luật như lợp nhà, không cho có kẽ hở. Có giữ giới như thế, thì chúng ta mới có được đời sống an lành. Bởi vì khi giữ giới, thì tâm ý của ta không buông lung. Tâm ý không buông lung, thì không tạo nghiệp ác. Thế nên, đối với chúng ta, mỗi người cần phải tư duy, chiêm nghiệm thật kỹ qua những lời Phật dạy, để mỗi người tự cảnh tỉnh, thúc liễm tu hành mong cầu giải thoát. Có thể, thì mới xứng đáng là trưởng tử của đức Như Lai. Và mới thật sự là người khắc kỷ chân thành, xứng đáng mặc áo Cà sa mà không chút hổ thẹn.

Qua đó, chúng ta phải cẩn trọng giữ gìn tam nghiệp một cách nghiêm khắc như những quân lính giữ thành. Nếu kẻ giữ thành lơ đãng không cảnh giác quân giặc, thì thành trì sẽ bị mất về tay quân giặc và hậu quả rất tai hại. Cũng thế, người tu hành, nếu buông lung ở nơi tâm ý, thì hậu quả rất tai hại cho mình và người. Ngược lại, nếu chúng ta khéo gìn giữ tam nghiệp, nhất là ý nghiệp, một cách nghiêm mật, thì kết quả rất là tốt đẹp. ☸



Giới không tà dâm giải quyết vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em

Đại đức TS Thích Không Tú



Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt những bước tiến đáng kể trong việc tăng cường luật pháp quốc gia nhằm đối phó với tình trạng xâm hại tình dục (XHTD) trẻ em. Luật Trẻ em 2016, Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi năm 2017) và Bộ luật tố tụng hình sự 2015 đã có nhiều quy định quan trọng mới nhằm bảo vệ trẻ em khỏi XHTD cũng như các hình thức xâm hại khác một cách hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, hiện nay vấn nạn XHTD trẻ em ở nước ta vẫn ở xu hướng mức báo động và diễn

ra ngày càng phức tạp hơn. Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc Hội Nguyễn Văn Giàu tại phiên thảo luận về tình hình kinh tế - xã hội của Thường vụ Quốc hội, sáng 8/5/2019 phát biểu: 5 vấn đề xã hội rất nhức nhối hiện nay (trong đó có XHTD trẻ em) ngồi ở nhà cũng nghe nói, đi tiếp xúc cử tri cũng nói, ngồi chơi với bạn cũng nói¹.

Một số thống kê của Tổng Cục Cảnh sát – Bộ Công an nêu rõ thực trạng này. Trong 5 năm từ 2011-2015, ở nước ta phát hiện trên 8.200 vụ xâm hại trẻ em, trong đó, số vụ bị XHTD chiếm tới 5.300 vụ, nghĩa là mỗi ngày

trung bình có 3 đứa trẻ bị XHTD. Năm 2016, lực lượng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội trên toàn quốc đã phát hiện 1.373 vụ XHTD trẻ em, với 1.352 đối tượng. Năm 2018, số vụ án XHTD trẻ em là gần 1.270 vụ (chiếm 82% so với tổng số vụ xâm hại trẻ em) với hơn 1.200 đối tượng xâm hại và hơn 1.140 trẻ em bị xâm hại. Số liệu phản ánh điều đáng mừng là số lượng các vụ án ở mức báo động nhưng có khuynh hướng thuyên giảm dần qua các năm. Song, như chúng ta đã biết những hành vi, vụ việc, XHTD trẻ em chỉ khi chạm ngưỡng hình sự hoặc tố giác mới bị phát hiện, xử lý; lẽ hiển nhiên những con số được thống kê chỉ có thể là “phần nổi của tảng băng chìm”.

Ngoài ra, dưới khía cạnh tâm lý, XHTD trẻ em là một chủ đề nhạy cảm, đôi khi chúng ta không muốn nghĩ đến, cũng dễ dàng cho qua. Vì vậy mà nhiều người cảm thấy bối rối khi nhắc đến vấn đề này. Chưa kể, một bộ phận còn thờ ơ cho rằng, chuyện chỉ diễn ra ở nơi nào đó chứ không xảy ra với nơi mình sống hoặc con em mình. Thiết nghĩ, việc bàn luận để có thêm thông tin về vấn đề này sẽ giúp cá nhân mỗi phụ huynh, cũng như cộng đồng, bảo vệ trẻ em tốt hơn.

Trong bài viết này, chúng tôi

sẽ tập trung bàn luận về sự đóng góp của giới không tà dâm (giới thứ 3 của ngũ Giới) trong việc giải quyết vấn đề XHTD trẻ em. Tuy nhiên, chúng ta cần biết rằng, giới không tà dâm có liên hệ trực tiếp đến vấn đề này nên được bàn luận, chứ cả năm giới của Phật tử tại gia đều liên quan mật thiết đến nhau và cùng có khả năng bảo vệ trẻ em trước nạn XHTD. Ví dụ theo báo cáo của tổ chức UNICEF năm 2012: *Những người chưa thành niên và người lớn đã từng bị XHTD hoặc xâm hại thể chất khi còn là trẻ em, có ý định hay từng cố gắng tự sát cao hơn bốn lần so với những người không có tiền sử bị xâm hại*². Những người Phật tử thuần thành ý thức được rằng, mình giữ giới không sát sinh tức bảo vệ sự sống cho mọi người nên việc XHTD trẻ em có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng về tính mạng của trẻ. Khi ý thức như vậy họ sẽ không làm tổn hại thân thể, tinh thần trẻ em, ngược lại còn bảo vệ chúng. Hay như nhờ giới không nói dối, họ sẽ không đe dọa, lừa gạt, dụ dỗ trẻ em; nhờ giới không uống rượu, họ sẽ luôn tỉnh táo để không bị dụ dỗ vọng làm mờ tâm trí mà thực hiện các hành vi bất lợi cho trẻ...

Thế nào là xâm hại tình dục trẻ em

Luật Trẻ em năm 2016 của Việt Nam³, điều 1 quy định rõ: Trẻ em là người dưới 16 tuổi. Cũng theo bộ luật này, điều 4, đưa ra khái niệm: XHTD trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới

mọi hình thức.

Dưới góc độ tâm lý học, đạo đức học và xã hội học, các chuyên gia nhận định khái niệm XHTD nên được hiểu rộng hơn, tức bao gồm cả các hành vi mang tính chất kính dục không phù hợp với lứa tuổi trẻ em chứ không chỉ là hành vi quan hệ tình dục. Ví dụ: hành vi nhìn chỗ kín (thị dâm); nói chuyện với các em liên quan đến hoạt động tình dục, bộ phận sinh dục (khẩu dâm); động chạm, vút ve, ôm đều có thể được xem là XHTD.

Từ những phát biểu đó, chúng tôi rút ra hai lưu ý quan trọng khi nói về XHTD trẻ em như sau:

- Một, trẻ em là bất kỳ ai dưới 16 tuổi. Điều này có nghĩa nạn nhân của XHTD là bất kỳ trẻ em trai hoặc trẻ em gái nào trong độ tuổi từ 0-16. Đó có thể là thiếu nhi hay thiếu niên, thậm chí trẻ sơ sinh.

- Hai, XHTD trẻ em không chỉ là những hành vi hiếp dâm hay có quan hệ tình dục xâm nhập. Nó còn bao gồm cả các hành vi kích dục khác tạo ra cảm hứng về tình dục như sờ mó, hôn hít hoặc ôm trẻ theo kiểu tình dục và thậm chí không có tiếp xúc trực tiếp như: cho trẻ xem các hình ảnh khiêu dâm, hoặc nói chuyện về hoạt động tình dục với trẻ.

Điểm mấu chốt để bảo vệ con em thành công là tất cả phụ huynh cần phải được tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ và cập nhật về XHTD trẻ em. Hãy tìm hiểu bốn nhóm phương pháp sau để bảo vệ con em mình: 1. Nhận thức rõ về vấn đề XHTD trẻ em. 2. Nói chuyện với trẻ em. 3. Cảnh giác với những gì đang xảy ra. 4. Biết tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết. Đây là lời khuyên của

*các chuyên gia trong Dự án Tuổi thơ là một sáng kiến của Chính phủ Úc nhằm bảo vệ trẻ em khỏi XHTD*⁴. Trong 4 nhóm phương pháp này, ở phạm vi bài viết chúng tôi chỉ có thể cung cấp thông tin về nhóm thứ nhất, các nhóm còn lại chúng ta tìm hiểu thêm trên sách báo và mạng xã hội để bảo vệ con em mình tốt hơn.

Hậu quả của việc trẻ em bị xâm hại tình dục

Như đã đề cập, trẻ em là những người dưới 16 tuổi, đang trong độ tuổi phát triển, chưa hoàn thiện về mặt thể chất và tâm sinh lý. Vì thế, XHTD trẻ em không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật, luân thường đạo đức mà còn gây ra nỗi đau về mặt thể chất cùng những tổn thương nghiêm trọng, lâu dài về mặt tinh thần cho trẻ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống gia đình và sự ổn định của xã hội.

Một nghiên cứu cho thấy hậu quả lớn nhất khi trẻ bị XHTD là trẻ tổn thương về tinh thần và ảnh hưởng đến tương lai (84,3%). Trẻ dễ bị mặc cảm, phát triển không bình thường (65,7%). Trẻ khó hoà nhập với xã hội (55,7%). Tổn thương về sức khoẻ thể chất chiếm (69,1%). Gây ra những tổn thương nặng nề tại bộ phận sinh dục: bị nhiễm trùng đường tiết niệu, chảy máu kéo dài ở bộ phận sinh dục hoặc các tổn thương thể chất khác như đau bụng, đau đầu, mất ngủ... Trẻ có thể bị nhiễm các bệnh xã hội, bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV⁵.

Bên cạnh đó, với các em nữ việc bị XHTD có thể khiến mang thai ngoài ý muốn gây nguy hiểm cho bản thân và thai nhi (vì cơ





thể các em chưa phát triển hoàn chỉnh) hoặc gây ra nhiều nguyên nhân dẫn đến vô sinh, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe sinh sản và hạnh phúc gia đình của các em về sau. Những trường hợp đi kèm với bạo lực có thể dẫn tới tử vong.

Tài liệu từ nhi khoa và tâm lý bệnh nhi cho thấy: Nhiều trẻ sau khi bị XHTD có sự hoảng loạn, sợ hãi ngay cả chính người thân của mình, thường xuyên xuất hiện các ảo giác bệnh lý (bất an, giật mình, tưởng tượng ra hình ảnh kẻ xâm hại hay tiếng nói của kẻ xâm hại,...). Nghiêm trọng hơn, sau khi bị XHTD không ít em có suy nghĩ tìm đến cái chết do bị sốc về mặt tinh thần. Các em rơi vào trạng thái hoảng sợ và cảm thấy không có lối thoát. Một phần do xấu hổ, một phần khác do bị kẻ lạm dụng đe dọa nên các em không dám thổ lộ cùng ai. XHTD còn có khả năng gây ra những lệch lạc giới tính cho các em. Đó là còn chưa kể đến việc nhiều em sẽ nuôi hận trả thù đời thì sẽ càng huy ngại hơn cho xã hội.

Khi các em nam bị XHTD thì các em sẽ không phát triển tự nhiên về mặt sinh lý mà có nguy cơ bị lệch lạc về tình dục. Những ám ảnh về việc bị lạm dụng, đặc biệt là hành vi tình dục đồng giới sẽ khiến các em trở thành những người đồng tính luyến ái. Những lệch lạc giới tính về sau này khi trưởng thành có thể dẫn đến việc quan hệ tình dục bừa bãi với nhiều người. Đối với một số em thì việc lạm dụng làm cho các em trở nên chai sạn và xem chuyện bị lạm dụng là chuyện bình thường. “Theo thống kê của Liên Hiệp quốc thì tỉ lệ người bị xâm hại tình dục thời thơ ấu gặp

các trục trặc về tình dục cao hơn nhóm khác 90% biểu hiện ở sự suy giảm ở khả năng tình dục, có xu hướng tình dục đồng giới, và có trường hợp trở thành người mại dâm chuyên nghiệp hay quan hệ tình dục bừa bãi”⁶.

Ngoài ra, có thể kể thêm những hậu quả đối với gia đình như: Gia đình bị kỳ thị, bị gạt ra ngoài lề xã hội hay bị chối bỏ, danh tiếng bị đàm tiếu, hình thành nỗi sợ hãi và mất lòng tin, gia tăng gánh nặng tài chính do phải chăm sóc nạn nhân bị xâm hại.

Đóng góp của giới không tà dâm trong việc giải quyết vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em

Thọ trì ngũ giới là việc làm của người Phật tử tại gia khi quyết định bước chân vào đạo, tuy là nấc thang đầu tiên nhưng vô cùng quan trọng, xác lập một định hướng và phương pháp tu tập rèn luyện nhân cách, trao dồi tình thương yêu và sự hiểu biết, làm cho phẩm hạnh đạo đức của con người ngày một thăng hoa trên lộ trình giác ngộ, giải thoát. Thật thú vị, năm giới này cũng là nền tảng để bảo vệ trẻ em, giải quyết vấn nạn XHTD, trong đó, trực tiếp nhất là giới không tà dâm.

Theo định nghĩa của Phật Quang Đại từ điển: “Không tà dâm là 1 trong 5 giới mà người cư sĩ tại gia phải giữ gìn. Tức là cấm chỉ không được xâm phạm tiết hạnh của người phụ nữ đã được người (cha, mẹ, anh em trai, chị em gái, chồng, con, luân lý và luật pháp thế gian...) và pháp (chỉ cho giới của người xuất gia đã thụ và giới 1 ngày của người tại gia đã thụ) bảo vệ, hoặc cấm chỉ nam nữ hành dâm trong những

trường hợp: phi chi, phi thời, phi xứ, phi lượng, phi lý. Phi chi tức là hành dâm ở những chỗ trên thân không phải là âm đạo, phi thời là hành dâm khi vợ mang thai sắp sinh, ngày trai giới, hoặc lúc vợ bị bệnh... Phi xứ là hành dâm trong linh miếu, trước chỗ đồng người. Phi lượng là hành dâm quá độ. Phi lý là hành dâm không tuân theo lễ pháp thế gian, như tự hành dục, môi giới cho người khác hành dâm...”. Theo đây, thì tà dâm hiểu ngắn gọn là việc hành dâm với những người không phải là vợ hay chồng mình, hoặc ngay cả vợ chồng hành dâm mà không đúng lúc, đúng chỗ, cũng là tà dâm. Lễ hiển nhiên, hành dâm với trẻ em cũng không ngoại lệ, vì trẻ em là người chưa trưởng thành, thuộc đối tượng được gia đình và pháp luật bảo vệ.

Trong kinh Trung Bộ 1, phẩm Saleyyaka, đức Phật đã đề cập: “Từ bỏ sống theo tà hạnh đối với các dục, không giao cấu với các hạng nữ nhân có mẹ che chở, có cha che chở, có mẹ cha che chở, có anh che chở, có chị che chở, có bà con che chở, đã có chồng, được hình phạt gây gộc bảo vệ, cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa. Như vậy, này các gia chủ, là thân hành đúng pháp, đúng chính đạo⁸. Thiết nghĩ, bài kinh này đang đề cập đến đối tượng là người nam, song, trong ý nghĩa những người nữ thân hành đúng pháp, đúng chính đạo khi quan hệ với người nam cũng nên như vậy. Và do đó, theo nội dung đoạn kinh thì khi hành dâm với 4 nhóm người nam/nữ sau được xem là phạm giới tà dâm: (1) Người nam/nữ còn đang sống dưới sự che chở của cha mẹ, anh chị, bà con. Tức là quan hệ trước hôn nhân. (2)

Người nam/nữ đã lập gia đình. (3) Người nam/nữ được pháp luật bảo vệ (theo quy định của pháp luật Việt Nam trẻ em dưới 16 tuổi và những người không tự nguyện). (4) Đã có gia đình mà quan hệ với nam/nữ hành nghề bán dâm.

Trên đây là các biểu hiện của việc phạm giới tà dâm, trong đó có XHTD trẻ em. Không dừng lại ở đó, Giáo trình Phật học còn chỉ ra bốn điều kiện để tạo thành tội tà dâm, đó là: (1) Có một người (nam hoặc nữ) là người không chính đáng để có quan hệ nam nữ. (2) Phải có ý định quan hệ nam nữ với người không chính đáng đó. (3) Có hành động giao hợp nam nữ. (4) Phải có sự thích thú về việc giao hợp nam nữ đó⁹. Ở điều kiện thứ nhất, chúng ta có thể hiểu người không chính đáng để quan hệ nam nữ, họ chính là trẻ em, người đã có gia đình, người tu hành, người không tự nguyện. Cả ba nhóm người này giới luật Phật giáo cấm, pháp luật Nhà nước cấm và cả đạo đức xã hội cũng cấm, không được hành dâm với họ.

Như vậy, Phật chế giới không tà dâm là đã quy định người phật tử chân chính của Như Lai phải sống đời chính dục, tuyệt đối, không được có các hành vi XHTD trẻ em. Trong các điều kiện giới tà tâm, có điều kiện thứ ba quy định, phải có hành động giao hợp, nghĩa là phải có sự xâm nhập của cơ quan sinh dục. Vậy những hành vi dâm ô (chỉ kích dục mà không giao cấu), dụ dỗ, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm; cho trẻ em tiếp xúc với văn hóa phẩm, sản phẩm có nội dung khiêu dâm hoặc nói chuyện, tác động vào cơ thể trẻ em nhằm kích động tình dục trẻ em... có phạm giới tà dâm hay không? Đức Phật dạy rằng, nguyên nhân của việc vi phạm giới tà dâm là ham muốn hay nhục dục, thường đi kèm với si mê, mù quáng. Những hành vi đó, tuy chưa phải là giao cấu để phạm tà dâm (đôi khi người ngoài cũng khó nhận ra đó là hành vi tà tâm hay sự yêu thương, nựng nịu) nhưng nó đang bị chi phối bởi tà tâm nhục dục, là động cơ thúc đẩy hành động giao cấu

rất dễ dàng nếu điều kiện thuận lợi. Khi nhục dục trở nên lớn mạnh và không còn kiểm soát được nữa thì chuyện giao cấu xảy ra như một hệ quả tất yếu. Mặt khác, giao cấu chưa xảy ra, nhưng cũng đã để lại trong tâm lý trẻ những dấu ấn tiêu cực, tác động bất thường đến nhân cách trẻ sau này.

Trong thời hiện đại, trước những phát sinh mới, để phù hợp với hoàn cảnh mới, Thiền sư Nhất Hạnh đã dẫn giải cụ thể, chi tiết hơn về nội hàm giới thứ ba và viết lại thành giới bảo vệ tiết hạnh, nội dung: “Ý thức được những khổ đau do thói tà dâm gây ra, con xin học theo tinh thần trách nhiệm để giúp bảo vệ tiết hạnh và sự an toàn của mọi người và mọi gia đình trong xã hội (...) Con sẽ làm mọi cách có thể để bảo vệ trẻ em, không cho nạn tà dâm tiếp tục gây nên sự đổ vỡ của các gia đình và của đời sống đôi lứa”¹⁰. Rõ ràng, không còn là sự suy luận hay ẩn sau câu chữ nữa, Thiền sư đã đề cập trực tiếp cụm từ “bảo vệ trẻ em”. Bảo vệ trẻ em nằm trong giới “bảo vệ tiết hạnh” thì chắc chắn là bảo vệ trẻ em khỏi nạn XHTD. Việc làm của Thiền sư đã tạo sự minh bạch, sáng tỏ để phật tử đọc vào liền hiểu ngay việc mình nên làm. Thật tuyệt vời!

Đồng thời, trên tinh thần bảo vệ trẻ em, Thiền sư khuyên chúng ta, những phật tử thẩm nhuần từ bi, tuệ giác của đạo Phật không chỉ đứng về phía những trẻ em bị xâm phạm, ta cũng đứng về phía bên kia nữa. Những người quấy nhiễu trẻ em là những người bệnh, sản phẩm của sự lệch lạc nhận thức, bất ổn. Họ có thể là một ông chú, bà dì, ông, bà, hay cha, mẹ, người





thân quen của trẻ. Họ cần phải được theo dõi, giúp đỡ, và nếu có thể hãy giúp họ trị lành. Gợi ý này của Thiền sư mở ra những nhận thức mới về cách xử sự với các đối tượng XHTD. Loại bỏ họ, kỳ thị họ không phải là cách khôn ngoan, mà giúp họ chuyển nghiệp đó mới là cách thông minh để bảo vệ sự an toàn cho những trẻ em khác.

Qua tất cả những gì vừa trình bày, cộng với thực tế cuộc sống đang diễn ra và những gì báo chí đưa tin, chúng ta phải thừa nhận rằng, vấn nạn về xâm hại tình dục, đặc biệt là tệ nạn ấu dâm trẻ em (kể cả trẻ em trai lẫn trẻ em gái) ở Việt Nam thật sự chấn động dư luận. Điều này gây nguy hại đến trật tự an toàn của xã hội, làm tổn thương và tác động xấu đến thân thể cũng như tâm lý của trẻ em. Để giải quyết vấn nạn XHTD, xã hội đã dùng đến pháp luật nhà nước, các cơ quan bảo vệ trẻ em, sự tuyên truyền từ các kênh thông tin truyền thông, nâng cao nhận thức cho

người dân, giáo dục kỹ năng sống cho phụ huynh-trẻ em, tạo môi trường sinh hoạt, học tập an toàn cho trẻ,...

Riêng với Phật tử, bên cạnh những biện pháp chung của xã hội, Phật tử chúng ta hãy tiếp tục phát huy ảnh hưởng của giới không tà dâm đến mỗi cá nhân, gia đình, xã hội bằng cách tự thân thực hiện, khuyến khích người xung quanh thực hiện tốt đẹp, trọn vẹn giới này. Chúng ta hiểu rằng, thực hiện tốt giới không tà dâm chính là giữ gìn



tinh thần trong sáng, thân thể cường tráng, thanh danh thanh bạch và tác phong đàng hoàng. Hơn thế, ta đang bảo vệ con em mình, không lo sợ đổ vỡ tình cảm gia đình, không bị tình địch hãm hại, người đời khinh chê, dư luận lên án; đồng thời, con em của người khác, gia đình người khác cũng được bình yên, xã hội thêm phần ổn định, văn minh, đạo pháp thêm phần huy hoàng, rạng rỡ. Cá nhân mỗi Phật tử hãy không ngừng cập nhật, trang bị thêm cho mình những kiến thức, kỹ năng quan trọng trong việc bảo vệ trẻ em và giúp chúng nhận biết, vượt qua các nguy hại của việc bị XHTD. Xin mượn câu nói của Neil Postman, một nhà giáo dục, lý luận truyền thông của Mỹ để kết thúc bài viết này: “Children are the living messages we send to a time we will not see” (Trẻ em là những thông điệp sống mà chúng ta gửi gắm vào tương lai). 🌸

CHÚ THÍCH TRÍCH DẪN:

1. Hà Vũ (2019), 5 vấn đề căng thẳng nổi lên trong mảng xã hội. Nguồn : <http://vneconomy.vn/5-van-de-cang-thang-noi-len-trong-mang-xa-hoi-2019050817211473.htm>, bài đăng ngày 08/05/2019.
2. UNICEF (2012), Child Maltreatment: Prevalence, Incidence and Consequences in the East Asia and Pacific Region.
3. Luật Trẻ em của Quốc hội, số 102/2016/QH13
4. Tầm nhìn thế giới Việt Nam (2014), Phòng ngừa xâm hại tình dục trẻ em - Hướng dẫn thảo luận với cha mẹ và người chăm sóc trẻ, ISBN: 978-0-9925214-5-5.
5. Mỹ An (2017), Lập “hàng rào” chặn kẻ đồi bại xâm hại bé gái. Nguồn: <https://vietnamtoday.net/lap-hang-rao-chan-ke-doi-bai-xam-hai-be-gai.html>. Bài đăng ngày 21/3/2017.
6. Vũ Thị Thanh Nga (2018), Vấn đề xâm hại tình dục ở trẻ em hiện nay và sự cần thiết của hoạt động tham vấn tâm lý tại trường học. Nguồn: <http://hnm.edu.vn/tin-tuc/van-de-xam-hai-tinh-duc-o-tre-em-hien-nay-va-su-can-thiet-cua-hoat-dong-tham-van-tam-ly-tai-truong-hoc.html>
7. Thích Quảng Độ dịch (2014), Phật quang Đại từ điển, tập 4, Nxb Phương Đông, tr.5242.
8. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2012), kinh Trung bộ tập 1, kinh Saleyyaka, số 41, Nxb Tôn giáo, tr.354.
9. Chan Khoon San, Lê Kim Kha dịch (2013), Giáo trình Phật học, Nxb Tổng hợp TP.HCM, tr.304.
10. Thích Nhất Hạnh (2006), Để có một tương lai, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

Đức Gyalwa Dokhampa, Khamtrul Rinpoche đời thứ IX

Con đường và hương vị giải thoát



Cư Phật tuyên thuyết giáo pháp thâm diệu, phù hợp với mọi loại căn cơ của chúng sinh, hay khả năng trí tuệ của mỗi cá nhân. Phật tử cần phải chặt lọc được tinh túy của giáo pháp, tích hợp hết thảy thành một pháp vị duy nhất, để từ đó thực hành hàng ngày. Nói chung, dù thực hành Phật giáo Đại thừa, Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo Kim Cương thừa thì cốt yếu có thể đúc kết ở ba điểm: (1) không làm điều ác, (2) làm hết thảy việc lành và (3) rèn luyện tâm ý mình.

Phật, Pháp và Tăng là gì? Phật là một trạng thái tâm tĩnh giác, hoàn toàn vắng bóng sân giận, ganh ghét, vô minh, tham dục, kiêu mạn... Khi giải thoát khỏi những điều đó, sẽ giải thoát khỏi luân hồi vì luân hồi.

Tiếp đến người thực hành Phật pháp cần phải thấu hiểu luật nhân quả. Bất cứ điều gì ta làm đều chắc chắn tuân theo quy luật này. Khi bạn đã hiểu rõ về nhân quả, bạn sẽ tới chùa gặp một bậc thầy và thưa rằng: con muốn thụ giới và phát nguyện

“Kể từ nay về sau, con xin quy y Phật, trạng thái tâm hoàn toàn thoát khỏi những xúc tình tiêu cực, nghiệp và luân hồi, con xin quy y Pháp, giáo pháp của Ngài, và quy y Tăng, tập hội những vị hành giả vĩ đại”. Bạn sẽ nói ba lần như vậy.

Sau khi đã tin tưởng vào quy luật nhân quả, giới nguyện đầu tiên của người thực hành Phật pháp là “không bao giờ làm tổn hại bất kỳ chúng sinh nào”. Đó là lý do tại sao sau khi Quy y, ít nhất bạn cần phải phát nguyện giữ giới không sát sinh. Rồi khi thụ giới không trộm cắp, giới không tà dâm, và giới không nói dối, không phải chỉ là tiểu vọng ngữ, mà cả đại vọng ngữ với mong muốn kiếm lợi hoặc làm hại người khác, hoặc để lừa người khác. Sau đó, bạn thụ giới không uống rượu, và nếu bạn muốn thì cũng có thể thụ giới không lập gia đình. Như vậy sau khi đã hiểu biết về Phật Pháp Tăng, bạn tin và hiểu rằng mọi thứ đều là nhân quả. Nhờ thế, bạn kiểm soát được các xúc tình tiêu cực, hành động tiêu cực, thực hiện nhiều thiện hạnh hơn, suy nghĩ tích cực





hơn. Như thế bạn được xem là phật tử ở cấp độ đầu tiên, là người có quan kiến đúng đắn rằng nghiệp và nhân quả là có thật. Nếu tôi muốn sức khỏe, giàu có, tái sinh vào đường lành..., tôi phải có tâm thiện, phải hành thiện, tôi không được làm những điều xấu xa, v.v...

Tiếp theo khi đã thấu hiểu và tin sâu sắc vào luật nhân quả, bạn sẽ khát khao được thực hành Phật pháp để mang lại lợi ích cho mình và cho người. Đức Dudjom Rinpoche nói rằng: *“Dù bạn nằm mơ hàng trăm năm hay chỉ năm phút thì khi bạn tỉnh dậy cũng đều như nhau.”* Như nhau ở chỗ nó không thực sự tồn tại, và không có gì có thể nắm bắt được. Khi bạn đã thấu hiểu, khi bạn đã đi xa hơn trên đạo lộ tâm linh, khi bạn nhận ra rằng *“Sự giàu có, thuận lợi trong cuộc sống hiện tại là chưa đủ, tôi muốn giải thoát khỏi cuộc sống phàm trần này”*. Đây là những cấp độ đầu tiên trên đạo lộ thực hành giáo pháp giải thoát.

Để phá vỡ vòng quay của luân hồi, bạn phải nhìn sâu vào bên trong và nỗ lực thấu hiểu được

tính vô thường và tính không của “ngã”, tính không của cái “tôi”, cái “ngã” không thực sự tồn tại, hiện hữu. Tiếp đó, bạn có thể giữ các giới xuất gia như giới Tỳ kheo, giới Sa di, giới cư sĩ... hay bất kỳ giới nào bạn muốn. Thông thường, những giới luật gốc rất quan trọng bởi đức Phật Thích Ca Mâu Ni từng nói: Nếu bạn là người hào phóng trong đời này thì bạn sẽ trở nên giàu có trong đời sau, nhưng nếu bạn không trì giữ bất kỳ giới luật nào trong đời này, thì đời kế tiếp rất khó để có thể được tái sinh làm người.

Đối với một hành giả thực hành thường nhật cũng như vậy, việc giữ giới rất quan trọng bởi vì nó tạo ra một ranh giới theo nghĩa *“Tôi là một phật tử, tôi là người thực hành theo Phật Pháp, tất nhiên tôi còn rất nhiều lỗi lầm, tôi không hoàn hảo. Nhưng đây là ranh giới mà tôi sẽ không vượt qua, tôi sẽ không vượt qua ranh giới này để tước đoạt đi mạng sống của ai đó, tôi sẽ không vượt qua ranh giới này để làm hại ai đó.”* Vì thế đặt ra ranh giới là rất quan trọng. Nếu bạn không làm thế, từ vô thủy, chúng ta đã huân tập biết bao sân giận, tật đố, những điều bất thiện, vì thế chúng ta rất khó kiểm soát bản thân. Trì giới là cách để ngăn bạn sát hại, ngăn bạn tước đoạt mạng sống, ngăn bạn trộm cắp tài sản của người khác, ngăn bạn nói dối. Cuối cùng là giới uống rượu. Rượu là một giới bởi khi uống rượu, bạn mất khả năng phân biệt tốt xấu. Khi không còn khả năng phân biệt thì bạn cũng sẽ phạm tất cả những giới nguyện khác. Đó là lý do vì sao là phật tử chúng ta không nên uống rượu. Tôi cho rằng chúng ta phải giữ tối thiểu năm giới. Điều này rất quan trọng.

Nếu bạn muốn trở thành một hành giả Đại thừa, bạn sẽ phải có một số giới nguyện. Trong Đại thừa Phật giáo có hàng Bồ Tát tại gia và Bồ Tát xuất gia. Bồ Tát xuất gia là chư Tăng Ni, nhưng cũng có Bồ Tát là những cư sĩ bình thường. Nếu bạn nhìn lại lịch sử cuộc đời đức Phật, có rất nhiều đời Ngài làm vua, Ngài sinh làm ông chủ, v.v... Chư Bồ Tát có thể tái sinh làm cư sĩ. Nhưng như tôi đã nói, giới nguyện ở cấp độ đầu tiên là không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, không làm hại người khác..., chủ yếu để bảo vệ bản thân bạn, bảo vệ giới nguyện không làm tổn hại tha nhân. Nếu bạn không giữ giới không làm hại chúng sinh, bạn không thể thực hành lợi tha. Đó là lý do cho dù bạn là một Bồ Tát thì những

giới đầu tiên vẫn cần phải được trì giữ. Trên nền tảng đó, bạn phát nguyện trì giữ giới Bồ Tát. Giới nguyện Bồ tát thường là *“tôi muốn được giải thoát không chỉ riêng bản thân khỏi luân hồi, mà tôi muốn giải thoát cho tất cả chúng hữu tình, tôi muốn tất cả chúng sinh đều đạt được giác ngộ. Còn ngay trong đời này, bất kỳ điều gì họ mong nguyện, dù đó là sự giàu có hay hạnh phúc, tôi mong muốn có thể đem lại cho họ. Để có thể làm được như vậy, tôi nguyện tinh chuyên thực hành Phật Pháp.”*

Giới Bồ tát có thể được luận giải ở ba phương diện:

Thứ nhất là Nhiếp luật nghi giới, nghĩa là Bồ tát sẽ không làm những điều bất thiện gây hại cho mình, cho người.

Thứ hai là Nhiếp thiện pháp giới, nghĩa là tôi sẽ không keo kiệt, tôi sẽ nhẫn nại, tôi sẽ thiện định để giải thoát bản thân, để làm những việc lợi lạc chúng sinh.

Thứ ba là Nhiều ích hữu tình giới, nghĩa là hành lợi tha theo mong nguyện của chúng sinh.

Trong luân hồi luôn có những nỗi khổ, như nỗi khổ phải cách xa những người, những môi trường mà mình quý mến, hay gặp phải những sự việc, những người, những hoàn cảnh trái ngã, bất như ý. Đây là những khổ đau mà bất kỳ ai, dù giàu hay nghèo, đều phải trải qua. Chúng ta mong muốn giải thoát chúng sinh khỏi luân hồi, đó là lý do vì sao chúng ta thực hành Phật Pháp. Thực hành Phật Pháp với động cơ thanh tịnh, nghĩa là không phải vì mục đích tự lợi, không phải để trở nên giàu có hay vì những phù hoa giả tạm thế tục, mà mục đích hoàn toàn để giúp đỡ tha nhân. Đó là cách tiếp cận của Đại thừa trong thực hành giáo Pháp.

Trước đây Kim Cương thừa hầu hết được hộ trì và gìn giữ trong vòng bí mật. Nếu bạn nhìn lại lịch

sử đạo Phật thì truyền thống Nguyên thủy được giảng dạy rất công khai và phổ biến nhờ đóng góp không nhỏ của Tôn giả Xá Lợi Phất. Đặc biệt khi đức Phật còn tại thế, giáo pháp được thuyết giảng và thực hành chủ yếu là Phật giáo Nguyên thủy. Dù cùng do Đức Phật tuyên thuyết nhưng Đại thừa chỉ thực sự hưng long và nở rộ trong thời kỳ của Tu viện Nalanda, khoảng 400 năm sau khi đức Phật nhập Niết bàn. Tu viện Nalanda đã trở thành một trường Đại học Phật giáo ở Ấn Độ với đa số những giảng sư, những bậc thầy đã hoằng truyền giáo lý Đại thừa rộng khắp muôn nơi như Ngài Long Thọ, Ngài Vô Trước... Đó là thời kỳ lịch sử huy hoàng của Phật giáo Đại thừa, của những đạo sư và đệ tử Đại thừa mà chúng ta có thể truy tầm lại được.

Kim Cương thừa luôn được coi là truyền thừa bí mật bởi vì việc thực hành đòi hỏi phải có những tri kiến căn bản về vô thường, xả ly, khổ đau của luân hồi, nghiệp và kế đó là khai phát Bồ đề tâm mạnh mẽ và hoàn thiện các Ba la mật, nếu trực tiếp đi thẳng vào chân lý tuyệt đối của vạn pháp thì ngay lập tức họ không thể hiểu được hoặc có thể rơi vào tà kiến của cách hiểu sai lệch do thiếu trí tuệ thực chứng.

Khi bắt đầu tu tập Kim Cương thừa, điều tối quan trọng là người thực hành cần thọ nhận



→ quán đỉnh. Đây chính là ngưỡng cửa và là đặc trưng của Kim Cương thừa để hành giả có thể thực hành nghi quỹ tu trì theo một Bản tôn (ví dụ đức Quan Âm, đức Dược sư hay Trí tuệ Văn thù...) nhất định. Nói cách khác, quán đỉnh là nghi thức nhập môn mà người thầy truyền trao cho đệ tử, bao gồm mô tả, giảng nghĩa, quán tưởng, thứ lớp tu tập cùng với các nghi thức cúng dường và trì tụng chân ngôn tương ứng. Quán đỉnh trong Mật tạng có nghĩa là truyền trao kinh nghiệm, năng lực, trí tuệ tích lũy qua nhiều thế hệ các bậc thầy tới người đệ tử. Quán đỉnh về thân giúp người thụ nhận được gieo hạt giống tri kiến về tính không của vạn pháp và của bản thân. Quán đỉnh khẩu giúp người thụ nhận có tri kiến về tính không của âm thanh để cởi bỏ thái độ bám chấp và định kiến với âm thanh, chẳng hạn như phản ứng trước những lời khen chê v.v... quán đỉnh về tâm giúp người thụ nhận hiểu rằng mọi phiền não, mọi tư tưởng, suy nghĩ cũng như mọi hành vi thiện, bất thiện đều không tồn tại như chúng đang hiển hiện. bản chất chân thật của tâm vốn thanh tịnh, trong sáng, bất nhị và hoàn hảo, song chúng ta không nhận ra bản chất đó vì những tập khí cố hữu và những quan niệm của chúng ta phản ánh thành sự ghen tỵ, sân giận hoặc xúc tình bên ngoài..

Điểm ưu việt của Kim Cương thừa là không đàm luận nhiều về những vấn đề như “bất nhị” mà là những phương tiện, những khai thị chỉ thẳng, trực tiếp giúp người thực hành trực kiến tự tính tâm, chứng ngộ Phật tính vốn sẵn nơi bản tâm. Thay vì thuyết giảng vạn pháp đều có bản chất tính không, Kim Cương thừa chỉ ra rằng mọi hiện tượng tự bản lai vốn toàn thiện, nhưng tri kiến của những người phạm phu lại nhìn nhận mọi thứ thành bất tịnh. Thông qua các phương pháp quán tưởng chư Phật, cõi Tịnh độ xuất hiện một cách toàn hảo, viên mãn, người thực hành dần chuyển hóa những tri kiến bất tịnh, nhiễm ô trở thành thanh tịnh. Như thế thay vì phải rời tới những nơi hẻo lánh để an định tâm, trốn tránh những sân giận, tật đố, người

thực hành ngay lập tức chuyển hóa những cảm xúc bất thiện như ganh ghét thành trí tuệ để làm lợi ích tối đa chúng sinh. Thay vì nói suông: “điều này xấu, điều kia tốt”, hoặc “người này thế này, kẻ kia thế nọ”, người thực hành chuyển hóa tất cả chúng sinh trở thành những chúng sinh thanh tịnh nơi cõi Tịnh độ.

Như vậy trong Phật giáo Kim Cương thừa, nhờ vào quán tưởng người thực hành có thể có được sự định tâm, định ở đây có nghĩa là khả năng tập trung vào một chủ điểm. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, cho dù còn có vô số nguyên nhân sâu xa liên quan tới sự quán tưởng, song lúc này vì phạm phu còn đang có nhiều quan niệm về đẹp, xấu, thiện-bất thiện..., vô số khái niệm nhị nguyên như vậy, nên thông qua quán tưởng, bằng cách quán rằng môi trường xung quanh đều thanh tịnh, rằng cõi này là cảnh giới tịnh độ, mọi bậc thầy đều là Phật, hết thầy Tăng Già là chư Bồ tát, đất nước này cũng là cõi tịnh độ, mọi quán tưởng của người thực hành đều hướng tới sự thanh tịnh vô nhiễm. Sở dĩ hướng tới sự thanh tịnh vô nhiễm là vì nếu như không có những khái niệm nhị nguyên, người thực hành sẽ không phân biệt xấu đẹp, khen chê. Tất cả mọi thứ vốn hoàn hảo tự nhiên. Xấu hay tốt là do khái niệm nguỵ tạo! Việc quán tưởng giúp người thực hành hiểu ra rằng nếu như không phải do sự tạo tác của tâm phạm phu thì vạn pháp vốn tự nó đã hoàn hảo và toàn thiện.

Như vậy có những tri kiến, tâm nguyện và công hạnh ở mức độ khác nhau nhất định khi thực hành Phật giáo Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cương thừa nhưng tựu chung lại pháp vị giải thoát thì không khác. Sự vĩ đại của đức Thế tôn chính là ngài đã truyền trao vô số giáo pháp tùy hợp từng căn cơ mỗi chúng sinh. Mỗi người thực hành có thể tùy cơ lựa chọn, chắt lọc tinh túy của giáo để thực hành sao cho lợi ích bản thân và cộng đồng nhiều nhất. ☸

Kiến Thường Văn tổng hợp.

NGUỒN:

1. Bài giảng: Tam thừa Phật giáo, Đức Gyalwa Dokhampa, Khamtrul Rinpoche đời thứ IX, Quan Âm tu viện, Tp Hồ Chí Minh, 2018.
2. Three vehicles of Buddhism, Gyalwa Dokhampa, Khamtrul Rinpoche, www.Khamtrul.org
3. Tam thừa Phật giáo và truyền thừa tinh túy, Gyalwa Dokhampa, Khamtrul Rinpoche 2011, Nxb Tôn giáo

Giá trị tư tưởng trong một số tác phẩm Mật Tạng do Ni trưởng Thích nữ Trí Hải chuyển dịch

Tỳ kheo ni Thích nữ Huệ Đức
(Quan Âm tu viện)



NI TRƯỞNG THÍCH NỮ TRÍ HẢI (1938-2003) LÀ BẬC DANH NI ĐÃ ĐỂ LẠI CHO HÀNG HẬU HỌC SỐ LƯỢNG ĐỒ SỘ CÁC TRƯỚC TÁC, DỊCH PHẨM LIÊN QUAN TỚI NHIỀU CHỦ ĐỀ KHÁC NHAU TRONG PHẬT GIÁO, TRONG ĐÓ CÓ MỘT DÒNG CÁC DỊCH PHẨM MẬT TÔNG ĐÃ ĐƯỢC NI TRƯỞNG DÀY CÔNG CHUYỂN DỊCH TỪ KHOẢNG NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỶ TRƯỚC. KHI GIÁO PHÁP MẬT TẠNG LAN TỎA MẠNH MẼ TẠI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY, NHIỀU KINH VĂN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN DỊCH SANG NGÔN NGỮ CÁC NƯỚC NÀY, BẰNG TÀI NĂNG, SỰ Mẫn CẢM VÀ TRÍ TUỆ TO LỚN, NI TRƯỞNG ĐÃ GIÀNH NHIỀU TÂM HUYẾT ĐỂ TIẾP CẬN, CHUYỂN DỊCH NHỮNG BỘ LUẬN CĂN BẢN CỦA MẬT TẠNG, GIÚP CHO HÀNG HẬU HỌC CÓ ĐƯỢC CƠ HỘI HỌC HỎI, CÓ HIỂU BIẾT VỀ NHỮNG TƯ TƯỞNG THÂM DIỆU CỦA MỘT DÒNG TU PHẬT GIÁO ĐANG CÓ SỨC ẢNH HƯỞNG TO LỚN TRÊN THẾ GIỚI NGÀY NAY.

Tác phẩm Bô Đề Đăng Đạo luận

Tác phẩm này được trước tác bởi tôn giả Atisha (982-1054), Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch từ bản Anh ngữ là Atisha' Lamp for the Path to Enlightenment do Richard Sherbune dịch gồm gồm 216 trang do nhà xuất bản Snow Lion ấn hành năm 1987, bản tiếng Việt làm tại Tuệ Uyển gồm 232 trang.

Atisha là vương tử của vương quốc Tát Hạ Nhĩ thuộc Ấn Độ cổ, sinh năm 980. Xuất gia từ khi còn trẻ tuổi, năm 29 tuổi thọ giới Tỳ kheo, pháp danh là Cát Tường Nhiên Đăng Trí. Về sau ngài nghiên cứu kinh điển Tam Tạng Phật giáo và kinh luận Đại thừa bằng tiếng Phạn, theo học tổ sư

Tiểu Trí Quyên mà được truyền thừa phái Thâm quán, lại theo học tổ sư Kim Châu học truyền thừa phái Quảng hành, tinh thông luật chế hành pháp các phái, trở thành một đại sư Phật giáo trứ danh. Khi 44 tuổi, ngài được mọi người tôn sùng là vị tôn giả có quyền uy tối cao trong các giáo giới của Phật giáo Ấn Độ lúc bấy giờ.

Vào thời kỳ này Phật giáo Tây Tạng đang trải qua thời kỳ đầu phục hưng sau hơn 100 năm Lăng Đạt Ma diệt Phật tuy nhiên giáo pháp tại đây rơi vào tình trạng không hoàn chỉnh, không thuần chính, thậm chí còn lẫn lộn khó phân biệt với Bản giáo. Để cải cách tận gốc, hai chú cháu Trí Quang Vương và Đề Quang Vương thỉnh cầu

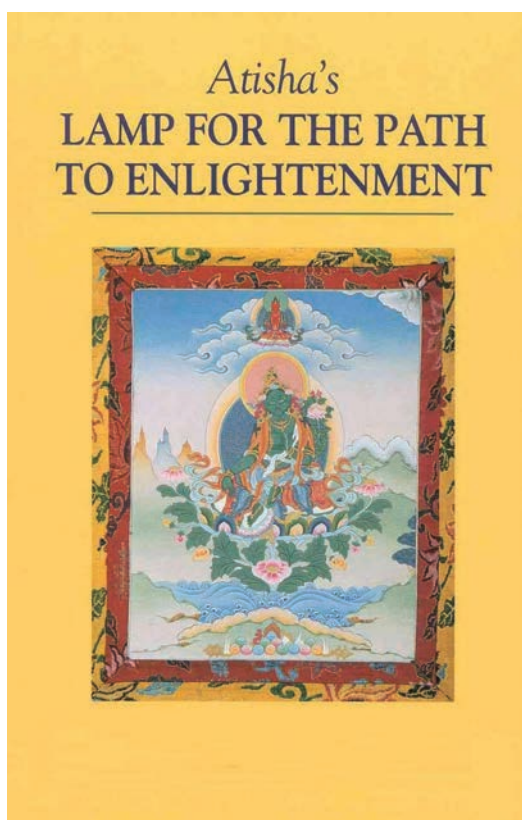


→ tha thiết cao tăng Ấn Độ tới Tây Tạng để chinh đốn Phật giáo. Năm 1042, tôn giả Atisha đến Tây Tạng và nhận được sự cung đón nồng nhiệt của vương thất.

Khi truyền thụ giáo pháp tại Tây Tạng, ngài đã chinh đốn tư tưởng nhiều hành giả tu tập Mật pháp xem nhẹ nhân quả, tâm quy y Tam bảo không vững chắc, vì thế ngài còn có tôn xưng là “Quy y Lạt ma”. Atisha để lại hàng trăm trước tác nhưng ảnh hưởng sâu đậm nhất đối với việc tu tập của hậu thế phải kể đến Bồ đề đạo đăng luận. Tác phẩm này là tập đại thành tổng hợp học thuyết của các luận sư Long Thọ, Vô Trước, Phật Đà Bạt Đà La, thể hiện tư tưởng phái Cát Đương và chinh thể Phật giáo Nguyên Thủy, Đại thừa, Mật thừa, nhận thức Mật thừa, Hiến giáo trong chinh thể, có địa vị quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tạng truyền.

Bồ đề đạo đăng luận tổng kết yếu nghĩa của tất cả các kinh điển Phật giáo từ thế kỷ VI về trước, từ hai phương diện bề rộng và bề sâu, có pháp tu tập của hai tông là thông đạt mấu chốt của tất cả kinh luận, chỉ ra thứ lớp tu hành và tinh thần thống nhất giáo nghĩa Hiến, Mật, từ đó đã đưa đông đảo tín đồ Phật giáo đi vào quỹ đạo chính. Tác phẩm liệt ra một cách cụ thể, rõ ràng công việc cần làm của một người thực hành Phật giáo, từ khi bắt đầu bái sư học Phật đến tu thành quả vị tối thượng, hướng dẫn người học Phật từ nông đến sâu, tuần tự từng bước tiến vào điện đường của Mật tông.

Nội dung tu tập trình bày trong tác phẩm có thể tóm lược ở năm đề mục chính: thứ nhất, quy y Tam bảo, tức lễ nghi tín ngưỡng, cung phụng Tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Thứ hai, luận về phát nguyện tâm Bồ đề và hành tâm Bồ đề, phát tâm Bồ đề là nguyện tâm lợi ích chúng sinh mà cầu



Phật quả. Hành tâm Bồ đề tức thọ Bồ tát giới, trì giữ Bồ tát giới làm quy phạm hành vi. Thứ ba, luận thuyết về mối quan hệ giữa tu tập Thiền định và phát dẫn thần thông. Thứ tư, luận thuyết về trí tuệ và phương tiện, thành Phật phải tích lũy hai loại tư lương trí tuệ và phúc đức. Thứ năm, luận về tu trì Mật tông, tu tập Mật pháp phải nương theo bậc thầy, tiếp nhận các nghi thức quán đỉnh.

Bồ đề Đạo đăng luận phân chia người tu học thành ba loại: Hạ sĩ, Trung sĩ và Thượng sĩ. Hạ sĩ không mong cầu giải thoát khỏi khổ thế gian mà chỉ cầu lợi lạc đời hiện tại, hy vọng

trong tương lai có thể chuyển thế thành người hay tránh ác hành thiện, nên gọi là Nhân thiên thừa; loại thứ hai là Trung sĩ, chỉ cầu giải thoát cho mình khỏi khổ luân hồi, gọi là Thanh văn Thừa, Duyên giác thừa; loại thứ ba là thượng sĩ, không những tự mình cầu giải thoát mà còn muốn phổ độ chúng sinh, gọi là Bồ tát thừa, Đại thừa.

“Người nào chỉ lo chấm dứt hoàn toàn

Những khổ đau của người khác

Vì tâm họ luôn nghĩ tới nỗi khổ chúng sinh

Kẻ ấy thuộc hạng người thù thắng (kệ 5)” (1)

Giáo nghĩa của Hiến, Mật không đối lập nhau và tu hành nên tuân thủ theo thứ tự trước Hiến, sau Mật, chỉ thị tinh thần thứ tự tu hành và giáo nghĩa Hiến Mật thống nhất, từ đó dựa quảng đại giáo độ Phật giáo vào quy củ.

“Giáo lý mật tông rất thù thắng

Khi được nắm vững bởi một người lợi căn

Do nhiều phương tiện giáo pháp này không khắc khổ

Miễn là mục đích duy nhất Giác ngộ được duy trì.”(2)

Có thể nói Atisha đã phát huy tác dụng quan trọng trong việc phục hưng Phật giáo Tây Tạng ở thời kỳ hoằng dương sau, thành một trong những tổ sư của phái Phật giáo Tạng truyền Cát Đường.

Tôn giả Atisha có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng đối với Phật giáo Tây Tạng, trong mỗi tế bào của Phật giáo Tây Tạng đều có hình bóng giáo pháp của ngài. Tác phẩm này lời ít mà lý nghĩa sâu rộng, luận giải rõ ràng nhiều tri kiến lầm sai tồn tại trong Phật giáo Tạng truyền khi ấy, cũng là hệ thống giáo pháp hoàn bị để tôn giả Atisha thành lập nên dòng tu Phật giáo Cát Đường tại đây.

Tác phẩm Nhập Bồ tát hạnh

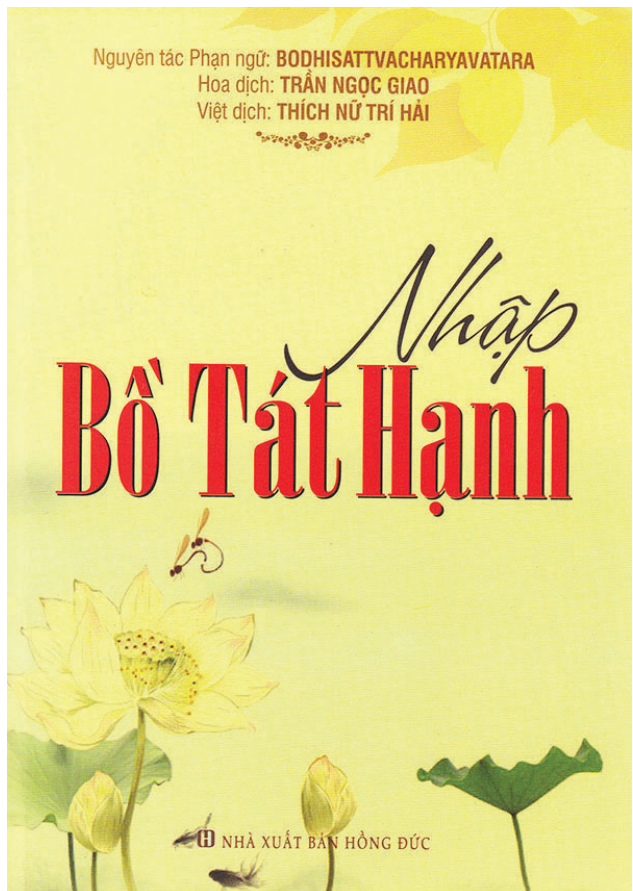
Tác phẩm này do luận sư Tịch Thiên (Shantideva - Ấn Độ) trước tác, ni trưởng Thích Nữ Trí Hải đã chuyển dịch tác phẩm này sang tiếng Việt từ bản Anh ngữ The Way of the Bodhisattva: Bodhicaryavatara do nhóm Padmakara dịch gồm 256 trang, nhà xuất bản Shambhala ấn hành năm 1983; bản tiếng Việt do nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh ấn hành năm 1999 gồm 407 trang.

Tịch Thiên là một triết gia, một cao tăng Ấn Độ sống vào khoảng cuối thế kỷ VII và nửa đầu thế kỷ VIII Tây lịch. Ngài từng là một vương tử xứ Saurashtra, vùng ven biển thuộc bang Gujarat miền Tây Ấn Độ hiện nay. Ngài xuất gia tu học tại đại học tự viện Nalanda. Tại đây, Tịch Thiên đã trước tác nên Nhập Bồ tát hạnh (Sanskrit: Bodhicaryāvatāra), tác phẩm trình bày về giá trị, mục đích và phương cách thực hành con đường Bồ tát. Đây là tác phẩm Phật giáo đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc trong vùng Phật giáo Tây Tạng suốt hơn 1000 năm qua. Tại Tây Tạng, có người tu hành dùng thời gian cả đời để giảng tập, diễn thuyết, tu trì theo bộ luận này. Thể văn của bộ luận trên đều dùng tụng tán viết thành, lại có hàng ngàn bài tụng, tổng cộng có mười phẩm, phân biệt rõ cách thức phát tâm Bồ đề và cách hành tâm Bồ đề. Tới nay tác phẩm đã được dịch ra gần 30 ngôn ngữ trên thế giới.

Trong toàn bộ tác phẩm, Tịch Thiên đề cập tới việc xây dựng một mẫu người lý tưởng trong cuộc đời đó là người có phẩm hạnh tròn đầy, biết khởi phát và nuôi dưỡng Bồ đề tâm. Toàn

bộ ba chương đầu, tác giả tập trung luận giảng về Bồ đề tâm, lợi lạc và mục đích của Bồ đề tâm, khát ngưỡng đạt tới giác ngộ tối thượng để làm lợi ích tối đa cho chúng sinh. Trong bảy chương tiếp theo, tác giả trình bày những lý do cần thiết để phát Bồ đề tâm và những cách thức để nuôi dưỡng, giữ vững Bồ đề tâm.

Theo Tịch Thiên, Bồ đề tâm là dòng tâm khát ngưỡng đạt tới quả vị Phật và an trụ trong luân hồi để làm lợi lạc chúng sinh, cho tới khi tất cả chúng sinh được cứu vớt khỏi bể khổ không cùng. Ông viết: “Hư không còn, chúng sinh còn, nguyên con an trụ mãi để tận trừ thống khổ cho chúng sinh”(3). Bất kỳ một ai biết nuôi dưỡng Bồ đề tâm, biết từ bỏ những vị kỷ cá nhân và sống vì lợi lạc của tha nhân thì ngay khi ấy họ trở thành một vị Bồ tát. Tịch Thiên viết, Đức Phật ở trong quá khứ, đã phát khởi tâm Bồ đề và cứu vô số chúng sinh ra khỏi biển khổ. Và những người ở trong cuộc đời khổ ải này, nếu phát khởi được Bồ đề tâm thì đó chính là người con của Phật, và xứng đáng được tôn kính. Do đó, một người



➔ muốn vượt thoát khỏi những khổ đau, cần phải giữ Bồ đề tâm.

Có tâm Bồ đề tức là có được gốc của pháp Đại thừa, thì dù là Hiển tông hay Mật tông, thành tựu hay không thành tựu Đại thừa tất cả đều quyết định ở việc có hay không tâm Bồ đề. Nếu trong tâm không có tâm Bồ đề thì dù tu tập Mật pháp có ảo diệu sâu sắc đến mức nào thì cuối cùng cũng chẳng có nhân thành Phật được, ngay cả Đạo sư lương Đại thừa cũng chẳng có cách nào bước vào được, thậm chí không thể tu pháp Đại thừa; ngược lại, nếu phát khởi tâm Bồ đề, chỉ cần tụng niệm một lần sáu chữ chân ngôn, tức là pháp Đại thừa, cũng chính là nhân thành Phật.

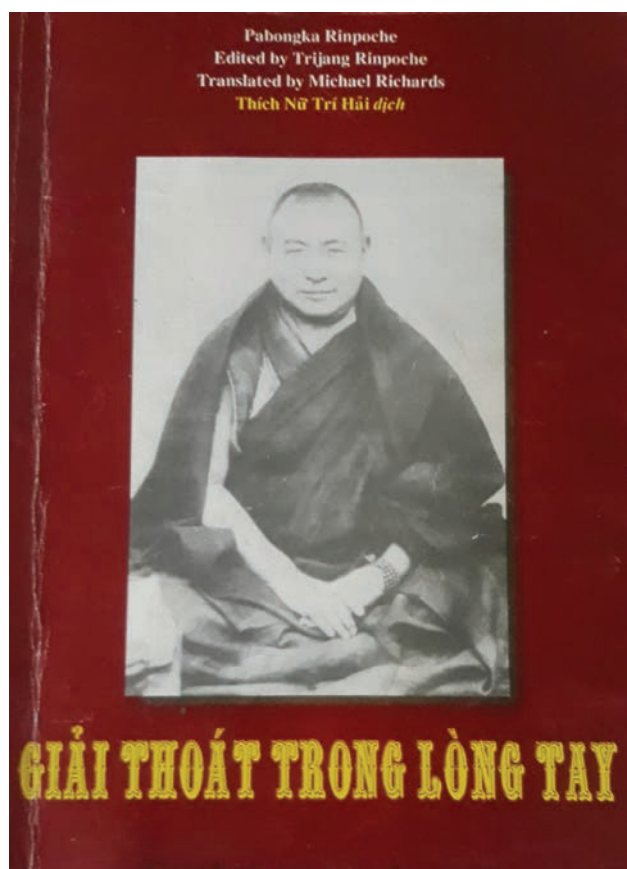
Tịch Thiên cũng luận giải tâm Bồ đề là sự thống nhất giữa tín nguyện, đại bi, bát nhã. Bồ đề tâm nguyện là phát nguyện rộng lớn, nguyện độ tận mọi nơi, trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh. Bồ đề tâm hạnh là làm làm tất cả những việc lợi mình lợi người và thắng nghĩa Bồ đề tâm là ngộ nhập vào vô sinh pháp nhẫn, chứng được thật tướng của vạn pháp.

Tác phẩm Giải thoát trong lòng bàn tay

Tác phẩm được trước tác bởi Pabongka Rinpoche, ni trưởng Trí Hải đã chuyển dịch từ bản tiếng Anh *Liberation in our hands: A series of Oral Discourses* do Michael Richards soạn, nhà xuất bản, Mahayana Sutra and Tantra ấn hành năm 1999, bản tiếng Việt do nhà xuất bản Thời đại ấn hành năm 2010, gồm 1136 trang.

Dịch phẩm này của ni trưởng đã được Hòa Thượng Thích Minh Châu đánh giá “là một công trình lớn, chuyển tải nhiều quan điểm và phương pháp thực nghiệm sâu sắc của truyền thống Phật giáo Tây Tạng. Tác giả là ngài Pabongka Rinpoche, một vị Lama thuộc phái Gelugpa, có kiến thức uyên bác và kinh nghiệm thực hành sâu sắc. Điểm đặc biệt của ngài Pabongka Rinpoche là, trong những bài thuyết giảng của mình, Ngài luôn luôn đặt trọng tâm vào việc thực hành bằng cách chỉ rõ những cách thức đơn giản và cụ thể nhất để mọi người có thể ứng dụng các pháp môn tu tập của đạo Phật.”(4)

Trong tác phẩm này Pabongka Rinpoche dựa trên những kinh nghiệm tu tập của mình đã luận giải hai bộ luận Bồ đề đạo thứ đệ quảng luận



và Mật tông đạo thứ đệ quảng luận của tổ sư Tsongkhapa, người khai sáng dòng tu Gelugpa tại Tây Tạng, Những nấc thang tu tập cần thiết trên con đường đến giác ngộ của một hành giả Phật giáo được luận giảng một cách khúc triết, làm rung động sâu xa tâm thức của người đọc.

Tác phẩm Tạng thư sống chết

Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải đã chuyển dịch tác phẩm từ tiếng Anh *The Tibetan Book of Living and Dying: The Spiritual Classic and International* của tác giả Sogyal Rinpoche, bản tiếng Anh gồm 444 trang do nhà xuất bản Harper San Francisco ấn hành năm 1992. Ấn bản năm 2013 do nhà xuất bản Hồng Đức phát hành đổi tên là *Tạng thư sinh tử*.

Sogyal Rinpoche (1947-2019) là một trong những bậc thầy Phật giáo có tầm ảnh hưởng lớn của thế kỷ 20. Ngài sinh ra ở tỉnh Kham thuộc miền Đông Tây Tạng, tu học dưới sự hướng đạo của các bậc thầy trong hệ Tạng truyền như Jamyang Khuyentse Chokyi Ledro

Kyabje Dudjom Rinpoche và Kyabje Dilg Kyentse Rinpoche. Rinpoche đã sống và hoằng dương Phật pháp rộng khắp các nước phương Tây nửa sau thế kỷ 20. Tạng thư sống chết là một bộ sách trứ danh Rinpoche trước tác, ước tính tới nay có hơn 2 triệu ấn bản đã được in ra trên 26 ngôn ngữ và xuất bản ở 54 quốc gia. Nhiều trường Đại học, Học viện tôn giáo, Y khoa; các y tá, bác sỹ, và chuyên gia chăm sóc sức khỏe đều sử dụng và xem bộ sách như một cẩm nang tinh thần vô giá.

Trong tác phẩm này, dựa trên tri kiến Phật giáo, Sogyal Rinpoche đã tập trung luận giải các vấn đề như bản chất, ý nghĩa thực thụ của đời sống, của cái chết, làm sao để thấu hiểu, chấp nhận cái chết và làm sao để giúp đỡ người sắp chết và đã chết.

“Chết là một phần tự nhiên của sự sống, mà tất cả chúng ta chắc chắn sẽ phải đương đầu không sớm thì muộn. Theo tôi thì có hai cách để xử với cái chết trong khi ta còn sống. Hoặc là ta tăng lờ nó, hoặc là ta chạm trán với viễn ảnh cái chết của chính mình, và bằng cách tư duy sáng suốt về nó, ta cố giảm thiểu những khổ đau mà cái chết có thể mang lại. Tuy nhiên, trong cả hai cách, không cách nào chúng ta có thể thực thụ chinh phục được sự chết.

Là một Phật tử, tôi xem chết là chuyện bình thường, là một thực tại mà tôi phải chấp nhận, khi tôi còn hiện hữu trên trái đất. Đã biết không thể nào thoát khỏi, thì lo lắng làm gì. Tôi có khuynh hướng nghĩ đến sự chết cũng như thay bộ y phục khi nó đã cũ mòn, hơn là một cái gì hoàn toàn chấm dứt. Tuy vậy cái chết không thể biết trước: ta không biết được khi nào cái chết đến với ta, và ta sẽ chết như thế nào. Bởi thế tốt hơn cả là ta hãy dự phòng một số việc trước khi cái chết thực sự xảy ra.

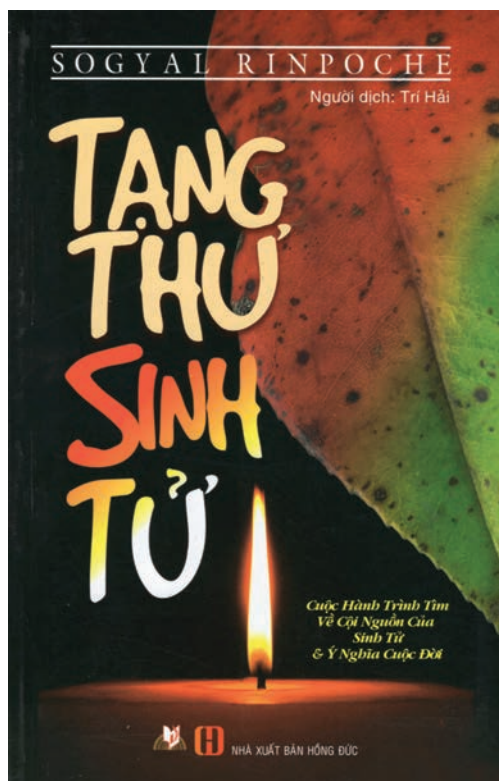
Đương nhiên phần đông chúng ta đều muốn có một cái chết an ổn, nhưng một điều cũng hiển nhiên nữa, là ta không thể hy vọng chết

một cách thanh bình nếu đời sống của ta đầy những bạo hành, hoặc nếu tâm ta thường giao động vì những cảm xúc mạnh như giận dữ, ái luyến, hay sợ hãi. Bởi thế, nếu ta muốn chết tốt, ta phải học cách sống tốt. Nếu ta mong có được một cái chết an lành, thì ta phải đào luyện sự bình an trong tâm ta, và trong lối sống của ta.”(5)

Theo quan điểm Phật giáo thì cái kinh nghiệm thực thụ về chết rất quan trọng. Mặc dù sự tái sinh của chúng ta, nơi tái sinh của ta phần lớn tùy thuộc vào năng lực của nghiệp, song tâm trạng ta vào lúc chết có thể ảnh hưởng tới tính chất của tái sinh kế tiếp. Vậy, vào lúc chết, mặc dù ta đã tích lũy đủ loại nghiệp, nhưng nếu ta làm một nỗ lực đặc biệt để phát sinh một tâm lành, thì có thể tăng cường và khởi động một nghiệp thiện, và do đó đem lại một tái sinh hạnh phúc.

Thời điểm chết thực sự cũng là lúc mà những kinh nghiệm nội tâm lợi lạc sâu xa nhất có thể xảy ra. Do thường thực tập tiến trình chết trong khi thiền định, một thiền giả tu cao có thể sử dụng lúc chết của mình để đạt những chứng ngộ lớn lao. Đây là lý do những hành giả có kinh nghiệm thường nhập định vào lúc họ chết. Một dấu hiệu của sự đắc đạo nơi họ là thi thể họ thường không thối rữa sau khi họ đã chết rất lâu trên phương diện lâm sàng.

Ngoài sự chuẩn bị cái chết của riêng mình, một việc khác không kém phần quan trọng là giúp người khác có một cái chết tốt đẹp. “Khi mới sinh ra đời, chúng ta đều là những hài nhi yếu đuối; nếu không nhờ sự săn sóc tử tế mà chúng đã nhận được, thì chúng ta đã không thể sống còn. Người sắp chết cũng thế, không thể tự túc được, nên ta phải giúp họ thoát khỏi những bất tiện và lo âu, và cố hết sức để giúp họ có một cái chết thanh thản. Điều quan trọng nhất là tránh làm điều gì khiến cho tâm người sắp chết thêm rối





loạn. Mục đích trước nhất của chúng ta giúp người sắp chết là làm cho họ được thoải mái. Có nhiều cách để làm việc này. Với người đã quen tu tập, nếu khi họ sắp chết mà ta nhắc nhở chuyện tu hành, tinh thần họ có thể thêm phần chấn. Một lời trấn an đầy từ ái của ta có thể gọi cho người sắp chết một thái độ bình an, thoải mái.”(6)

Tác phẩm cũng trình bày hai đề mục vô cùng đặc sắc là luận giải về thân trung ấm và phương pháp chuyển di tâm thức. Trung ấm là sự chuyển tiếp giữa tình trạng này sang tình trạng khác. Phép Trung ấm thành tựu chủ yếu nghiên cứu về pháp môn tu hành trong thời gian trung ấm, tức là thời gian từ lúc con người lâm chung tới khi đầu thai.

Con người ở trong khoảng thời gian từ lúc lâm chung đến khi đầu thai, thông thường phải trải qua ba giai đoạn Trung ấm, là Trung ấm lâm chung, Trung ấm pháp tính, Trung ấm đầu thai. Tu tập phép Trung ấm thành tựu có thể chứng đạt ba thành tựu trong ba giai đoạn Trung ấm này, tức là thành tựu pháp thân thanh tịnh, thành tựu thân tịnh báo, thành tựu thân thắng

hóa, chứng đạt được Trung ấm đầu thai.

Trong tác phẩm, Sogyal Rinpoche đã luận giải sơ lược về các giai đoạn thân trung ấm, tiến trình tứ đại phân giải dần dần ra sao, những diễn biến tâm lý của người lâm chung và những biểu hiện bên ngoài cơ thể cụ thể ra sao. Cách thức thực hành ở giai đoạn lâm chung mà tự người lâm chung có thể thực hiện hoặc dưới sự hướng dẫn của một bậc thầy có kinh nghiệm. Điều quan trọng nhất là phải giữ được trạng thái tỉnh thức để quan sát, cảm nhận rõ ràng toàn bộ quá trình chết. Tác phẩm cũng phân tích kỹ tiến trình thân trung ấm, các cách phân biệt, nhận diện và điều phục tâm, nhận diện các âm thanh, sắc tướng hiện khởi trong giai đoạn trung ấm để có được sự giải thoát, không bị rơi vào bẫy của vòng luân hồi sinh tử. Để điều phục các trạng thái tâm lo âu, sợ hãi, rối loạn, các cách định tâm, khởi tín tâm. Giai đoạn trung ấm lâm chung là cơ hội tốt nhất để giải thoát sinh tử luân hồi và hơn nữa vãng sinh về các cõi tịnh độ.

Bởi vì người thường tuy có công đức và Phật tính nhưng vì mê lầm và che lấp khiến cho cuộc sống thường ngày họ không thể tự nhận biết và thực hiện. Pháp thực hành khi lâm chung và chuyển di tâm thức là Mật pháp yêu cầu nghiêm ngặt, giúp nhận rõ được tướng trạng hiển hiện chân thực của vạn vật trong trạng thái hỗn độn, hiển hiện công đức như chư Phật, sau đó thực hiện thành tựu tức thân thành Phật.

Tác phẩm Đưa vào Mật tông

Tác phẩm này Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải đã chuyển dịch từ nguyên tác tiếng Anh Introduction to Tantra: The Transformation of Desire được trước tác bởi Lama Thubten Yeshe. Tác phẩm tiếng Anh gồm 192 trang do nhà xuất bản Wisdom ấn hành năm 1987.

Lama Yeshe (1935-1984) là một cao tăng người Tạng. Ngài là một trong những lama thuộc thế hệ đầu tiên hoằng dương Mật tạng tại phương Tây từ những năm 1960. Năm 1975 lama cùng với đệ tử của mình là Lama Zopa thiết lập nên Hội bảo tồn Phật giáo Đại thừa (FMPT) với hơn 160 trung tâm, dự án trên khắp thế giới.

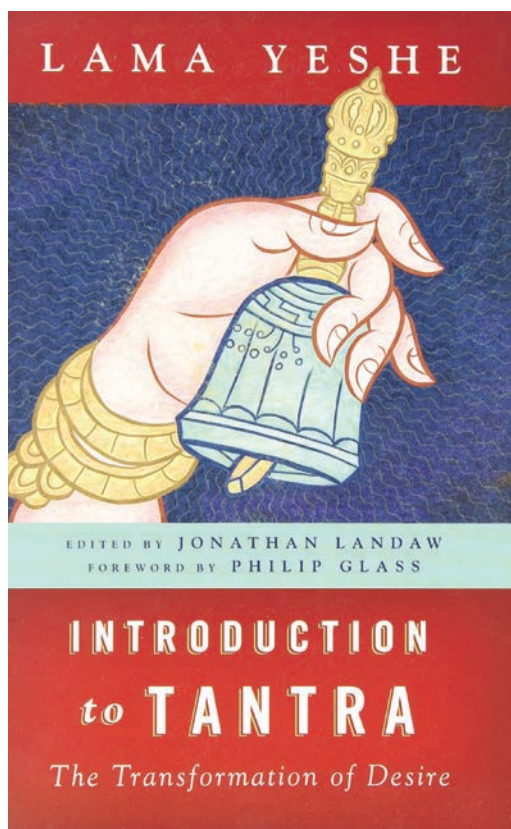
Tác phẩm giới thiệu những kiến thức căn bản về Phật giáo Tạng truyền - một trong những hệ thống Phật giáo thế giới, sự truyền thừa Mật tông,

lý luận nền tảng Phật giáo Tạng truyền, các thuật ngữ... Phật giáo Tạng truyền là một hệ thống bao hàm các loại giáo pháp Nguyên thủy, Đại thừa và Kim cương thừa. Trong hệ thống Tạng truyền rất chú trọng tới tu học hệ thống luận lý của Hữu bộ, Kinh bộ trong Nguyên thủy, tu học triết học Duy thức, Trung quán trong Đại thừa. Ở phương diện tu trì, hệ Tạng truyền có phương pháp tu trì của Hiền giáo cũng có phương pháp tu trì của Mật tông. Mật tông coi trọng truyền thừa, chân ngôn, mật chú, tu trì. Mật tạng không phải do các lạt ma tạo nên mà được truyền từ Ấn Độ sang với lịch sử truyền thừa rất rõ ràng. Với vị trí địa lý đặc biệt, Tây Tạng sớm tiếp thu giáo pháp Mật tông, giáo nghĩa được bảo lưu trọn vẹn.

Trong tác phẩm, Lama Yeshe cũng luận giải, Mật tông được gọi là Kim cương thừa bởi Kim cương là loại vật chất có kết cấu kiên cố trên thế gian, có thể hủy hoại được tất cả mà không có vật nào khác có thể hủy hoại được. Vì thế, Phật giáo dùng kim cương để tượng trưng cho ý nghĩa kiên cố, không thể phân tách được. Có nhiều cách phân chia Phật giáo nhưng có thể phân chia Phật giáo thành Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa, trong Đại thừa có Đại thừa Hiền giáo Ba-la-mật và Mật giáo Kim cương thừa. Giáo pháp Kim cương thừa tiến thêm một bước làm thăng hoa và tinh thâm với lý luận Nguyên thủy

và Đại thừa, “đặc biệt lấy yếu tố quả vị Phật làm đối tượng tu trì nên còn gọi là quả thừa.”(7) Về phương diện tu tập tâm xả ly luân hồi, tâm Bồ đề, hành Bồ tát đạo, tri kiến tính không thì không có sự khác biệt nhưng Kim cương thừa sử dụng nhiều phương tiện đặc thù để tu trì, đặc biệt là Du già Bản tôn. Hạ tam bộ có thể thông qua tu thân để thành Phật. Vô thượng mật có phương pháp nhanh chóng tức thân thành Phật.

Trong tác phẩm Lama Yeshe cũng phân chia việc tu trì Mật tạng thông thường được chia thành bốn giai đoạn, bốn giai đoạn này có sự tương ứng phù hợp với bốn bộ kinh điển tạng Mật. Bốn giai đoạn đó là: Sự bộ, hành bộ, Du già bộ và vô thượng du già bộ.



Từ những năm 2003 tới nay (2003 là năm ni trưởng viên tịch), với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, truyền thông, internet, mạng xã hội, tiếp tục có một số lượng lớn các kinh văn, nghi quỹ Mật tạng đã được dịch sang tiếng Việt. Có thể khẳng định Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải là một trong những dịch giả tiên phong tại Việt Nam dịch thuật dòng các tác phẩm Mật tạng. Những giá trị tư tưởng trong các tác phẩm này vẫn là nguồn tri thức căn bản, vô cùng lợi lạc cho thế hệ các hành giả Phật giáo, những nhà nghiên cứu, dịch giả hàng hậu học tham khảo, học hỏi. 🙏

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thuvienhoasen.org, Atisha, Đền soi nẻo giác, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, tr.35
2. Thuvienhoasen.org, Atisha, sđd, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, tr.198
3. Tịch Thiên, Nhập Bồ tát hạnh, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, Nxb tp Hồ Chí Minh, 1999, tr. 26.
4. Pabongka Rinpoche, Giải thoát trong lòng bàn tay, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, tr.5.
5. Sogyal Rinpoche, Tạng thư sống chết, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, tr.11.
6. Sogyal Rinpoche, Tạng thư sống chết, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, tr.15.
7. Thuvienhoasen.org, Lama Yeshe, Đưa vào Mật tông, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, tr.8.



Rạng tỏa Tổ đình Vĩnh Nghiêm

Tỳ kheo Thích Minh Hiếu



*“Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.”*

Chùa Vĩnh Nghiêm (còn có tên gọi là chùa Chúc Thánh, chùa La, chùa Ông La, chùa Đức La) thuộc thôn Quốc Khánh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 20km về phía Đông Nam. Chùa có diện tích hơn một vạn mét

vuông, tọa lạc trên một gò đồi thấp, là bậc thềm cổ của sông Lục Nam xưa, dựa lưng vào dãy núi Cô Tiên nhìn ra ngã ba Phượng Nhãn, nơi hội tụ của hai con sông, sông Thương và sông Lục Nam. Chùa thuộc hệ phái Bắc tông.

Theo thư tịch cổ, tài liệu bia ký còn lưu lại và khảo cổ học cho biết, chùa Vĩnh Nghiêm

được xây dựng thời Lý (thế kỷ XI), ngôi cổ tự khá khang trang có tên gọi là chùa Chúc Thánh. Đến thời Trần, ngôi chùa được Trần Nhân Tông cho mở mang xây dựng, đổi tên chùa là Vĩnh Nghiêm. Nơi đây, từng là trung tâm truyền bá Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm, một Thiền phái mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam, được tổ chức Giáo hội đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam (PGVN), là mô hình Giáo hội đầu tiên cho các tổ chức Giáo hội sau này.

Trong tấm bia “Vĩnh Nghiêm công đức tự bi”, dựng năm Hoảng Định thứ 7 (1606) hiện còn lại trong chùa đã viết rằng: *“Nay ở huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Nguyên, đạo Kinh Bắc, nước Đại Việt, có một khu sùng phúc rõ là đất Tam Bảo. Nơi đây trang nghiêm rực rỡ, non cao ngàn dặm, trùng trùng điệp điệp. Vây tròn, ôm lấy thành*

hình chiếc lọng hoa. Chùa ở chỗ hai, ba con sông, sóng nước dạt dào mênh mông, quanh co uốn lượn châu về như dải lụa bạc, khoảng giữa là ngôi chùa cổ có một bầu trời riêng, truyền rằng đó là chùa Vĩnh Nghiêm. Thực là một danh lam đứng đầu trong thiên hạ.”¹

Chùa Vĩnh Nghiêm thuộc phần đất của ba thôn: Thanh Long, Đức Thành và Nam Bắc Thành. Trước cửa chùa là một cái ao hình bán nguyệt. Đây không chỉ là ngôi chùa lớn, một đại danh lam được nhiều người biết đến mà còn là chốn tổ của Thiền phái Trúc Lâm ra đời, đó là sự dung hợp của cả ba dòng Thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường đương thời. Đây là một bước ngoặt lớn không chỉ cho Phật giáo thời Trần, mà còn là bước phát triển mới để hình thành nên một PGVN ngày nay.

Thực sự, chùa Vĩnh Nghiêm đã đi vào trong lòng quần chúng nhân dân và phật tử trong nước cũng như Hải ngoại. Nhờ đó, cho dù đất nước trải qua bao cuộc chiến tranh loạn lạc, mạng mạch sơn môn vẫn tiếp tục được tiếp nối, kế thừa từ thế hệ này qua thế hệ khác. Bắt nguồn từ Thiền phái Trúc Lâm, chốn tổ Vĩnh Nghiêm hiện nay đang được phát triển tông phong với hàng nghìn ngôi chùa cũng như tăng ni trên khắp các tỉnh thành phía Bắc như: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh...

Để tiếp nối và phát triển Tông phong của chốn tổ, hiện nay nhiều ngôi chùa được khai sơn, kiến thiết cũng



được dùng tên là “chùa Vĩnh Nghiêm, tu viện Vĩnh Nghiêm, thiền viện Vĩnh Nghiêm, tịnh thất Vĩnh Nghiêm”. Nhằm tiếp nối giá trị truyền thống của cha ông không những về mặt hình thức cảnh quan, kiến trúc mà còn thực hành theo lối tu tập truyền thống bắt nguồn từ chính ngôi chùa Vĩnh Nghiêm tỉnh Bắc Giang thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử xưa. Diễn hình như:

1. Chùa Vĩnh Nghiêm, số 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh: được khởi công xây dựng vào năm 1964, hoàn thành năm 1973, lấy nguyên mẫu thiết kế từ chùa Vĩnh Nghiêm tỉnh Bắc Giang. Đây là một ngôi chùa với những nét đẹp cổ kim hài hòa, là một trong những trung tâm du lịch của thành phố ngày nay. Ngôi chùa được nhị vị Hòa thượng Tâm Giác, Hòa thượng Thanh Kiểm cùng với tăng ni và phật tử lập kế hoạch xây dựng để làm nơi sinh hoạt và

chiêm bái cho tăng ni và đồng bào phật tử miền Bắc tại miền Nam, đồng thời cũng là nơi đào tạo tăng tài của Phật giáo tại miền Nam trong suốt nhiều năm qua. Đó là sự đóng góp to lớn của nhị vị Hòa thượng trong công cuộc hoằng dương đạo pháp. Ngoài việc xây dựng một ngôi giả lam tráng lệ hùng vĩ, các ngài còn xây dựng một đời sống tâm linh và là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho tăng ni, phật tử Việt Nam nói chung và miền Bắc nói riêng. Tuy là tổ đình xuất phát từ miền Bắc nhưng ở đây không có sự phân biệt đối xử phân biệt giữa vùng miền mà đều bình đẳng, trao đổi giúp đỡ lẫn nhau để ngôi nhà tâm linh ngày càng phát triển và bừng sáng. Đặc biệt, đời sống đạo hạnh của nhị vị Hòa thượng đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng tăng ni, phật tử. Hiện nay, Thượng tọa Thích Thanh Phong đang kế thừa trụ trì Tổ đình, kiêm nhiệm Phó trưởng hệ phái miền Vĩnh Nghiêm tại thành





phố Hồ Chí Minh (với hơn 100 ngôi chùa ở các tỉnh khu vực miền Nam cũng như Hải ngoại trực thuộc hệ phái).

2. Thiền viện Vĩnh Nghiêm, số 61A đường Lê Ngọc Hân, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu: được nhị vị Hòa thượng Tâm Giác và Hòa thượng Thanh Kiểm khai sơn xây dựng vào năm 1966, lấy nguyên mẫu thiết kế từ chùa Vĩnh Nghiêm tỉnh Bắc Giang, chùa trực thuộc hệ phái Vĩnh Nghiêm – Tp.Hồ Chí Minh. Hiện tại, Thượng tọa Thích Phúc Hải đệ tử của cố Hòa thượng Thanh Kiểm kế đăng trụ trì. Tưởng nhớ đến công đức cao dày của chư vị Tổ sư, Thượng tọa Phúc Hải đã cho xây dựng 3 ngôi bảo tháp để thờ vọng Tổ Vĩnh Nghiêm – Hòa thượng Thanh Hanh, Hòa thượng Tâm Giác và Hòa thượng Thanh Kiểm.

3. Chùa Vĩnh Nghiêm, số 149 đường Phạm Văn Đồng, phường Tây Sơn, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai: được Hòa thượng Thanh Kiểm thành lập năm 1970, nhằm phục vụ tín ngưỡng cho nhân dân phật tử miền Bắc sinh sống tại Pleiku. Hiện nay, ni sư Thích Nữ Minh Hậu được Giáo hội PGVN cũng như hệ phái Vĩnh Nghiêm tại miền Nam cử về tiếp quản trụ trì.

4. Tu viện Vĩnh Nghiêm, đường HT 31, Hiệp Thành, Quận 12, Tp.Hồ Chí Minh: do Thượng tọa Thích Thanh Phong và Thượng tọa Thích Giác Dũng khởi công xây dựng từ năm 2009, đến nay công trình vẫn đang được kiến thiết, xây dựng.

5. Chùa Vĩnh Nghiêm 2, xã Giao Tân, thị trấn Giao

Thủy, tỉnh Nam Định: được lấy nguyên mẫu từ chùa Vĩnh Nghiêm – Tp.Hồ Chí Minh, cách thờ tự theo Phật giáo miền Bắc, do Thượng tọa Thích Thanh Phong sáng lập. Hiện nay, Thượng tọa giao cho đệ tử là Đại đức Thích Giác Hiếu tiếp quản trụ trì.

6. Ngoài ra, Thượng tọa Thanh Phong còn sáng lập các ngôi chùa ở miền Hải ngoại như: Cộng hòa Liên Bang Đức, Hoa Kỳ, Úc... các ngôi chùa này đều được đặt tên là chùa Vĩnh Nghiêm.

Qua đây, chúng ta thấy rõ hệ thống chùa Vĩnh Nghiêm tỉnh Bắc Giang, từ cái nôi chốn tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã không ngừng phát triển, lan tỏa khắp mọi miền đất nước cũng như Hải ngoại, làm cho tông phong ngày càng hưng thịnh, đồ chúng một ngày một đông, nhằm kế thừa phát huy tinh thần chốn tổ, làm rạng danh Tổ Đình. Đó là sự truyền thừa, tiếp nối noi gương chư Phật, chư Tổ để phát huy truyền thống dòng Thiền phái Trúc Lâm trên tinh thần tốt đời đẹp đạo, lợi ích chúng sinh. Tất cả những điều ấy, tự nó đã nói nên vai trò, vị trí to lớn của chùa Vĩnh Nghiêm đối với Phật giáo và đất nước. Trong tiến trình lịch sử, Phật giáo nói chung và chốn tổ Vĩnh Nghiêm nói riêng, luôn song hành “thăng trầm và phát triển” cùng dân tộc. 🌸

CHÚ THÍCH:

1. Nguyễn Xuân Cẩn (chủ biên) (2004), Chốn Tổ Vĩnh Nghiêm, Bảo Tàng Bắc Giang, tr.9.

Chùa Tôn Thạnh ở Long An

Thích Đức Hiệp
Học viên Học viện PGVN tại Tp.HCM



C hùa Tôn Thạnh ban đầu có tên là chùa Lan Nhã được Thiền sư Viên Ngộ dựng lập vào năm 1808, sau đó ít lâu chùa có tên mới là chùa Tông Thạnh, mãi cho đến năm 1841, vì kỵ húy tên của vua Thiệu Trị là Miên Tông nên chùa bắt buộc phải đổi tên là chùa Tôn Thạnh như ngày nay.

Dù đã trải qua nhiều lần trùng tu nhưng chùa Tôn Thạnh vẫn giữ được những nét cổ xưa. Chùa Tôn Thạnh được xem là một tổng thể kiến trúc nếu quan sát trên cao thì thấy gần giống chữ đinh (丁), thứ tự từ trước ra sau bao gồm: Mặt tiền sân trước, Chính điện, Nhà giảng, hành lang Đông, hành lang Tây với mái lợp ngói, tường xây gạch. Chùa Tôn Thạnh vẫn

mang dáng dấp nét cổ xưa qua hệ thống cột kiêu tứ tượng ở chính điện, với những pho tượng Phật có từ đầu thế kỷ XIX, các hoành phi câu đối chữ Hán sơn son thiếp vàng. Bên phải chùa Tôn Thạnh hiện còn hai bia kỷ niệm được xây dựng vào năm 1973 và 1997 để lưu lại dấu tích của nhà chí sĩ, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Đến chùa Tôn Thạnh ghé thăm một danh lam của đất Gia Định xưa, thấp nền tâm hương trước bảo tháp của Thiền sư Viên Ngộ và tưởng nhớ nhà chí sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu ngày nào đã từng ở tại chùa Tôn Thạnh để viết nên những áng thơ, văn tuyệt tác để lại cho đời.

Trong những năm gần đây, chùa Tôn Thạnh đã được tu sửa lại và xây dựng thêm một số công trình mới, nhưng vẫn không làm mất đi



➔ những nét cổ xưa u tịch của chùa Tôn Thạnh ngày nào.

1. Những Công hạnh đặc biệt của Thiền sư Viên Ngộ*

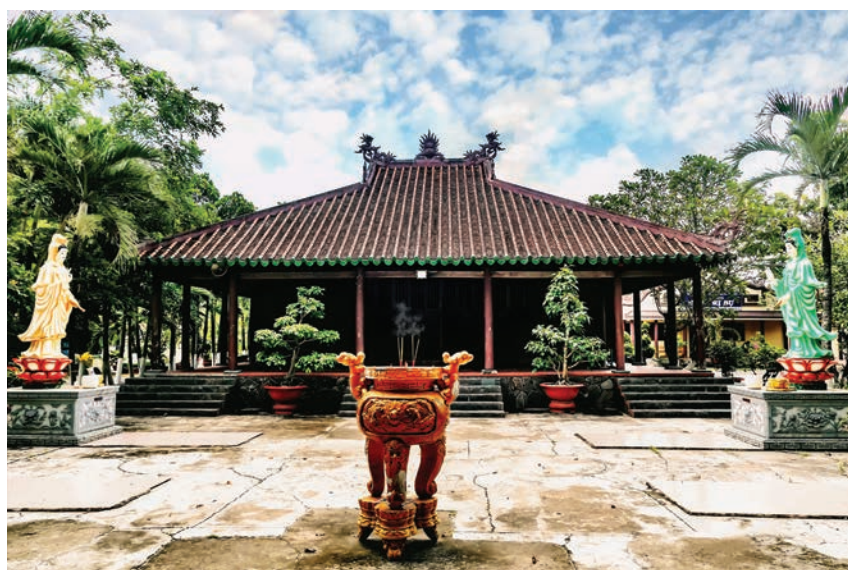
Thiền sư Viên Ngộ có thể danh là Nguyễn Chất, phụ thân Nguyễn Ngọc Bình và phụ mẫu Trà Thị Huệ. Trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi: Tăng Ngộ tên là Nguyễn Chất người huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Năm 1806, Nguyễn Ngọc Ngộ[1] phát nguyện xuất gia nhưng cha mẹ không cho, Cha của Ngài còn bảo: “Ta nghe nói, đức Phật là nhất thiết không hư, không có vật gì dính ở thân mình. Con muốn bỏ trần theo Phật thì hãy xuống bếp lấy tay cầm than lửa đem lên đây cho cha hút thuốc, cha mới tin là con có chân tâm phụng Phật”[2]. Nghe cha nói vậy, Ngài xuống bếp lấy than lửa bỏ trên bàn tay mang lên, than cháy bỏng cả lòng bàn tay. Người cha cảm động, thấy ý chí mãnh liệt của con, đành phải cho con xuất gia đầu Phật.

Ngài xuất gia ở chùa Vĩnh Quang, được ban pháp danh là (Viên Ngộ - Tánh Thành) dưới sự dẫn dắt của hai bậc cao tăng đương thời là: Hòa thượng (Đạo Huệ – Huyện Quảng) và (Đạo Tứ – Quảng Thanh) thuộc phái Lâm Tế, dòng Liễu Quán, nên nhanh chóng có thành tựu.

Ngài chuyên tâm tu hành, giới hạnh trang nghiêm, mỗi ngày chỉ ăn bữa Ngọ suốt từ khi vào chùa cho đến khi ‘chung thân tịnh cốc’ (nghĩa là kể từ nay cho đến lúc viên tịch không ăn nữa).

Không những tu hành hết sức tinh tấn, Ngài đã phát tâm làm một con đường từ Đông sang Tây dài ở trong làng bị bùn lầy, cây cối rậm rạp, có cả hổ, beo thường vào làm hại người dân, để người dân đi được thuận tiện, an toàn.

Tại chùa, ngài cho mời thợ đúc từ Quy Nhơn vào đúc pho tượng Bồ tát Địa Tạng bằng đồng. Lần đầu, do phía sau tượng còn khuyết một lần to bằng ngón tay, nên lần sau, ngài Viên Ngộ đã chặt một ngón tay ở bàn tay phải của mình bỏ vào nồi đồng, pho tượng được viên mãn. Tượng Bồ tát Địa Tạng ở chùa cao 110cm, ngồi trên mình con Thanh Sư. Tay phải ở tư thế kết ấn,



tay trái đặt ngửa ngang ngực, lòng bàn tay chứa hạt minh châu. Về sau, cha ngài bị bệnh nặng, ngài lập đàn cầu an và phát nguyện trường tọa mười năm (ngồi luôn, không nằm) để cầu nguyện thêm tuổi thọ cho cha.

Vào năm 1820, trong vùng Long An phát bệnh đậu mùa lan rộng, có rất nhiều người bị bệnh dẫn đến cái chết. Cảm thương trước đại nạn, Đại bi tâm phát khởi, Thiền sư Viên Ngộ lập đàn cầu kinh tiêu tai, giải ách, phát khởi mật nguyện chung thân tịnh cốc (không ăn suốt đời) cầu nguyện cho đại dịch tiêu tan, cầu cho quanh vùng được bình an và quả nhiên linh ứng nhiệm màu.

Đến năm 1846, ngài quyết định tuyệt thủy rồi viên tịch vào ngày 18/2 năm Bính Ngọ. Người dân trong vùng, cảm mến đức hạnh và công lao của Ngài nên xây tháp thờ trong khuôn viên chùa Tôn Thạnh.

Thiền sư Viên Ngộ[3] thuộc Thiền phái Lâm Tế, chi phái Liễu Quán đời thứ 39. Ở nhà Tổ của chùa có đặt thờ bài vị các vị Tổ dòng thiền Liễu Quán: Tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán (đời thứ 35), Tổ Tế Nhơn – Hữu Bửi (đời thứ 36), Tổ Đại Bửu – Ngọc Sâm (đời thứ 37), Tổ Đạo Tứ – Quảng Thanh (đời thứ 38), Tổ Tánh Thành – Viên Ngộ (đời thứ 39).

Nhân dịp “chùa Tôn Thạnh được công nhận Di tích lịch sử - Văn hóa” [4] báo Giác Ngộ đăng bài về sự kiện này, ghi rằng: ở xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An có một địa danh

(Giồng Ông Ngộ) chính là để ghi nhớ công lao của vị cao tăng khai sơn chùa Tôn Thạnh.

2. Chí sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu

Tôn Thạnh là chùa thuộc loại cổ tự của tỉnh Long An. Đặc biệt là trong khuôn viên chùa còn có tấm bia kỷ niệm nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu dựng vào năm 1973 và tháp Hòa thượng Thiên Ngộ.

Trên con đường nhỏ dẫn vào chùa Tôn Thạnh có cổng dựng từ những năm 1960 đề tên chùa Tôn Thạnh. Bên phải con đường trong khuôn viên chùa có hai tấm bia, tấm thứ nhất xây dựng năm 1973 lưu lại dấu tích của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, tấm thứ hai xây dựng năm 1998 trích bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Chùa Tôn Thạnh là nơi Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn của Việt Nam, đã sống và viết, đặc biệt là bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, trong giai đoạn 1859 – 1861. Cũng trong thời gian ấy, cụ mở lớp dạy học bên ngoài, nhưng bên trong lại trực tiếp chỉ

đạo kháng chiến chống thực dân Pháp.

Theo PGS. TS Trần Hồng Liên trong cuốn “Chùa Tôn Thạnh”[5] có ghi rằng: Chính ở chùa này, cụ Nguyễn Đình Chiểu làm nơi viết văn, dạy học, hốt thuốc trị bệnh cứu người. Dưới mái chùa Tôn Thạnh, cụ đã cho ra đời nhiều tác phẩm văn học bất hủ như Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc... Hiện trong khuôn viên chùa có tấm bia kỷ niệm nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, dựng năm 1973. Nội dung trên bia được ghi bằng chữ Quốc ngữ như sau: “Dưới mái chùa Tôn Thạnh này, từ năm Kỷ Mùi (1859) đến năm Nhâm Tuất (1862), Đại Chí sĩ Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) bề ngoài mở lớp dạy học, bên trong lãnh đạo nghĩa binh chống Pháp. Và cũng nơi đây, cụ đã sáng tác thơ Lục Vân Tiên”. Thật xứng đáng nhân dịp kỷ niệm 176 năm ngày sinh của cụ Nguyễn Đình Chiểu (01/7/1822 đến 01/7/1998), tỉnh Long An đã tổ chức Lễ đón nhận Bằng Di tích Lịch sử – Văn hóa Quốc gia chùa Tôn Thạnh theo Quyết định số 2890 của Bộ Văn hóa & Thông tin.



Lời kết: Chùa Tôn Thạnh có nhân duyên là nơi hội ngộ của hai “đạo sĩ” (một đời – một đạo). Cụ Nguyễn Đình Chiểu luôn đau đáu một tấm lòng vì nước vì dân mà tìm mọi cách để đấu tranh. Thiền sư Viên Ngộ lại có tâm Vô thượng Bồ Đề khi xả thân cứu độ chúng sinh, khai sáng mạch đạo. Có lẽ vì sống cho cái chung nên hai bậc vĩ nhân đã khéo chọn chùa Tôn Thạnh làm nơi thực hiện bản hoài, ước nguyện.

Những bản hoài và ước nguyện siêu tuyệt càng làm tăng giá trị lịch sử - văn hóa của chùa Tôn Thạnh trong suốt chiều dài lịch sử và thời gian. 🌸

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- * Nguyễn Lang (2009) *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 2 - Chương 25: Các Danh Tăng Đời Nguyễn, Văn Học - Hà Nội, tr. 546.*
- [1]. Có nơi ghi là Nguyễn Chất hay Nguyễn Văn Dót.
- [2]. Trong phần biên soạn cuốn (Tiểu sử Đại sư Viên Ngộ khai sơn chùa Tôn Thạnh) TT. Tắc Phi có kể rành ròi và chi tiết hơn.
- [3]. TT. Thích Tắc Ngộ (biên soạn)(2010) *Tiểu sử Đại sư Viên Ngộ khai sơn chùa Tôn Thạnh, Ban văn hóa Tỉnh hội Phật giáo Long An ấn hành.*
- [4]. Nhật Hà, *Báo Giác Ngộ* số 122, ngày 01 – 8 – 1998.
- [5]. PGS.TS. Trần Hồng Liên (2002) *Chùa Tôn Thạnh, Sở Văn hóa –Thông tin tỉnh Long An ấn hành.*
6. *Đặc san Về Nguồn, của Chùa Tôn Thạnh, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (lưu hành nội bộ)* (2002).
7. Thích Đồng Bổn (2002) *chủ biên, Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.*

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách nhà bạn, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2018; 2019 sẽ được tặng một phần quà của Tạp chí. Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở khu vực khác vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 024 39423887, 024 66846688 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2019

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2019

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2019 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2019 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2019 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2019 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2019 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2019 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2019 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 - 39423887; 024 - 66846688

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam * Số tài khoản: 10201000032825